





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT  
Phật lịch : 2556

---

# ĐẠI THỪA QUẢNG NGŨ UẨN LUẬN

- . Tạo Luận : Bồ Tát An Tuệ
- . Hoa Dịch : Địa Bà Ha La
- . Chú Thích : Tướng Duy Kiêu
- . Việt Dịch : Tỳ kheo Thiện Hạnh



Muathunamhaingankhonggrammuoihai



## Lời Đầu Sách

Tại “Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh” cuốn 31, có 2 kinh luận về năm uẩn.

Kinh thứ 1612: “Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận” do Thế Thân (Vasubandhu) trước tác, Huyền Trang dịch Hoa ngữ.

Kinh thứ 1613: “Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận” do An Tuệ (Sthiramati) trước tác, Địa Bà Ha La dịch Hoa ngữ.

Trong khi tìm kiếm tư liệu giảng dạy, chúng tôi bắt gặp một tập sách nhỏ có tựa đề “Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Chú”. Người chú thích là Cư sĩ Tướng Duy Kiền, đời Võ Tấn. Phật học thư cuộc Thượng Hải ấn hành.

Chúng tôi thấy ăn ý, nên ra sức đọc và thấy rằng, trình độ kiến thức Phật học của Tướng Duy Kiền rất sâu rộng, ông chú thích rất cặn kẽ, đưa ra những luận chứng sâu, sát. Lời chú thích của ông bằng ngữ pháp Hoa văn rất trong sáng, gãy gọn, dễ đọc, dễ hiểu,

không câu kỳ, khúc mắc như những bộ luận thích, luận chú của các học giả uyên thâm Phật pháp khác.

Vì những lý do đó, chúng tôi đã quyết định mang tập sách nhỏ này (chánh văn và chú thích), giảng dạy cho nhiều khóa, nhiều lớp; giúp tăng ni sinh hiểu rộng hơn về vấn đề, vấn đề sắc thân 5 uẩn, 4 đại hư huyền, của chúng ta, vốn mang nhiều hệ lụy. Hơn nữa, giúp cho tăng ni sinh có thêm thời gian tiếp xúc với Hán văn, một môn học Ngoại ngữ thiết thực, cũng như Phạn văn mà họ chưa được học hỏi từ trường sở vào trong hệ thống giáo dục Phật giáo.

Vừa giảng dạy, vừa dịch ra tiếng Việt. Việc làm, chúng tôi đã thực hiện hoàn chỉnh từ lâu, nhưng chưa có thuận duyên để xuất bản.

Nay chúng tôi cho in ra vài chục cuốn, có cả chánh văn và chú thích Hán văn, để lưu hành nội bộ.

Trân trọng  
*Tỳ Kheo Thích Thiện Hạnh*

# ĐẠI THỪA QUẢNG NGŨ UẨN LUẬN CHÚ

- . Tào Luận : Bồ Tát An Tuê
  - . Hoa Dịch : Địa Bà Ha La
  - . Chú Thích : Tưởng Duy Kiêu
  - . Việt Dịch : Tỳ kheo Thiện Hạnh
- 

## Luận văn :

大乘廣五蘊論註

## Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn luận chú

\* \*  
\*

## *Chú thích Luận Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn*

### Chú thích:

大者,言異於小也。承者,運載之義;言修行之人,乘此而到彼岸也。廣者,言其較五蘊論為廣也。世親菩薩所造大乘五蘊論,為本論;此為釋論。五蘊,色,受,想,行,識也。論者,言其異於經律也。教誡學徒,稱之為論。

“Đại” là đối với “Tiểu” mà nói. Chữ “thừa” nghĩa là chuyên chở. Người tu tập nương tựa vào đây mà đến được bờ bến bên kia. Chữ “quảng” là rộng, có nghĩa là so sánh năm uẩn theo nghĩa hẹp, ở đây nói rộng. Bồ tát Thế Thân trước tác “đại thừa ngũ uẩn luận”, là bộ luận căn bản (bổn luận); còn bộ luận này gọi là “thích luận”. “năm uẩn” đó là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Chữ “luận” là để phân biệt với kinh, luật. Giáo giới cho học chúng gọi là luận.

### Luận văn:

安慧菩薩造。

**An Tuệ Bồ tát tạo**

\* \*  
\*

***Bồ tát An Tuệ tạo***

### Chú thích:

安慧(475\_555), 梵云悉耽羅末底(Sthiramati)南印度境, 羅羅國人也。菩薩者, 梵語具言菩提薩埵, 略言菩薩; 華言覺有情。菩提, 覺也。薩埵, 有情也。求覺是自利, 度生是利他。造者, 製作之義, 創造之謂作也。

An Tuệ (475-555) tiếng Phạn Sthiramati, dịch âm là Tát-Sĩ-La-Mật-Đế, người nam Ấn Độ, nước La La (phạt Lạp tỳ). “Bồ tát”, tiếng phạn là Bodhisattva, dịch âm là Bồ-đề-tát-đỏa: gọi tắt là Bồ tát (Bodhi) Hoa dịch là giác hữu tình. Bồ-đề là giác. Tát-đỏa là hữu tình. Cầu được giác là tự lợi, độ sanh là lợi tha. Chữ “tạo” có nghĩa là chế tác, là sáng tác.

### Luân văn:

唐中天竺國三藏地婆訶羅奉詔譯。

**Đường trung thiên trúc quốc tam tạng Địa Bà Ha La phụng chiếu dịch.**

\* \*  
\*

*Đời nhà Đường, nước Trung Thiên Trúc (trung Ấn Độ), tam tạng pháp sư Địa Bà Ha La dịch Phạn sang Hán.*

### Chú thích:

天竺,即今印度。中天竺國,五印度之一也。三藏,其深通經律論三藏。地婆訶羅,華言日照。

“Thiên trúc”, nay là nước Ấn Độ. Trung Thiên Trúc là một trong năm khu vực Ấn Độ (ngũ Ấn) (Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung Ấn) “tam tạng” là thông hiểu ba tạng Kinh, Luật, Luận. “Địa bà ha la”

Hoa dịch là Nhật Chiếu.

Luân văn:

佛說五蘊 : 謂色蘊, 受蘊, 想蘊, 行蘊, 識蘊。

**Phật thuyết ngũ uẩn: vị Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.**

\* \*

\*

*Đức Phật thuyết năm uẩn, đó là Sắc uẩn. Thọ uẩn. Hành uẩn và Thức uẩn.*

Chú thích:

佛, 梵語具云佛陀, 華言覺者, 但言佛, 略名也, 佛是能說之人, 五蘊是所說之法。蘊, 梵云塞健陀, 華言蘊, 舊譯名蔭, 積聚之義。五蘊之次第, 以前蘊為後蘊所依; 如有色相而後有領受, 有領受而後有構想, 有構想而後有造作, 此四蘊皆以識為本, 乃識之所住也。

Phật, tiếng Phạn, nói đủ là Phật đà, hoa dịch là Giác giả, gọi tắt là Phật. Đức Phật là chủ thể thuyết pháp, năm uẩn là giáo pháp được thuyết minh. “Uẩn” tiếng phạn Skanda dịch âm là Tắc Kiền Đà, Hoa dịch là uẩn có nghĩa là tích tụ. Cự dịch là ấm (che khuất).

Năm uẩn theo thứ tự thì uẩn trước làm nơi nương tựa cho uẩn sau; chẳng hạn như trước hết có sắc tướng (sắc) rồi sau

mới có sự lãnh thọ (thọ); có lãnh thọ rồi sau mới cấu tạo thành tướng (tướng uẩn); có tướng rồi sau mới có tạo tác (hành uẩn); bốn uẩn này đều lấy thức làm căn bản, và an trú nơi thức.

### Luân văn:

云何色蘊? 謂四大種, 及大種所造色。

**Vân hà sắc uẩn? Vị tứ đại chủng, cập đại chủng sở tạo sắc.**

\* \*  
\*

*Thế nào là sắc uẩn? Nghĩa là bốn đại chủng (nhóm 4 đại) và các sắc pháp do nhóm bốn đại tạo nên.*

### Chú thích:

謂者, 述釋之詞。眼, 耳, 鼻, 舌, 身之五根, 及色, 聲, 香, 味, 觸, 法(少分)之六塵; (法處所攝色亦色蘊攝)皆屬色蘊。色相有二:一觸對變壞。謂由手足等觸對, 即便變壞也。二方所示現。謂一切色法; 若據方所, 各別安立也。四大種者。地, 水, 火, 風, 是能造性。一切色法, 因大種生, 說為四大種之所造。及字, 有相違, 合集二義; 言能造所各異, 是相違義; 雖能所各異, 而俱是色蘊; 是合集義也。

Chữ “vị” trong luận văn là lời để giải thích rõ ra. Mắt. Tai. Mũi. Lưỡi. Thân, là 5 căn; và Sắc. Thanh.

Hương. Vị. Xúc. Pháp (thiếu phần) là sáu trần. [Pháp, đối tượng của tâm, một phần thuộc sắc (pháp xứ sở nhiếp sắc) một phần thuộc tâm (pháp xứ sở nhiếp tâm); phần thuộc sắc, cũng thuộc vào uẩn], nên đều thuộc sắc uẩn cả. Tướng sắc có 2:

1. Xúc đối biến hoại, nghĩa đụng chạm đến là biến hoại; như tay, chân ... đụng đến thì biến hoại.

2. Phương sở thị hiện: Nghĩa là tất cả sắc pháp đều căn cứ từng nơi chốn, sai khác mà được an lập. Nhóm 4 đại là Đất, Nước, Gió, Lửa; là nhóm có tính năng tạo. Tất cả sắc pháp từ nhóm 4 đại mà sanh, gọi là sở tạo do nhóm 4 đại. Chữ “cập” có 2 nghĩa: tương vi (trái nhau) và hiệp tập (thuận nhau). Như: năng tạo, sở tạo 2 loại khác nhau, đó là nghĩa tương vi; tuy có năng tạo sở tạo khác nhau, nhưng cũng đều là sắc uẩn, đó là nghĩa hiệp tập.

### Luân văn:

云何四大種？謂地界，水界，火界，風界。此復云何？謂地堅性，水溼性，火煖性，風輕動性。界者，能持自性所造色故。

**Vân hà tứ đại chủng? vị địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới. Thử phục vân hà? Vị địa kiên tánh, thủy thấp tánh, hỏa noãn tánh, phong khinh động tánh. Giới giả, năng trì tự tánh sở tạo sắc cố.**

\* \*

\*

*Thế nào là tứ Đại chủng ? đó là địa giới. Thủy giới. Hỏa giới. Phong giới. Nghĩa của chúng như thế nào ? Đất có tánh rắn. Nước có tánh ướt. Lửa có tánh nóng. Gió có tánh nhẹ, chuyển động. Chữ giới có nghĩa là khả năng giữ gìn tự tánh các sự vật (sắc) được tạo nên do nhóm bốn đại.*

### Chú thích:

Đại有四義: 一為所依故, 與諸造色為所依處。二體性廣於造色故。三形相大故; 大地大水大火大風, 相狀大故。四起大用故; 成壞世界, 作用大故。種有二義: 一因義, 能起衆色故。二類義, 種類差別故。地等四大, 是能造性; 然自性各異: 凡堅性屬地, 溼性屬水, 煖性屬火, 此皆易曉; 風自性是動, 隱微難知; 故舉其作用之輕相, 以彰風之自體; 輕者是所造性; 觸處所攝也。界者持義: 一能持大種自相不失, 二能持所造色相續不失, 故名為界。

Chữ “đại” trong tứ đại chủng, có 4 nghĩa:

1. Làm chỗ nương tựa. Có nghĩa là làm nơi nương tựa cho các sắc (sự vật) đã được hình thành.
2. Thể tánh rộng khắp các sự vật (sắc) đã được hình thành.
3. Hình tướng rất lớn, có nghĩa là Địa. Thủy. Hỏa. Phong, tướng tạng chúng rất lớn.
4. Khởi sinh tác dụng rất lớn, nghĩa là tác dụng của 4 đại rất lớn trong sự thành hoại của thế giới.

Chữ “chủng” trong 4 đại có hai nghĩa:

1. Nghĩa duyên: nghĩa là có khả năng sanh khởi các sắc (sự vật).

2. Nghĩa loại: (Chủng): có nhiều chủng loại khác nhau.

Địa. Thủy. Hỏa. Phong 4 đại, là tánh năng tạo, nhưng tự tánh của chúng mỗi mỗi có sai thù. Hễ sự vật nào có tánh rắn (kiên) là thuộc địa đại, sự vật nào có tánh ẩm ướt (thấp) là thuộc thủy đại, sự vật nào có tánh nóng (noãn) là thuộc hỏa đại. Ba đại vừa kể, dễ hiểu, đại thứ tư, phong, tự tánh nó là động (chuyển động) là động thái ẩn tàng, vi tế khó hiểu, cho nên phải nêu tác dụng của gió là tướng nhẹ (khinh) để làm rõ tự thể của gió; nhẹ, là tánh của sự vật đã được hình thành (sở tạo sắc), thuộc về “xúc xứ” sở nhiếp sắc. [pháp xứ (sở nhiếp sắc) là hữu biểu sắc; xúc xứ (sở nhiếp tâm) là vô biểu sắc. Nhẹ, thuộc vô biểu sắc, cho nên thích luận nói xúc xứ sở nhiếp là vậy].

Chữ “giới” trong địa giới, thủy giới ... có 2 nghĩa:

1. Khả năng duy trì tự tướng của 4 đại chủng, không để mất.

2. Khả năng duy trì các sự vật đã được hình thành (sở tạo sắc) được tiếp nối không gián đoạn. Đó là 2 nghĩa của chữ “giới” trong luận văn.

Luận văn:

云何四大所造色？謂眼根，耳根，鼻根，舌根，身根；色，聲，香，味，及觸一分，無表色等。

造者，因義。根者，最勝自在義，主義，增上義；是為根義。所言主義，與誰為主？謂即眼根與眼識為主，生眼識故；如是乃至身根與身識為主。生身識故。

**Vân hà tứ đại chủng sở tạo sắc ? Vị Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn; sắc, thanh, hương, vị, cập xúc nhất phần, vô biểu sắc đẳng.**

**Tạo giả, nhân nghĩa. Căn giả, tối thắng tự tại nghĩa, chủ nghĩa, tăng thượng nghĩa; thị vi căn nghĩa. Sở ngôn chủ nghĩa, dự thù vi chủ ? Vị tức nhãn căn dự nhãn thức vi chủ, sanh nhãn thức cố; như thị nãi chí thân căn dự thân thức vi chủ, sanh thân thức cố.**

\* \*  
\*

***Thế nào là sắc (sự vật) do nhóm bốn đại tạo thành ?***

***Nghĩa là căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân; sắc (trần). Âm thanh, hương thơm, mùi vị, dụng chạm (một phần), vô biểu sắc v.v... chữ “tạo” là nghĩa nhân. Chữ “căn” có 3 nghĩa:***

***1. Tăng thượng. 2. Chủ. 3. Tối thắng tự tại.***

***Đó là nghĩa của căn. Nói đến nghĩa chủ, cùng với ai, cái gì làm chủ ? nghĩa là nhãn căn cùng với nhãn thức làm chủ, để nhãn thức sanh khởi; cứ như thế cho đến thân căn cùng với thân thức làm chủ, để thân thức sanh khởi.***

Chú thích:

前言能造四大已畢，今言四大所造色，所造色者，謂依止大種；卽於大種處所，有所造色生；故說四大種所造色。攝在一處，名之爲造。謂眼根以下列五根，五境，及無表色。此根境外，更無色法。等者，無表色中有極畧極迥等差別，故等取之。詳見下文，造者因義：言以四大種爲因，乃生所造色也。因有五：生因，依因，立因，持因，養因也。生因卽是起因；謂離大種，此造色不得起故。依因卽是轉因；謂諸造色，不離大種處而轉；若捨大種，無別處可住故。立因卽是隨轉因；謂由大種變異，諸所造色亦隨之變異故；蓋造色與大同安危；大種壞時，造色亦也。持因卽是住因；謂由大種執持之力；諸所造色，乃能相似相續而生，不斷絕故。養因卽是長因；謂由大種養彼造色，令得增長故。最勝自在義者；如以一眼根，能了別眾多之色；故云最勝自在。增上義者；謂所依眼根強時，則能依之識明；所依眼根弱時，則能依之識昧，是根能與眼爲威勢增上也。主義者；謂爲主有自在力，令餘法得生也。五根皆各具此三義。乃至者，包括耳，鼻，舌，三根也。

Trước đây đã thuyết minh về nhóm bốn đại năng tạo, nay nói đến sự vật (sắc) được tạo nên do nhóm bốn đại. Sở tạo sắc (sự vật bị tạo) y chỉ vào bốn đại chủng, ở nơi bốn đại chủng mà sự vật được hình thành; cho nên gọi là tứ đại chủng sở tạo sắc. Đem về một chỗ gọi là tạo. Nghĩa là, từ nhân căn trở

16

xuống gồm 5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc. Ngoài căn, cảnh ra, không một sắc pháp nào có mặt.

Chữ “đẳng” trong câu “vô biểu sắc đẳng”, nghĩa là trong vô biểu sắc, có cực lực (rất nhỏ) sắc, cực huýnh (rất xa) sắc ... sai khác, cho nên dùng chữ đẳng để chỉ tổng quát, sẽ rõ trong văn sau.

Chữ “tạo” nghĩa là nhân, ý muốn lấy nhóm bốn đại chủng làm nhân, từ đó các sở tạo sắc mới được sinh khởi.

Nhân có 5 nghĩa:

1. Sinh nhân.
2. Y nhân.
3. Lập nhân.
4. Trì nhân.
5. Dưỡng nhân.

Sinh nhân: là nhân phát khởi; nghĩa là lia các đại chủng, các tạo sắc (sự vật) không thể phát khởi.

Y nhân: tức chuyển nhân; nghĩa là các tạo sắc, khi chuyển biến (hoại diệt) không lia các đại chủng mà chuyển, nếu ngoài các đại chủng ra, không riêng có chỗ nào để các tạo sắc an trú.

Lập nhân: tức tùy chuyển nhân; nghĩa là khi các đại chủng biến dị, các sở tạo sắc cũng theo đó mà biến dị. Bởi lẽ, các tạo sắc cùng với các đại chủng đồng chịu sự an nguy, khi các đại chủng hoại diệt, thì các sở tạo sắc cũng hoại diệt.

Trì nhân: tức trú nhân; nghĩa là nhờ năng lực

chấp trì của các đại chủng mà sở tạo sắc mới có thể tương tự tương tục sinh khởi, không đoạn diệt.

Dưỡng nhân: tức trưởng nhân; nghĩa là nhờ các đại chủng nuôi dưỡng mà các sở tạo sắc kia được tăng trưởng. Đó là nghĩa “tạo” mà cũng là 5 nghĩa nhân. Còn “căn” có 3 nghĩa:

1. Tối thắng tự tại: như nhãn căn chẳng hạn, có khả năng tự tại nhận thức nhiều sắc trần; cho nên có nghĩa là tối thắng tự tại.

2. Tăng thượng: nghĩa là khi sở y nhãn căn (nhãn thức nương nơi nhãn căn mà sinh khởi, nên gọi là nhãn sở y) mạnh, thì thức năng y rõ ràng; khi sở y nhãn căn yếu thì thức năng y không rõ ràng (con mắt mạnh, không bệnh thì cái thấy rõ ràng; con mắt yếu có bệnh thì cái thấy mờ mờ không rõ ràng); như vậy nhãn căn sở y, cùng nhãn thức năng y làm tăng thượng uy thế cho nhau. Đó là nghĩa tăng thượng.

3. Chủ: làm chủ, có sức tự tại, làm cho các pháp khác được sinh khởi. Cả 5 căn đều có đầy đủ 3 nghĩa này. Chữ “nãi chí” là từ chỉ bao quát cả nhĩ, tỷ, thiệt ba căn.

### Luận văn:

云何眼根？謂以色為境，淨色為性；謂於眼中，一分淨色，如淨醍醐；此性有故，眼識得生；無即不生。

Vân hà nhãn căn ? vị dĩ sắc vi cảnh, tịnh sắc vi tánh;  
vị ư nhãn trung, nhất phần tịnh sắc, như tịnh đề hồ; thứ  
tánh hữu cố, nhãn thức đắc sanh; vô tức bất sanh.

\* \*

\*

*Thế nào là nhãn căn ? nghĩa là lấy sắc làm cảnh (trần),  
lấy tịnh sắc làm tánh. Trong mắt có một phần tịnh sắc, có  
giá trị như tịnh đề hồ; hễ có tính chất này (tịnh sắc) thì  
nhãn thức được sanh khởi, không thì nhãn thức không  
sanh khởi được.*

### Chú thích:

眼根者,四大種所造;為眼識所依之清淨色也。  
以,因也。以色為境者,色是眼所行境,謂因色而引  
發眼根;蓋舉所發之色,顯能發之眼自體也。淨色  
者,指淨色根而言,顯其非扶根塵(諸書多作扶塵根惑  
淨塵皆誤)也。一分者,言非周徧也。舌,身二根,淨  
色徧滿所依處;眼,耳,鼻,三根則否,故云一分。俱  
舍論曰:“眼根極微,重累如丸住;體清澈故”醍醐  
者,熬牛馬乳作酪,酪上一重凝者為酥;酥上如油者  
為醍醐;熬之即出,不可多得;味極甘美。此性有故  
下,示眼識能生相,謂別現行淨色為其眼也。餘四根  
義倣此。

Nhãn căn là nhóm bốn đại tạo nên; chỗ nương  
tựa của nhãn thức là thanh tịnh sắc. Chữ “dĩ” là

nhân. Lấy sắc làm cảnh, vì sắc là cảnh sở duyên (sở hành) của nhãn, nghĩa là sắc là cái nhân làm dẫn phát cho nhãn căn; cho nên nêu lên sắc là cảnh bị dẫn phát, để làm nổi bật cái thể năng dẫn phát của mắt. Hai chữ “tịnh sắc” ý muốn chỉ “tịnh sắc căn” chứ không phải “phù căn trần” {trong các sách phần nhiều viết “phù (giúp đỡ) trần căn” hoặc “phù (nổi) trần căn” đều nhầm}.

Chữ “nhất phần” trong câu “nhất phần tịnh sắc” là ý muốn chỉ một phần thôi, không phải cùng khắp.

Hai căn thiệt và thân, tịnh sắc căn biến khắp cùng nơi chỗ sở y của chúng; còn ba căn nhãn, nhĩ, tỷ thì không biến cùng khắp, cho nên nói chỉ một phần.

Luận câu xá nói: “nhãn căn rất vi tế, điểm hệ trọng như một viên tròn bám vào mắt, rất tinh tế trong suốt.”

Hai chữ “đề hồ” trong câu “như tịnh đề hồ”, có nghĩa là cô (rang) sữa bò làm thành “lạc”; lớp váng đọng lại trên lạc gọi là “tô” (váng sữa); lớp trên tô tựa như dầu gọi là “đề hồ” cô tiếp thì thành, không có nhiều, mùi vị ngọt thơm. Từ chữ “thử tánh” trở xuống là thuyết minh về khả năng sanh khởi của nhãn thức, chỉ riêng nhờ sự có mặt tịnh sắc của nhãn căn vậy. Đó là nghĩa của nhãn căn; còn nghĩa của bốn căn khác phỏng theo đó để hiểu.

## Luận văn:

云何耳根?謂以聲為境,淨色為性;謂於耳中,一分淨色;此性有故,耳識得生,無即不生。

**Vân hà nhĩ căn ? vị dĩ thanh vi cảnh, tịnh sắc vi tánh; vị ư nhĩ trung, nhất phần tịnh sắc; tử tánh hữu cố, nhĩ thức đắc sanh, vô tức bất sanh.**

\* \*

\*

*Thế nào là nhĩ căn ? nhĩ căn lấy thanh (âm thanh) làm cảnh (trần), tịnh sắc căn làm tánh. Trong nhĩ (tai) có một phần tịnh sắc; có tính chất này, nhĩ thức mới được sanh khởi, không có thì không sanh khởi được.*

## Chú thích:

耳根者,亦四大種所造;為耳識所依之淨色也。以聲為境者;義如前說。下三根倣此。

俱舍論曰,“耳根極微,居耳穴內;旋攢而住。如卷樺皮。“以上二 根,離中取境;下三根合中取境。

Chữ “nhĩ căn” trong câu đầu, cũng là do nhóm bốn đại chủng tạo ra; chỗ nương tựa của nhĩ thức là thanh tịnh sắc. Nhóm từ “dĩ thanh vi cảnh” nghĩa nó cũng có nghĩa “dĩ sắc vi cảnh” đã giải trước. Ba căn tiếp theo dưới đây (tỷ,thiệt,thân) cũng phỏng theo đó mà hiểu.

Trong luận câu xá nói: “nhĩ căn rất vi tế, ở trong hang tai; theo một xoắn vòng, như võ cây gỗ hoa cuốn tròn”.

Hai căn (nhãn, nhĩ) vừa giải trên, trong khi tiếp xúc với cảnh trần, phải có khoảng cách (ly) ở giữa căn và trần; ba căn dưới đây (tỷ, thiệt, thân) phải hiệp, nghĩa là căn và trần phải xúc chạm vào nhau, thức mới sinh khởi.

### Luân văn:

云何鼻根?謂以香為境,淨色為性;謂於鼻中,一分淨色;此性有故,鼻識得生;無即不生。

**Vân hà tỷ căn ? vị dĩ hương vi cảnh, tịnh sắc vi tánh; vị ư tỷ trung, nhất phần tịnh sắc; thử tánh hữu cố, tỷ thức đắc sanh; vô tức bất sanh.**

\* \*

\*

*Thế nào là tỷ căn ? tỷ căn lấy hương làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Trong lưỡi có một phần tịnh sắc; có tính chất này (tịnh sắc), tỷ thức mới sanh khởi được, không có thì không sanh khởi được.*

### Chú thích:

鼻根者,亦四大種所造;為鼻識所依清淨色也。俱舍論曰:“鼻根極微,居鼻額內;背上面下,如雙

爪甲。”

Chữ “tỷ căn” trong câu đầu của luận văn, cũng là 1 căn do nhóm bốn đại chủng tạo nên; thanh tịnh sắc là chỗ nương tựa cho tỷ thức.

Luận câu xá nói: “tỷ căn rất vi tế, nó ở trong ngạch trán; phần lưng nằm trên, phần mặt ở dưới, như hai mai rùa.”

### Luận văn:

云何舌根?謂以味為境,淨色為性;謂於舌上,周遍淨色;有說:此於舌上;有少不遍;如一毛端;此性有故,舌識得生;無即不生。

**Vân hà thiết căn ? vị dĩ vị vi cảnh, tịnh sắc vi tánh; vị ư thiết thượng, châu biến tịnh sắc; hữu thuyết: thủ ư thiết thượng; hữu thiểu bất biến; như nhất mao đoan; thủ tánh hữu cố, thiết thức đắc sanh; vô tức bất sanh.**

\* \*

\*

*Thế nào là thiết căn ? thiết căn lấy mùi vị làm cảnh, lấy tịnh sắc làm tánh. Nghĩa là ở mặt trên của lưỡi, phần tịnh sắc cùng có khắp; có thuyết nói rằng, ở mặt trên của lưỡi, có một ít chỗ, tịnh sắc không cùng khắp, như một đám chân lông, có tính chất này, thiết thức mới sinh khởi được, không thì không thể sinh khởi.*

### Chú thích:

周徧者,對上三根一分而言也。俱舍論曰:“布在舌上,形如半月。”有說者,,舉異說也,印度醫家,相傳有此說:“於舌根中,有如毛端量,無淨色根。”此量是豎。非橫,論但舉此異說,並不信之。

Chữ “châu biến” trong câu “châu biến tịnh sắc” nghĩa là đối với ba căn, nhãn, nhĩ, tỷ thì “tịnh sắc nhất phần”; còn ở đây thiết căn tịnh sắc toàn phần cho nên nói “châu biến” là có mặt cùng khắp trên phần lưỡi, không có chỗ nào không có.

Luận câu xá nói: “trải khắp trên lưỡi, hình tợ bán nguyệt”.

Chữ “hữu thuyết”, là muốn nói có học thuyết khác; như ở ấn độ, các nhà y học, tương truyền có thuyết nói rằng: “ở trong thiết căn, có một lượng như đám chân lông, không có tịnh sắc căn.”. lượng nhỏ này nằm theo chiều dọc của lưỡi, không phải chiều ngang. Ở đây luận chủ chỉ nêu ra dị thuyết như vậy thôi, và không tin.

### Luân văn :

云何身根?謂以觸為境,淨色為性;謂於身中,周徧淨色;此性有故,身識得生;無即不生。

**Vân hà thân căn ? vị dĩ xúc vi cảnh, tịnh sắc vi tánh;  
vị ư thân trung, châu biến tịnh sắc; thủ hữu tánh cố, thân  
thức đắc sanh; vô tức bất sanh.**

\* \*

\*

*Thế nào là thân căn ? thân căn lấy cảm xúc làm cảnh,  
lấy tịnh sắc làm tánh; nghĩa là ở trên thân tịnh sắc trải  
cùng khắp; có tính chất này, thân thức mới sanh khởi được,  
không thì không thể sanh khởi.*

### Chú thích:

觸有二:謂能觸所觸也。所觸中有二:謂能造四大,及所造之觸也。所造觸有二十二種差別:所謂滑,澀,輕,重,等;詳見下文。以觸為境者,舉能觸身根之所觸境;即滑澀等二十二種法是也。俱舍論曰:“身根極微,徧住身分;如身形量。”

Chữ “xúc” có hai loại là năng xúc (chủ thể) và sở xúc (đối tượng). Sở xúc có 2 loại: bốn đại năng tạo và xúc của sở tạo. Xúc sở tạo có 22 loại sai khác nhau. Đó là: hoạt (trơn), sáp (nhám), khinh (nhẹ), trọng (nặng).v.v... sẽ thấy trong đoạn văn sau. “dĩ xúc vi cảnh” lấy xúc làm cảnh, có nghĩa là, nêu lên cảnh (trần) bị xúc chạm (sở xúc) của năng xúc thân căn, tức như 22 loại sở tạo xúc, trơn, nhám, nhẹ, nặng...

Luận câu xá nói: “thân căn rất vi tế, ở khắp phần thân, như hình lượng của thân.”

Luận văn:

云何色?謂眼之境。顯色,形色,及表色等。顯色有四種:謂青,黃,赤,白。形色謂長,短,等。

**Vân hà sắc ? vị nhãn vi cảnh. Hiển sắc, hình sắc, cập biểu sắc, đẳng. Hiển sắc hữu tứ chủng: vị thanh, hoàng, xích, bạch; hình sắc vị trường, đoản, đẳng.**

\* \*  
\*

*Thế nào là sắc ? sắc là cảnh (trần) của mắt. Có hiển sắc. Hình sắc. Và biểu sắc.v.v... hiển sắc có bốn loại: xanh, vàng, đỏ, trắng; hình sắc có : dài, ngắn...*

Chú thích:

眼之境,言眼所行之境也。及字通顯形二色;三種各異,是相違義;三種皆爲色境所攝,是合集義。顯色開四種:謂青,黃,赤,白;形色開二十種:謂長,短,方,圓,麤,細,高,下,正,不正。光,影,明,闇,雲,煙,塵,霧,迥色,空一顯色也。等者,等取方圓十八法也。論中未釋表色:表色者,謂取,捨,屈,伸,行,住,坐,卧,身上之所依現也。有以六因建立色境者,列表如

下。

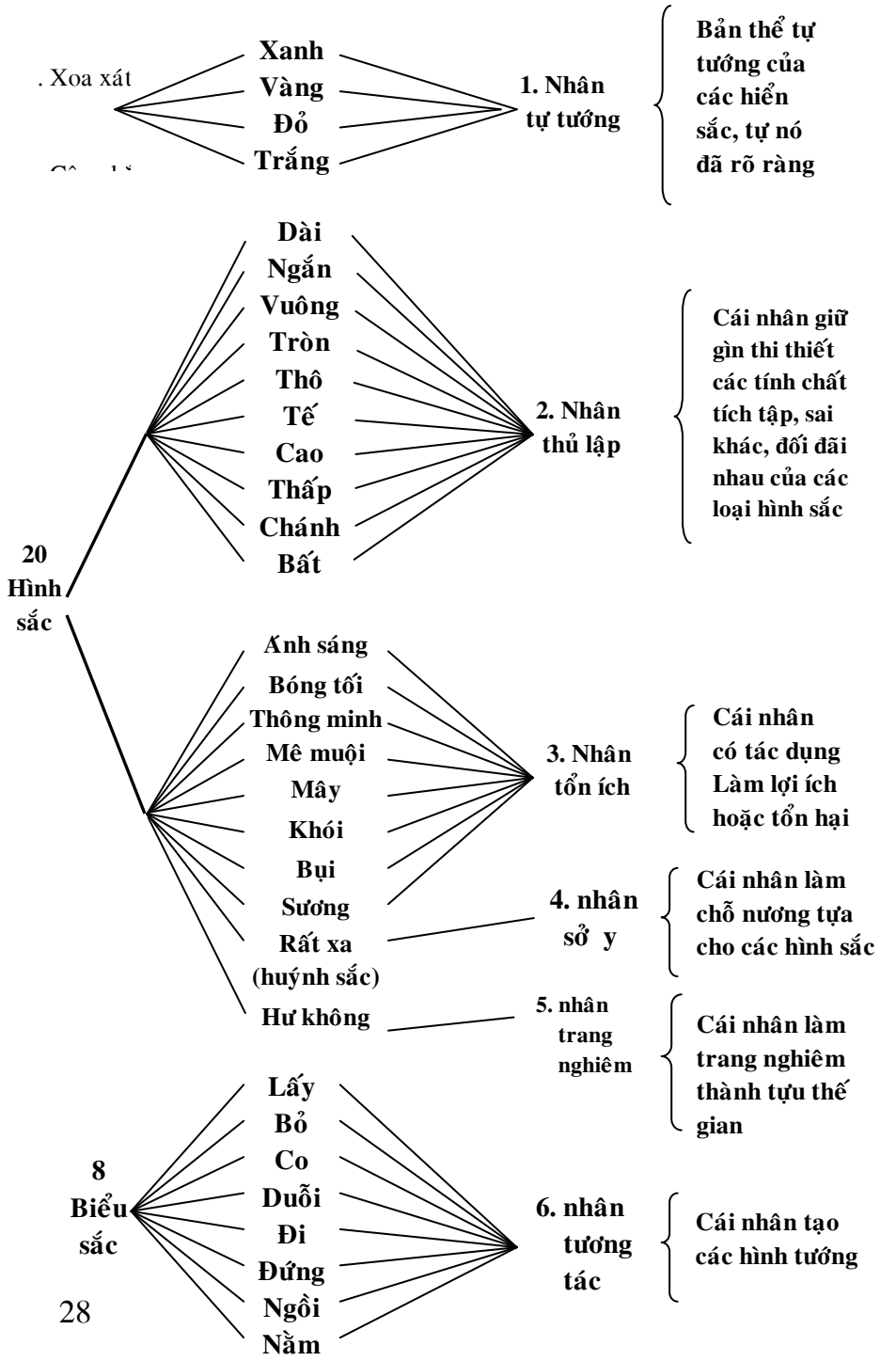
Cảnh của mắt, là muốn nói đối tượng nhận thức (sở hành) của mắt. Chữ “cập” là gồm thông cả hai loại hiển sắc, hình sắc ở trên và biểu sắc, cả ba loại này mỗi mỗi khác nhau; đó là nghĩa tương vi; nhưng cả ba loại cũng đều là cảnh sắc, đó là nghĩa hiệp tập. Hiển sắc khai triển có 4, là xanh, vàng, đỏ, trắng. Hình sắc thì có 20; đó là: dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, chánh, bất chánh, sáng, bóng, thông minh, mê muội, mây, khói, bụi, sương, rất xa (huýnh), hư không (cũng là một hiển sắc).

Chữ “đẳng” trong là bao gồm cả 18 pháp: vuông, tròn...

Điều lưu ý ở đây là trong luận văn chưa thấy giải thích về biểu sắc. Biểu sắc gồm là: lấy (thủ), bỏ ( xả), co (khuất), duỗi (thân), đi (hành), đứng (trú), ngồi (tọa), nằm (ngọa); là những biểu hiện trên thân thể.

Nay đem sáu nhân phối hợp với 3 loại sắc để thành lập đồ biểu về cảnh sắc như dưới đây:

Hình 1:



## Luận văn:

云何聲?謂耳之境;執受大種因聲,非執受大種因聲,俱大種因聲。

諸心心法,是能執受;蠢動之類,是所執受。執受大種因聲者,如手相擊語言等聲;非執受大種因聲者,如風林駛水等聲;俱大種因聲者,如手擊鼓等聲。

**Vân hà thanh ? vị nhĩ chi cảnh; chấp thọ đại chủng nhân thanh, phi chấp thọ đại chủng nhân thanh, câu đại chủng nhân thanh.**

**Chư tâm tâm pháp, thị năng chấp thọ; xuẩn động chi loại, thị sở chấp thọ. Chấp thọ đại chủng nhân thanh giả, như thủ tương kích ngữ ngôn đẳng thanh; phi chấp thọ đại chủng nhân thanh giả, như phong lâm sử thủy đẳng thanh; câu đại chủng nhân thanh giả, như thủ kích cổ đẳng thanh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là thanh ? nghĩa là thanh là cảnh của tai; âm thanh tạo ra do loài hữu tình, âm thanh tạo ra do không phải loài hữu tình, và âm thanh tạo ra do cả hai hữu tình và phi hữu tình. Nghĩa là tâm vương và tâm sở hữu pháp là năng chấp thọ (hữu tình), loài vật không yên tĩnh (xuẩn động) là sở chấp thọ. Âm thanh do loài hữu tình tạo ra. Như âm thanh hai tay vỗ vào nhau, như âm thanh nói năng ... âm thanh phát ra do loài vô tình (phi chấp thọ), như gió thổi, rừng cây xào xạc, ngựa chạy, nước chảy ... âm thanh phát ra do cả hữu tình và vô tình, như tay đánh trống ...*

## Chú thích:

執受者,指有情言;非執受者,指非有情言也。將顯所發聲境,先顯能發之因,有有情非情之差別也。執是攝義持義,受是領義覺義;攝為自體,持令不壞安危共同而領受之,(即第八識之持種)能生覺受;(即六識之苦樂等覺)名為執受,領為境也。心心法,指心王心所而言。蠢動之類,指身言。心王心所,是能執受。五蘊壞身,是所執受。隨自體而有覺受者,名有執受;相反者名非執受。手語等聲,是有執受大種為之因也。風林水等聲,是非執受大種為之因也。俱大種因聲者,如手是執受,鼓是非執受;合兩者發聲,是有執與非執受大種俱為之因也。駛水,湍激之水也。有以五因攝十一聲之差別,列表如下。(xem đồ biểu 2)

Chữ “chấp thọ” là chỉ loài hữu tình “phi chấp thọ” là chỉ những gì không phải loài hữu tình. Muốn biết rõ âm thanh (thanh trần) được phát ra từ đâu, như thế nào thì trước hết phải biết nguồn gốc (nhân) năng phát; cho nên có âm thanh do hữu tình và âm thanh phi hữu tình, hai loại sai khác nhau.

Chữ “chấp” có nghĩa nhiếp và nghĩa trì; chữ “thọ” có nghĩa lãnh thọ và nghĩa giác tri; nghĩa nhiếp là tự thể, nghĩa trì là làm cho không hủy hoại, cùng chịu sự an nguy mà lãnh thọ, (như ở Duy thức gọi đệ bát thức là trì chủng - đệ bát thức duy trì

chúng tử các pháp không để mất), tức là khả năng phát sinh sự lãnh thọ các tri giác; (như đệ lục ý thức lãnh thọ các tri giác về khổ lạc ...), cho nên gọi là chấp thọ, lấy sự lãnh thọ làm cảnh vậy.

Chữ “tâm tâm pháp” là chỉ tâm vương và tâm sở. Loài xuẩn động, là nói về thân (thân uẩn). Tâm vương tâm sở là năng chấp thọ. Năm uẩn hoại thân là sở chấp thọ. Từ tự thể mà có lãnh thọ giác tri, gọi là hữu chấp thọ; trái lại thì gọi là phi chấp thọ. Các âm thanh từ tay chân, từ tiếng nói ... là cái nhân của hữu chấp thọ đại chủng (hữu tình). Âm thanh của gió, rừng cây, nước chảy... là cái nhân của phi chấp thọ đại chủng (không phải hữu tình). Còn “câu chấp thọ đại chủng” (gồm hữu tình và phi hữu tình) như “tay” là chấp thọ, “trống” là phi chấp thọ; hai thứ này hòa hợp lại với nhau để phát ra âm thanh, là cái nhân của hữu chấp thọ và phi chấp thọ đại chủng câu. Ngựa chạy nhanh, nước chảy xiết.

Có 5 nhân phối hợp 11 loại âm thanh khác nhau, như biểu đồ dưới đây.

## Hình 2.

1. Âm thanh vừa ý \_\_\_\_\_
2. Âm thanh làm trái ý \_\_\_\_\_
3. Âm thanh không vừa cũng không trái (tương vi) \_\_\_\_\_
4. Âm thanh phát ra từ hữu tình như tiếng nói... \_\_\_\_\_
5. Âm thanh phát ra từ phi hữu tình như tiếng gió reo, rừng cây... \_\_\_\_\_
6. Âm thanh phát ra từ hữu tình và phi hữu tình như dùng tay đánh trống \_\_\_\_\_
7. Âm thanh do cộng đồng xã hội chấp nhận mà thành như lời nói của thế tục \_\_\_\_\_
8. Âm thanh do vì độ sanh mà ra, như lời thuyết pháp của thánh nhân \_\_\_\_\_
9. Âm thanh do chấp trước có, không, thường đoạn mà phát ra như lời rao giảng của ngoại đạo \_\_\_\_\_
10. Các loại âm thanh, thuộc vào 8 loại âm thanh chân chánh của chư Phật, gọi là bát chủng chánh thanh : Thấy nói thấy, không thấy nói không thấy, nghe nói nghe... (Kiến. Văn. Giác. Tri) \_\_\_\_\_
11. Âm thanh tương phản với 8 loại trên, như thấy nói không thấy, không thấy nói thấy... \_\_\_\_\_

1. cái nhân có tác dụng làm lợi ích hoặc tổn

2. cái nhân sai biệt của các âm thanh

3 + 4. tương là cái nghĩa của nhĩ căn, và cái nhân của lời thuyết giảng sai khác

5. cái nhân của những lời nói sai khác

Luận văn:

云何香?謂鼻之境;好香,惡香,平等香。好香者,謂與鼻合時;於蘊相續,有所順益。惡香者,謂與鼻合時;於蘊相續,有所違損。平等香者;謂與鼻合時;無所損益。

**Vân hà hương ? Vị tử chi cảnh; hảo hương, ố hương, bình đẳng hương. Hảo hương giả, vị dự tử hiệp thời; ư uẩn tương tục, hữu sở thuận ích. Ố hương giả, vị dự tử hiệp thời; ư uẩn tương tục, sở hữu vi tổn. Bình đẳng hương giả, vị dự tử hiệp thời; vô sở tổn ích.**

\* \*

\*

*Thế nào là hương (mùi thơm)? Nghĩa là, hương là cảnh của mũi (tỷ căn); hương thì có hương thơm, hương hôi, hương không thơm không hôi. Hương thơm, nghĩa là khi nó tiếp xúc với tỷ căn (mũi) phải hiệp, đối với thân uẩn hữu tình tiếp nối không dứt và có sự thuận ích. Hương hôi, nghĩa là khi nó tiếp xúc với tỷ căn phải hiệp, đối với thân uẩn nối tiếp không dứt, và có sự trái tổn. Còn hương không thơm cũng không hôi, nghĩa là khi nó tiếp xúc với tỷ căn phải hiệp, không mang lại tổn hại hay lợi ích.*

### Chú thích:

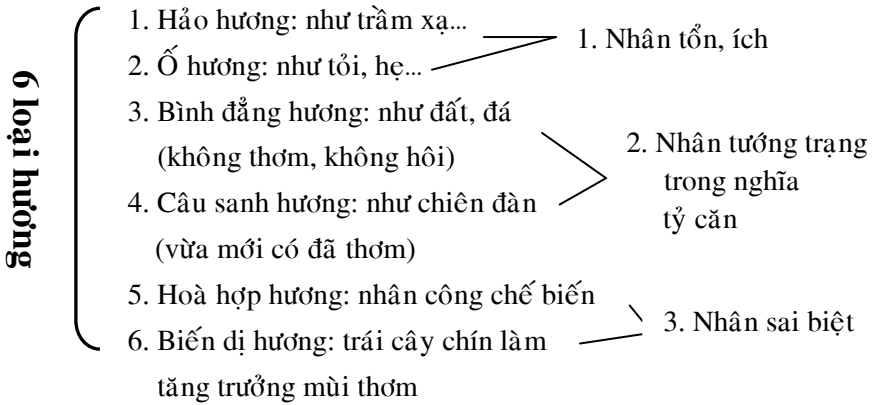
平等者,不好不惡也。與鼻合時者,顯與色聲二種離境有別;眼耳二根是離中知,鼻舌身三根是合中知;故云合時。相續者,有情之異名,亦即身之異名;前蘊始盡,後蘊即生;故云相續。有以三因攝六種香

者,列表如下(xem đồ biểu 3)就心言,立前三種;就境言,復立後三種。蒜蔥等不臭而名香者,世俗說香通稱臭,如云其臭如蘭是。

Hai chữ “bình đẳng” có nghĩa là không tốt không xấu. “dự tử hiệp thời”, là nói về sắc và thanh là hai trần cảnh phải riêng biệt. Còn nhãn, nhĩ hai căn khi tiếp xúc với trần phải khoảng trống giữa căn và trần (ly trung tri) thức mới sinh khởi (tri); tỷ thiệt và thân, ba căn khi tiếp xúc với trần, thì giữa căn và trần phải kề cận (hiệp) nhau, thức mới phát sinh (hiệp trung tri); cho nên gọi là hiệp.

Hai chữ “tương tục” trong câu “ư uẩn tương tục” là một tên khác của hữu tình, và cũng là tên khác của thân (uẩn); uẩn trước (thân trước) vừa mới hết, uẩn sau lại sanh, gọi là tương tục. Có ba nhân hình thành 6 loại hương, như biểu đồ:

### Hình 3:



Đứng về tâm mà nói, nên lập ba loại hương trước (1,2,3. Hình 3). Đứng về phương diện cảnh mà nói, nên lập ba loại hương sau (4,5,6.Hình 3).

Tỏi, hành không nói hôi mà nói thơm, thế gian cũng gọi hương là hôi, như nói mùi hôi như hoa lan (kỳ xú như lan).

### Luận văn:

云何味?謂舌之境,甘,醋,鹹,辛,苦,淡,等

**Vân hà vị ? vị thiệt chi cảnh, cam, thố, hàm, tân, khô, đậm, đẳng.**

\* \*  
\*

*Thế nào là vị (mùi) ? nghĩa là, vị là cảnh của thiệt (căn)*

*vị thì có ngọt, chua, mặn, cay, đắng, lạt, vân vân.*

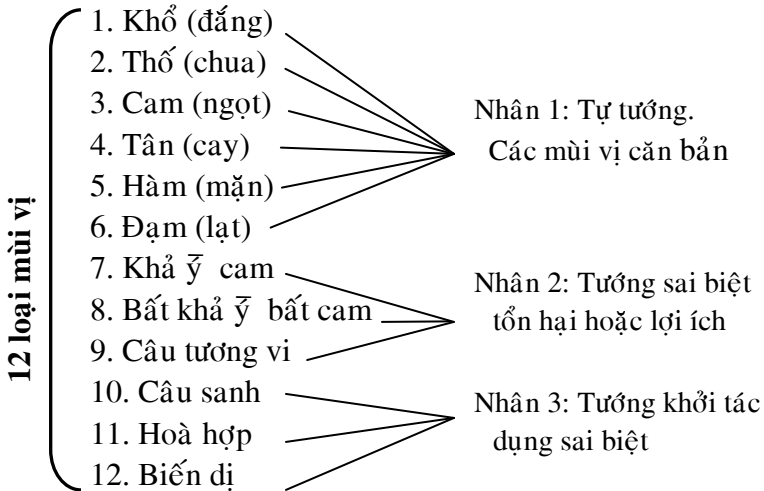
Chú thích:

等者,言等取可意等三,及俱生等三也。有以三因攝十二種味者。列表如下。

Chữ “đẳng” ở câu cuối, là bao gồm ba loại vị: khả ý, bất khả ý, câu tương vi (vừa ý, không vừa ý và cả hai đều trái) và ba loại: câu sanh, hòa hợp. Biến dị (sanh ra vốn đã có vị, do biến chế, trái cây chín biến thái)

Có ba nhân để hình thành 12 loại vị (mùi) này, như biểu đồ:

Hình 4:



## Luận văn:

云何觸一分?謂身之境,除大種。謂滑性,澁性,重性,輕性,冷,飢,渴,等。滑謂細軟,澁謂麤強;重謂可稱,輕謂反是,煖欲為冷,觸是冷因,此即於因,立其果稱,如說諸佛出世樂。演說正法樂。眾僧和合樂,同修精進樂;精進勤苦,雖是樂因;即說為樂;此亦如是。欲食為飢,欲飲為渴,說亦如是。已說七種造觸,及前四大十一種等。

**Vân hà xúc nhất phần ? Vị thân chi cảnh, trừ đại chủng. Vị hoạt tánh, sáp tánh, trọng tánh, khinh tánh, lãnh, cơ, khát, đẳng. Hoạt vị tế nhuyễn, sáp vị thô cương; trọng vị khả xứng, khinh vị phần thị, noãn dục vị lãnh, xúc thị lãnh nhân, thử tức ư nhân, lập kỳ quả xứng, như thuyết chư Phật xuất thế lạc. Diển thuyết chánh pháp lạc. Chúng tăng hòa hợp lạc, đồng tu tinh tấn lạc; tinh tấn cần khổ, tuy thị lạc nhân; tức thuyết vi lạc; thử diệt như thị. Thực dục vị cơ, ẩm dục vị khát, thuyết diệt như thị. Dĩ thuyết thất chủng tạo xúc, cập tiền tứ đại thập nhất chủng đẳng.**

\* \*

\*

*Thế nào là xúc nhất phần ? nghĩa là, xúc là cảnh của thân, trừ 4 đại chủng. Đó là tánh trơn, tánh nhám, tánh nhẹ, lạnh, đói, khát v.v... trơn mang tính mịn, nhỏ mềm nhuyễn. Nhám mang tính thô, cứng; nặng, mang tính cân nhắc. Nhẹ trái lại là nặng; muốn được ấm vì lạnh; xúc (cảm giác) là nhân của lạnh, đây là căn cứ vào nhân mà*

*thành lập quả; như nói, chư Phật ra đời (nhân) hạnh phúc thay (quả). Diễn thuyết chánh pháp (nhân), vui sướng thay (quả). Chúng tăng hòa hợp (nhân) sung sướng thay (quả); tinh tấn cần khổ, tuy là cái nhân của lạc (tinh tấn cần khổ là nhân đưa đến quả an lạc) cho nên nói lạc, ở đây cũng như vậy. Muốn ăn (nhân) vì đói (quả), muốn uống (nhân) vì khát (quả), cũng nói như vậy. Đến đây đã nói xong 7 loại tạo xúc, và bốn đại chủng đã nói trước, cộng thành 11 loại xúc.*

### Chú thích:

身之境者,能取身根之所取境也。觸一分者,觸有二;謂能觸所觸;能觸中分二:一觸心所法,二能觸身根;所觸亦分二:

一能造四大種,二所造觸處;今言一分者,於能所觸中,唯取所觸一分;於所觸中,唯取所造,除能造;故云除大種。謂滑以下,列七觸名:等者,等取輒,緩,急,飽,力,劣,悶,養,黏,病,老,死,疲,息,勇;之十五法也。滑澀重輕言性,冷飢渴不言性者,前四者從自性立名,後三者從結果為名;故不言性也。於大種清淨位,假立滑性;於不清淨位,假澀性;於大種堅實位,假立重性;於不堅實位,立輕性。煖欲,食欲,飲欲,是別境心所中之欲數;由內身有觸力令欲煖,有觸力令欲食,有觸力令飲;所令之欲,名冷,飢,渴;即由能令之觸而生;此三觸相,隱微難知,故從果為名,名冷,飢,渴,以顯其觸體也。如說以下:

證明於因立果名;諸佛出世非樂,因其能生樂,故

稱佛爲樂;佛出世 爲因,樂是果也。七種造觸,指本文所引;前四大,指能造四大種。十一種,此論以十五法,攝入十一種中;悶不離滑,力卽涩,劣與軟,皆在輕性中也。有以八因攝 二十二觸者,列表如下。

“Thân chi cảnh” trong câu “vi thân chi cảnh” là cảnh sở thủ của thân căn năng thủ. “Xúc nhất phần” trong câu đầu “vân hà xúc nhất phần” có nghĩa là xúc có hai loại: năng xúc và sở xúc. Trong năng xúc, phân làm hai:

1. Xúc tâm sở pháp. 2. Thân căn năng xúc; trong sở xúc cũng phân làm hai phần: 1. Năng tạo bốn đại chủng. 2. Sở tạo xúc xứ. Ở đây nói “nhất phần” có nghĩa trong năng xúc, sở xúc, chỉ lấy một phần sở xúc; ở trong sở xúc lấy sở tạo, trừ năng tạo ra, cho nên nói “trừ đại chủng”.

“Vị hoạt tính” trở xuống ... là liệt kê tên của 7 loại xúc. Chữ “đẳng” là bao gồm 15 pháp: nhuyễn (mềm), hoãn (thong thả), cấp (khẩn cấp), bảo (no), lực (sức), liệt (kém), muộn (buồn bực), dưỡng (ngừa), niêm (dính, dán vào), bệnh (đau ốm), lão (già), tử (chết), bì (mệt), tức (hơi thở), dũng (mạnh). Hoạt. Sáp. Trọng. Khinh gọi là tánh; Lạnh. Đói. Khát thì không gọi là tánh, vì 4 loại trước là từ nói bản tính mà lập tên gọi; còn ba loại sau là từ kết quả mà có tên, cho nên không gọi là tánh.

Trong bốn đại chủng, đại chủng nào có tính chất

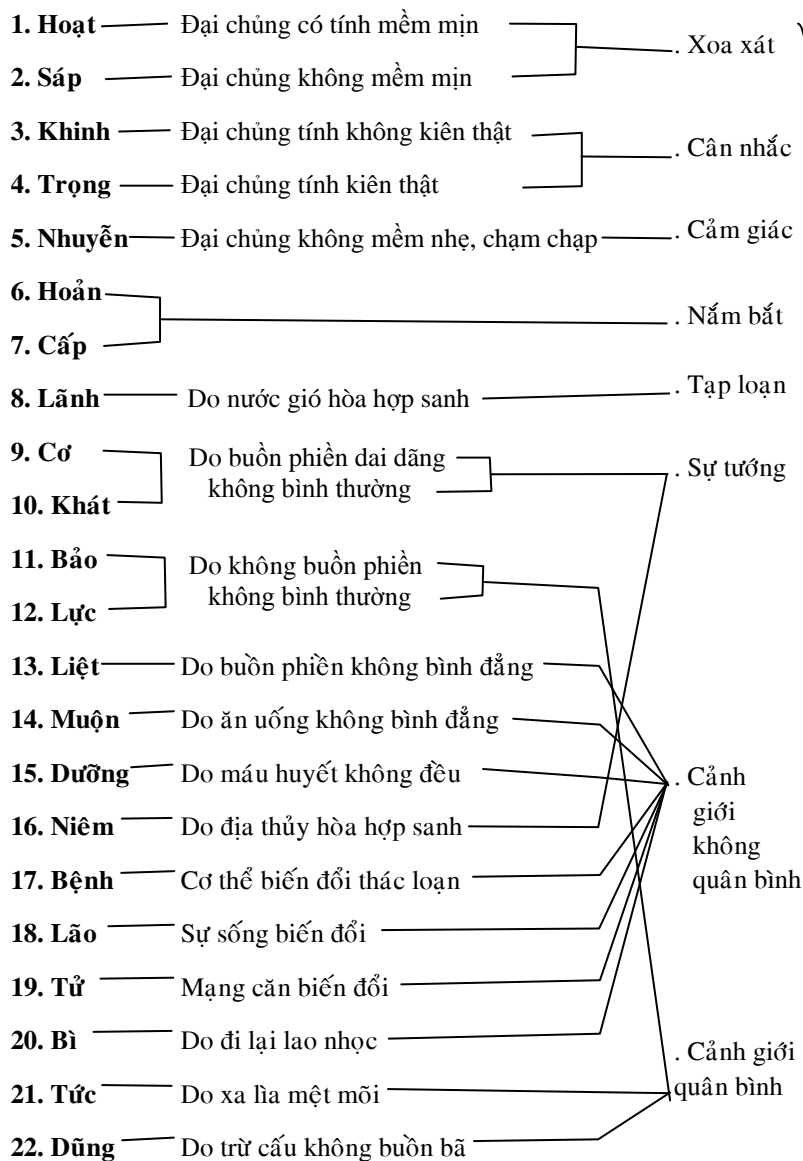
mềm mịn (thanh tịnh) thì giả lập tánh trơn (hoạt); đại chủng nào không có tính chất mịn mềm (bất thanh tịnh) thì giả lập tánh nhám (sáp); đại chủng có tính chất kiên thật, thì giả lập tánh nặng (Trọng); đại chủng nào không có tính chất kiên thật, thì giả lập tánh nhẹ (khinh).

Muốn ấm, muốn ăn, muốn uống là “dục” trong biệt cảnh tâm sở; do trong nội thân có một sức cảm xúc (một cơ gì đó nó động đến tâm mình) làm cho mình muốn ấm, do sức cảm xúc làm cho mình muốn ăn, do sức cảm xúc làm cho mình muốn uống; những cái “dục” sai sử (sở linh) mình đó, tên là lạnh, đói, khát do bị các “dục” sai sử (sở linh) cho nên các xúc (chủ thể) năng linh mới sanh khởi. Hành tướng của ba loại xúc này ẩn tàng vi tế khó biết, cho nên từ trên quả mà có tên gọi là lạnh, đói, khát để làm rõ cái thể của xúc.

Từ câu “như thuyết chư Phật xuất thế lạc” trở xuống đủ để chứng minh từ trên nhân mà lập tên gọi của quả. Chư Phật xuất thế không có gì là lạc cả; những cái nhân là Ngài có khả năng sanh lạc, cho nên gọi Ngài là lạc. Vậy, Phật xuất thế là nhân, lạc là quả. Bảy loại tạo xúc mà luận văn đã dẫn (hoạt, sáp, khinh, trọng, lãnh, cơ, khát) là chỉ năng tạo tứ đại chủng. Còn luận nói 11 món, là do luận này (bản luận) thu gọn (sát nhập) 15 pháp còn 11. Như “muộn” đã có trong “hoạt”; “lực” tức là “sáp”; “liệt”

và “nhuyễn” đều có trong tách “khinh”.  
Có 8 nhân hình thành 22 loại xúc như đồ biểu:

# Hình: 5



## Luận văn:

云何無表色等?謂有表業,三摩地,所生無見無對色等。有表業者,謂身語表;此通善,不善,無記性。所生色者,謂即從彼善不善表所生之色。此不可顯示,故名無表。三摩地所生色者,謂四靜慮所生色等。此無表色,是所造性;名善律儀,不善律儀等,亦名業,亦名種子。

**Vân hà vô biểu sắc đẳng ? vị hữu biểu nghiệp, tam ma địa, sở sanh vô kiến vô đối sắc đẳng. Hữu biểu nghiệp giả, vị thân ngữ biểu; thử thông thiện, bất thiện, vô ký tánh. Sở sanh sắc giả, vị tức tùng bỉ thiện bất thiện biểu sở sanh chi sắc. Thử bất khả hiển thị, cố danh vô biểu. Tam ma địa sở sanh sắc giả, vị tứ tịnh lự sở sanh sắc đẳng. Thử vô biểu sắc, thị sở tạo tánh; danh thiện luật nghi, bất thiện luật nghi đẳng, diệc danh nghiệp, diệc danh chủng tử.**

\* \*  
\*

*Thế nào là vô biểu sắc v.v...? nghĩa là hữu biểu nghiệp, tam ma địa, sở sanh vô kiến vô đối sắc v.v... hữu biểu nghiệp, là nghiệp biểu hiện nơi thân nơi ngữ; nó thông cả thiện, bất thiện và vô ký. Sở sanh sắc, nghĩa là sắc được sanh ra từ sự biểu hiện thiện, bất thiện luật nghi mà có. Nó không hiện rõ, cho nên gọi là vô biểu. Tam ma địa sở sanh sắc, nghĩa là các loại sắc từ bốn pháp tịnh lự mà sanh ra v.v... sắc vô biểu này là tánh bị tạo (sở tạo tánh) gọi là thiện luật nghi, bất thiện luật nghi v.v...; cũng gọi là nghiệp, là*

## *chủng tử.*

### Chú thích:

無表色,言其無所表示;即第六意識所緣,法處所攝色也。其體即善惡之種子功能:謂彼善思種子上,有防身語惡,及發身語善之功能;彼惡思種子上,有發身語惡,及遮身語善之功能;其所防善惡,所發善惡;俱是依據身語;就其所依據之義邊,假名為色。無表色差別有多種,故云等。有表業者,有對無而言;表,謂表示;業者,造作之義。三摩地是定,所生,指有表業與三摩地兩所而言,此二者所生之色,無可見,無有對礙,故云無見無對色。有表業,舉身語二表業之自體;身語二表業,唯取能發動之思為自體,能動身之思名身業,能動語之思名語業;身語二表,自性雖無記;由思動作,假名善惡;故通善不善無記三性。

所生色者,舉能生以示所生;從彼善不善表者,即能生之表業。善即是善律儀;不善即是不善律儀;所生支色,即指無表所生之體;此無表色乃依思種子建立;故不可顯示也。三摩地所生色,亦名定果色。靜慮梵語馱那演那,舊譯禪,新譯靜慮;靜者寂靜,即是定之用;慮者審慮即是慧之用;定慧均等名靜慮。四靜慮,指色界四禪定;禪定所生之色,為定果色;如定力能變土石成金之類,有真實用者是也。

所造性者,言此無表色皆依所防身語,以假名

為色;善名律儀，不善名不律儀;

等者，等取無記之非律儀非不律儀也。業，就思之現行位而言，種子，就思之不現行位而言。

Vô biểu sắc, là muốn nói các loại sắc không biểu thị rõ ràng; tức như đệ lục ý thức duyên pháp xứ sở nhiếp sắc. Thể nó là công năng tử chủng tử thiện ác. Nghĩa là trên phương diện tư chủng tử thiện, nó phòng ngự các ác nơi thân và ngữ, và công năng phát khởi các thiện nơi thân và ngữ; trên phương diện tư chủng tử ác, nó làm phát khởi các ác nơi thân và ngữ, và công năng chế ngự các thiện nơi thân và ngữ. Như vậy sự phòng ngự thiện ác hay phát sinh thiện ác đều nương tựa nơi thân và ngữ. Căn cứ vào nghĩa y cứ mà giả gọi là sắc.

Vô biểu sắc có nhiều loại, cho nên trong luận văn có dùng chữ “đẳng”.

Hữu biểu nghiệp, hữu là đối với vô, biểu là biểu thị, hiện rõ; nghiệp là nghĩa tạo tác. Tam ma địa là định. Sở sanh, là chỉ hữu biểu nghiệp và tam ma địa; hai loại này là sắc sở sanh (bị sanh), không thể thấy, không có đối ngại, cho nên gọi là vô kiến vô đối sắc. Hữu biểu nghiệp là chỉ tự thể của hai loại biểu nghiệp thân và ngữ; hai biểu nghiệp thân và ngữ này lấy tư chủng tử năng phát động làm tự thể; tư chủng tử năng phát động nơi thân, gọi là thân nghiệp, tư chủng tử phát sanh nơi miệng gọi là ngữ

nghiệp. Hai biểu nghiệp thân ngữ này, tự tánh nó tuy là vô ký; do tư chủng tử tác động nên giả gọi thiện ác; cho nên nó thông cả thiện, bất thiện và vô ký tánh.

Sở sanh sắc, nêu năng sanh (chủ động) để làm rõ sở sanh (bị động); câu “tùng bỉ thiện bất thiện biểu”, tức là biểu nghiệp năng sanh. “Thiện” là thiện luật nghi; “bất thiện” tức là chỉ bất thiện luật nghi; “sở sanh chi sắc”, tức chỉ từ cái thể vô biểu mà sinh ra; sắc vô biểu này, là căn cứ trên tư chủng tử mà kiến lập, cho nên nó không hiển thị rõ ràng.

Tam ma địa sở sanh sắc (sắc do kết quả tu định), cũng gọi là định quả sắc. “tịnh lực” tiếng phạn là Đà Na Diễn Na, cựu dịch là Thiên, tân dịch là tinh lực, tức là công dụng của thiên định. Lực là thẩm lực, tức là công dụng của tuệ; định tuệ quân bình, gọi là tịnh lực, tứ tịnh lực, tức chỉ 4 giai đoạn thiên định cõi sắc; do thiên định mà phát sinh, gọi là định quả sắc (sắc có được là do kết quả của thiên định); như định lực có khả năng biến đất đá thành các loại vàng bạc, có công dụng chân thực trong đời sống.

“Sở tạo tánh” là nói, vô biểu sắc này, đều có căn cứ vào khả năng phòng hộ thân ngữ, mà giả gọi là sắc; thiện, gọi là luật nghi, bất thiện gọi là bất luật nghi.

Chữ “đẳng” ở đây là gồm vô ký, là phi luật nghi, phi bất luật nghi. “Nghiệp” là đứng trên phương

diện hiện hạnh vị tư chủng tử mà nói, “chủng tử” là đứng về phương diện bất hiện hạnh vị tư chủng tử mà nói.

### Luận văn:

如是諸色, 略為三種: 一者可見有對; 二者不可見有對, 三者不可見無對; 是中可見有對者, 謂顯色等, 不可見有對者, 謂眼根等; 不可見無對者, 謂無表色等。

**Như thị chư sắc, lược vi tam chủng: nhất giả khả kiến hữu đối; nhị giả bất khả kiến hữu đối, tam giả bất khả kiến vô đối; thị trung khả kiến hữu đối giả, vị hiển sắc đẳng, bất khả kiến hữu đối giả, vị nhãn căn đẳng; bất khả kiến vô đối giả, vị vô biểu sắc đẳng.**

\* \*  
\*

*Các sắc như vậy, lược làm ba loại: 1, có thấy có đối. 2, không thể thấy, có đối. 3, không thấy không đối. Trong đây có thấy có đối, chỉ là hiển sắc v.v...(chỉ hình sắc, biểu sắc); không thấy có đối, nghĩa là chỉ nhãn căn v.v...(và tịnh sắc căn, thắng nghĩa căn); không thấy không đối, là chỉ vô biểu sắc v.v...*

### Chú thích:

如是, 指前之詞。諸色, 指以上所明色蘊。略

者，總略省略之義。謂顯色等者，等取形色以下諸色也。眼根，指勝義根，眼所見者為可見。意識所緣者為不可見。能為能礙或所礙者，為有對。不能為能礙或所礙者，為無對。以上釋色蘊畢。

Hai chữ “như thị” trong câu “như thị chư sắc”, là từ ngữ mở đầu văn. “chư sắc” là chỉ về các sắc uẩn đã nói rõ trên đây; “lược” là nghĩa tổng quát, tỉnh lược.

Câu “vị hiển sắc đẳng”, đẳng là bao gồm các sắc như hình sắc, biểu sắc v.v... trở xuống; “nhãn căn” là chỉ thẳng nghĩa căn, mắt có thể thấy, gọi là khả kiến. Ý thức duyên là không thể thấy. Năng là khả năng làm chướng ngại, hoặc bị chướng ngại, là hữu đối. Không có khả năng làm chướng ngại hoặc bị chướng ngại, là vô đối. Đến đây đã giải thích xong phần sắc uẩn.

### Luận văn:

云何受蘊?受有三種:謂樂受,苦受,不苦不樂受(亦名捨受)。樂受者,謂此滅時,有和合欲;苦受者,謂此生時,有乖離欲;不苦不樂受者,謂無二欲。無二欲者,謂無和合及乖離欲。受謂識之領納。(此五字應移置云何受蘊下)。

Vân hà thọ uẩn ? thọ hữu tam chủng: vị lạc thọ; khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ (diệc danh xã thọ). Lạc thọ giả, vị tử diệt thời, hữu hòa hợp dục; khổ thọ giả, vị tử sanh thời, hữu quai ly dục; bất khổ bất lạc thọ giả, vị vô nhị dục. Vô nhị dục giả, vị vô hòa hợp cập quai ly dục. Thọ vị thức chi lãnh nạp. (thử ngũ tự ứng di trí vân hà thọ uẩn hạ).

\* \*  
\*

*Thế nào là thọ uẩn ? thọ có ba loại: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ (cũng gọi là xã thọ). Lạc thọ, nghĩa là niềm vui khi mất đi (hết), thì có ước muốn có lại (tiếc rã); khổ thọ nghĩa là sự khổ đau sanh ra, thì trái lại muốn xa lìa; không khổ không lạc, nghĩa là không có cả hai ước muốn trên. Không có hai ước muốn, nghĩa là không muốn được có lại, và không muốn được xa lìa. Thọ là sự lãnh nạp của thức. (năm chữ này nên dời lên sau câu “vân hà thọ uẩn”).*

### Chú thích:

此文有錯簡,首三句,應作云何受蘊,是有三種。受蘊即是徧行心所之一,領納者,受之自性;三受乃受之差別:謂領順境,適悅身心,名樂受;領違境,逼迫身心,名受苦;領違順心容境,於身心非逼非悅,名不苦不樂受。樂受者下,釋受之業用:一切愛染皆緣受境而起;謂於未得樂時,有希合欲;既得樂後,有不乖離欲;於未得苦時,有不合欲;

既得苦後有乖離欲;欲者欣求也。受有三受五受之差別;五受者於苦樂中,別立憂喜二受也;即五識之領順違境為苦樂,意識之領順為境為憂喜;適悅逼迫身心之相,前五與第六名異故。至於捨受,非逼非悅;在五六識,更無異相;故不別立。以表示之如下。(Hình 6)

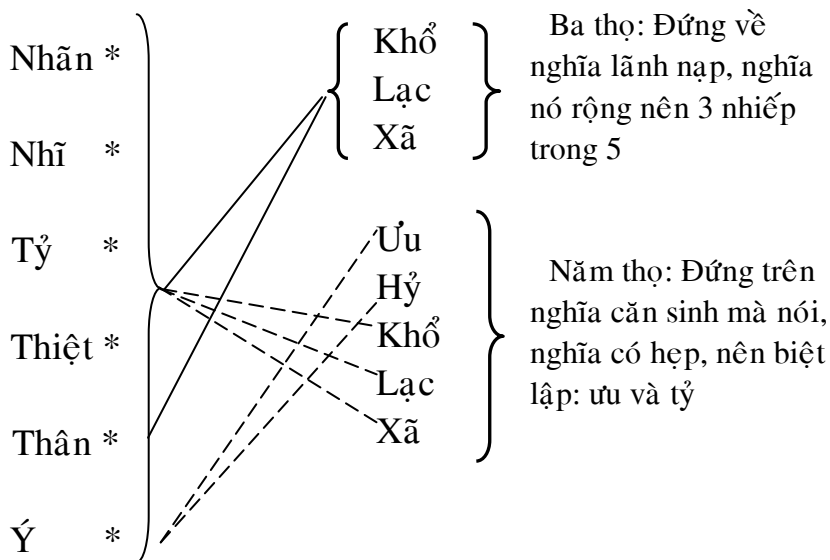
Đoạn luận văn này có một lầm lỗi lớn. Ba câu đầu nên đảo lại như vậy: “vân hà thọ uẩn ? vị thức chi lãnh nạp. Thọ hữu tam chủng”. Thọ uẩn là một trong năm tâm sở biến hành; lãnh nạp là tự tánh của thọ; ba thọ là sự sai thù của thọ; lãnh nạp thuận cảnh, thân tâm sáng khoái, thích thú, gọi là lạc thọ; lãnh nạp cảnh nghịch, thân tâm buồn bực, thì gọi là khổ thọ; lãnh nạp cảnh trung dung, không thuận, không nghịch, thân tâm không buồn không vui, gọi là không khổ không lạc (xã thọ).

Lạc thọ trở xuống, là giải thích về nghiệp dụng của thọ. Tất cả mọi ái nhiễm đều do duyên lãnh nạp trần cảnh mà sinh khởi; nghĩa là khi chưa nhận được niềm vui, thì hi vọng mong cầu sau khi đã có niềm vui, lại không muốn xa lìa. Khi nỗi khổ chưa đến, có ý muốn không gần gũi; khi khổ đã đến, thì trái lại muốn xa lìa. Dục, có nghĩa là ước muốn, mong cầu.

Thọ, có ba thọ, năm thọ sai biệt. Năm thọ, là trong khổ, lạc thọ, biệt lập thêm ưu, hỷ hai thọ; tức

là, năm thức trước lãnh nạp cảnh thuận, nghịch mà có ra khổ, lạc, còn ý thức lãnh nạp cảnh thuận, nghịch mà sinh ra, ưu, hỷ; hình tướng của sự thích, khoái, bức bách của thân, tâm thì năm thức trước và đệ lục thức sai khác nhau. Đến như xả thọ thì không bức bách, không thích khoái, nên ở tiền ngũ thức và đệ lục ý thức, lại không hề sai khác nhau, nên không lập riêng. Như biểu đồ sau:

(Hình 6)



Trên đây đã giải thích xong phần thọ uẩn.

Luận văn:

云何想蘊?謂能增勝取諸境相。增勝取者,謂勝

力能取;如大力者。說名勝力。

**Vân hà tướng uẩn? vị năng tăng thắng thủ chư cảnh tướng. Tăng thắng thủ giả; vị thắng lực năng thủ; như đại lực giả, thuyết danh thắng lực.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tướng uẩn? nghĩa là khả năng nắm bắt các tướng cảnh giới. Tăng thắng thủ, là thắng lực năng thủ, như một năng lực lớn, gọi là thắng lực.*

### Chú thích:

想蘊，亦是徧行五心所之一;想有有相想無相想二種:有相想者，能取諸境界，隨起言說;而具明了及分別二相狀，名為有相想。無相想者，於能緣所緣:或闕分別，或闕明了，或二者共闕，是名無相想;如嬰孩未學語言，雖於色起想，而不能了此名為色也。此論專指有相想言。增勝者，謂想蘊於境取像為性，施設種種名言為業;諸心心所，雖同緣一境;(心王取總相心所取別相)就其勝而言，能領納即為受，能取像即為想。取諸境相者謂就六根所觸諸境，能取得其相狀也。以上釋想蘊畢。

Tướng uẩn cũng là một trong năm tâm sở biến hành; tướng có hai loại, là hữu tướng tướng và vô

tướng tưởng. Hữu tướng tưởng là khả năng nắm bắt các cảnh giới, tùy theo sự hiện khởi của ngôn thuyết; mà đây đủ hai tướng trạng là minh liễu và phân biệt, gọi là hữu tướng tưởng. Vô tướng tưởng, nghĩa là đối với năng duyên sở duyên, hoặc thiếu phân biệt hoặc thiếu minh liễu hoặc thiếu cả hai, gọi là vô tướng tưởng; như đứa bé chưa học chữ nghĩa, tuy đối trước cảnh sắc, có khởi tưởng nhưng không thể biết được sắc đó tên là gì. Trong luận này luôn chỉ nói hữu tướng tưởng.

Tăng thắng, nghĩa là tướng uẩn đối với cảnh sắc, lấy chấp thủ hình tượng làm tánh, thi thiết các loại danh ngôn làm nghiệp dụng; các tâm và tâm sở pháp, tuy cùng duyên một cảnh (tâm vương chấp tổng tướng, tâm sở chấp biệt tướng) theo nghĩa tăng thắng mà nói, khả năng lãnh nạp là thọ, khả năng chấp thủ hình tượng là tưởng.

Câu “thủ chư cảnh tướng” trong luận văn, có nghĩa là khi sáu căn, tiếp xúc với các cảnh trần, nó có khả năng thủ đắc các tướng trạng của trần cảnh.

Trên đây đã giải thích xong tướng uẩn.

### Luận văn:

云何行蘊?謂除受,想,諸餘心法,及心不相應行。

**Vân hà hành uẩn ? vị trừ thọ, tưởng, chư dư tâm pháp, cập bất tương ứng hành.**

\* \*  
\*

*Thế nào là hành uẩn ? nghĩa là trừ thọ và tưởng, còn lại là các tâm sở khác và bất tương ứng hành.*

Chú thích:

行者，造作之義。蘊者，積集之義。謂思為主，令心造作，餘心法等相從名行。行蘊有二：一心相應行，即五十一心法；二心不相應行，即二十四不相應行。受，想，二心法，本在徧行五心法中；今別立二蘊，故云除受，想，諸餘心法者，即五十一心法中，除受想，二者，其餘之四十九心法者。問？心相應行及心不相應行，既皆屬行蘊；今何別立受想二蘊耶？答，此二者力量最勝，故別立之。

“Hành” là nghĩa tạo tác. “uẩn” là nghĩa tích tập. Nghĩa là tư (tâm sở) là chủ sai tâm (tâm vương) tạo tác, và các tâm sở khác theo nhau để sinh khởi, gọi là hành.

Hành uẩn có hai: 1, tâm tương ứng hành, tức 51 tâm sở pháp. 2, tâm bất tương ứng hành, tức 24 bất tương ứng hành.

Hai tâm sở pháp thọ và tưởng, vốn đã có trong 5

tâm sở biến hành, nay biệt lập hai uẩn này, cho nên gọi là “trừ thọ tướng chư dư tâm pháp” tức 51 tâm sở pháp trừ thọ và tướng ra còn lại 49 món tâm sở pháp vậy.

Hỏi rằng; tâm tương ứng hành và tâm bất tương ứng hành, đã đều thuộc hành uẩn. Nay vì sao lại còn lập riêng 2 uẩn thọ và tướng ?

Đáp rằng; vì lực lượng của hai uẩn này hết sức tối thắng, cho nên phải lập riêng như vậy.

### Luận văn:

云何餘心法。謂與心相應諸行。

**Vấn hà dư tâm pháp ? vị dư tâm tương ứng chư hành.**

\* \*  
\*

*Những tâm sở pháp khác là gì ? nghĩa là cùng với các tâm tương ứng hành.*

### Chú thích:

上文既言除受，想，二心法，故此問諸餘心法之名也。與心相應諸行者，先舉與心相應之諸心法也。心，即八識心王：眼識，耳識，鼻識，舌識，身識，意識，末那識，阿黎耶識，是也。諸行者，指五十一心法；今除徧行心法中受想二法，

則祇四十九心法也。相應有三義:一, 恆依心起, 二, 與心相應, 三, 繫屬於心。

Trên luận văn trước đây đã nói, trừ hai tâm pháp là thọ và tưởng, cho nên nay hỏi về tên của các tâm sở pháp khác.

“Dự tướng ứng chư hạnh”, trước hết nêu lên các món tâm sở pháp cùng với tâm vương tương ứng. Chữ “tâm” tức là tám thức tâm vương: Nhãn thức. Nhĩ thức. Tỷ thức. Thiệt thức. Thân thức. Ý thức. Mạt na thức. A lại da thức. “Chư hạnh” là chỉ 51 tâm sở pháp; nay trừ 2 pháp thọ và tưởng, thì chỉ còn lại 49 tâm sở pháp. “tương ứng” có ba nghĩa: 1, luôn luôn nương vào tâm vương mà sinh khởi. 2, cùng với tâm vương tương ứng. 3, hệ thuộc vào tâm vương.

### Luận văn:

觸, 作意, 思, 欲, 勝解, 念, 三摩地, 慧。信, 慚, 愧, 無貪, 無瞋, 無癡, 精進, 輕安, 不放逸, 捨, 不害。貪, 瞋, 慢, 無明, 見, 疑。忿, 恨, 覆, 惱, 嫉, 慳, 誑, 諂, 僞, 害, 無慚, 無愧, 昏沈, 掉舉, 不信, 懈怠, 放逸, 失念, 散亂, 不正知。惡作, 睡眠, 尋, 伺。

是諸心法，五是遍行，此遍一切善不善無記心，故名遍行。五是別境。此五一，於差別境展轉，決定性不相離。是中有一必有一切。十一為善。六為煩惱。餘是隨煩惱。四為不定。此不定四，非正隨煩惱，以通善及無記性故。觸等體性及業，應當解釋。

**Xúc, tác ý, tư, dục, thắng giải, niệm, tam ma địa, tuệ. Tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, xả, bất hại. Tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi. Phẫn, hận, phú, nã, tạt, xan, cuống, siểm, kiêu, hại. Vô tâm, vô quý. Hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Ố tác, hối miên, tâm, từ.**

**Thị chư tâm pháp, ngũ thị biến hành, thử biến nhất thiết thiện bất thiện vô ký tâm, cố danh biến hành. Ngũ thị biệt cảnh. Thử ngũ nhất nhất, ư sai biệt cảnh triển chuyển, quyết định tánh bất tương ly, thị trung hữu nhất tất hữu nhất thiết. Thập nhất vi thiện. Lục vi phiền não. Dư thị tùy phiền não. Tứ vi bất định. Thử bất định tứ, phi chánh tùy phiền não, dĩ thông thiện cập vô ký tánh cố. Xúc đẳng thể tánh cập nghiệp, ứng dương giải thích.**

\* \*  
\*

*Xúc, tác ý, tư, dục, thắng giải, tam ma địa, niệm, tuệ. Tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, xả, bất hại. Tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi. Phẫn, hận, phú, nã, tạt, xan, cuống, siểm, kiêu, hại. Vô tâm, vô quý. Hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng*

*dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Ở tác, hồi miên, tâm, từ. Đó là các tâm sở pháp.*

*Năm món biến hành, là biến khắp cả ba tánh, thiện, bất thiện và vô ký, cho nên gọi là biến hành. Năm món thuộc biệt cảnh, mỗi một trong năm món này, đối với từng cảnh riêng biệt, nhưng nương nhờ lẫn nhau mà sinh khởi, có tánh quyết định bất tương ly, trong đó có một là có tất cả. Mười một món là thiện. Sáu món thuộc căn bản phiền não. Còn lại là tùy phiền não. Bốn món là bất định. Bốn bất định này không phải là tùy phiền não, vì nó thông cả thiện nhiễm vô ký tánh. Xúc v.v... thể tánh và nghiệp dụng, nên giải thích rõ ràng.*

### Chú thích:

觸作意以下，列諸心法之名。除受想二法，共有四十九。是諸心法下，分配六位：一徧行，二別境，三善，四煩惱，五隨煩惱，六不定也。徧行者，徧是周徧義，行是起行義；即觸，作意，受，想思，五者此心法周徧一切善不善無記心而起，故名徧行。別境，指欲，勝解，念，三摩地，慧，五者而言：顯其於一一差別境而起，異於徧行之一一境同時俱起。徧行五法，互無勝劣；別境則否；欲於所樂境而希望，勝解於決定境方生，念於曾習境明記不忘，定慧二者，一於所觀境專注不散，一於所觀境簡擇決定；所樂等四境為所緣，欲等五心所為能緣；一一差別境而起，故云別境。展轉者，言其互相資也；如欲心所轉所樂境時，欲心

所增勝，餘四則微細相資；故云展轉。決定性不相離者，別境五心法中，隨一起時，餘四者亦決定起，微細相資，而不相離也。是中有一必有一切者，謂欲等五心法；雖非如徧行五者，同時俱起而俱增；然亦同時俱有；有一心法，隨其所緣境而增勝時，其餘四者亦微細起而相資；故云有一必有一切。善者，卽信，慚，愧，以至不害，十一心法也。此十一法，唯於善心中可得生故；總稱爲善。煩惱，卽貪，瞋，慢，無明，見，疑，六法；此爲諸惑之根本，故亦稱本惑，亦稱根本煩惱。餘是隨煩惱者，指忿，恨，至不正知，二十法；乃是本惑六法之餘；此二十惑，隨根本煩惱而生；故稱隨煩惱，亦稱隨惑。四爲不定，卽惡作，睡眠，尋，伺，四心法也。此四者於善，染，無記，三性皆不定；故名不定心所。非正隨煩惱者，言其祇一分通染性，非全屬於染性故也。且此并通善性及無記性也。觸等體性以下，生故後文。

Xúc, tác ý ... trở xuống, là liệt kê tên tất cả các tâm sở hữu pháp. Trừ thọ và tưởng là hai tâm sở pháp, cộng lại có 49 tâm sở pháp. Còn câu “thị chư tâm pháp” trở xuống là phân phối 6 vị tâm pháp: 1. Biến hành. 2, biệt cảnh. 3, thiện. 4, phiền não. 5, tùy phiền não. 6, bất định.

Biến hành, biến có nghĩa là châu biến, hành có nghĩa là khởi hành; đó là xúc. Tác ý. Thọ. Tưởng. Tư; năm thứ tâm pháp này biến khắp tất cả thiện,

bất thiện và vô ký để sinh khởi, cho nên gọi là biến hành.

Biệt cảnh là chỉ: Dục. Thắng giải. Niệm. Tam ma địa (định). Tuệ; năm thứ này, muốn làm rõ chúng mỗi thứ duyên từng cảnh giới riêng biệt để sinh khởi; khác với 5 biến hành, mỗi thứ một cảnh đều đồng thời sinh khởi. Năm pháp biến hành, hỗ tương cho nhau không hơn thua, biệt cảnh 5 pháp thì không như vậy; Dục, đối với cảnh vui, khởi tâm hy vọng vui sướng; Thắng giải, đối với cảnh quyết định tâm mới sinh khởi; Niệm, đối với cảnh đã từng huân tập, tâm mới sinh khởi ghi nhớ rõ ràng không quên mất. Định và tuệ 2 pháp, một đối với cảnh sở quán, chuyên chú không tán thất, một đối với cảnh sở quán lựa chọn quyết định; cảnh sở lạc (dục) cảnh quyết định (thắng giải), cảnh hằng tập (niệm) và cảnh sở quán (định + tuệ) là bốn cảnh sở duyên; Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ là 5 tâm sở năng duyên; mỗi mỗi riêng biệt sinh khởi, nên gọi là biệt cảnh.

“Triển chuyển” là hỗ tương, nương nhờ. Như dục tâm sở khi duyên với cảnh sở lạc thì chỉ có dục tâm sở là thù thắng hơn hết, còn 4 tâm sở khác, trong 5 biệt cảnh, thì vi tế, nương nhờ nhau, cho nên gọi là triển chuyển.

Câu “quyết định tánh bất tương ly”, nghĩa là trong 5 pháp biệt cảnh, hễ 1 pháp khởi thì 4 pháp

kia cũng quyết định sanh khởi, vi tế giúp đỡ lẫn nhau, mà không lia nhau.

Câu “thị trung hữu nhất tất hữu nhất thiết” có nghĩa là dục, thắng giải... 5 tâm pháp biệt cảnh, tuy không giống như 5 biến hành, đồng thời sanh khởi, đồng thời tăng; nhưng cũng đồng thời đều có; khi có một tâm pháp tùy cảnh sở duyên mà tăng thắng, thì 4 pháp còn lại cũng vi tế sanh mà giúp đỡ cho nhau. Cho nên nói, có một pháp, tất có tất cả là vậy.

“Thiện” là 11 tâm sở pháp, từ tín, tà, quý... cho đến bất hại, mười một pháp này, chỉ có thiện tâm mới có thể sinh khởi; gọi chung là thiện.

“Phiền não”, có 6 pháp: tham, sân, mạn, vô minh (si), kiến, nghi. Đây là căn bản hoặc, cũng gọi là bốn hoặc, cũng gọi là căn bản phiền não.

“Dư thị tùy phiền não” có nghĩa là, còn lại là thuộc các tâm pháp phiền não. Tùy thuộc theo căn bản phiền não; đó là: phần, hận ... cho đến bất chánh tri, gồm 20 pháp, ngoài ra còn có 6 pháp căn bản phiền não như đã nói trên. Hai mươi pháp hoặc này, tùy thuộc căn bản phiền não mà sinh khởi, cho nên gọi là tùy phiền não, cũng gọi là tùy hoặc.

Bốn pháp bất định là 4 tâm pháp: ố tác, thù miên, tâm, từ. Bốn tâm pháp này, đối với ba tánh thiện, nhiễm và vô ký, đều bất định (không nhất định là thiện...) cho nên gọi là bất định tâm sở. Câu “phi chánh tùy phiền não” có nghĩa, nó chỉ có một

phần thông với nhiễm tánh, không phải hoàn toàn thuộc nhiễm tánh. Vả lại nó đều thông với thiện tánh và vô ký tánh.

Còn thể tánh của xúc, tác ý... trở xuống, sinh khởi như thế nào sẽ được thuyết minh dưới đây.

### Luận văn:

云何觸?謂三和合分別為性。三和,謂眼,色,識,如是等。此諸和合心心法生,故名為觸;與受所依為業。

**Vân hà xúc ? vị tam hòa hiệp phân biệt vi tánh. Tam hòa, vị nhãn, sắc, thức, như thị đẳng. Thử chư hòa hiệp tâm tâm pháp sanh, cố danh vi xúc; dự thọ sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là xúc ? nghĩa là do ba pháp hòa hợp phân biệt làm tánh. Ba hòa hợp nhãn căn, sắc trần, và nhãn thức, cứ như vậy v.v... đây là do các sự hòa hợp giữa tâm và tâm sở pháp mà sinh khởi, cho nên gọi là xúc; cùng với thọ là nơi nương tựa làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

此下解釋觸等心所之體性業用;依六位分六節解釋:此處首釋徧行心所;除受想二者,明觸作意思三

心所也。觸之三和合者，三謂根，境，識;和謂不乖離;假如眼根，聲境，鼻識，三法雖並起，不得名和;以其各相乖離故。唯眼根，色境，眼識，三者相順生起，方名三和;其餘耳鼻等根境識亦然。又相順生起，若根境已起，識則未起，三者闕一，亦不名三和。合者，言三者相合也;未合時三法各住本位，已合後各有順起觸心所之功用;故三和為觸之因，三和所生之果名觸。分別為性者，謂三和合能有生心心所之功用;此功用正生分位，名分別;正顯觸之自體也。謂眼色識者，顯根境識三者不相乖離，方得名三和。如是二字，即指眼，色，識，等字等取餘四者根境識;此僅舉眼之一種，略耳，鼻，舌，身，四種;故云如是等。此諸下，釋分別二字，顯觸之功能;諸字指根境識三法;三法自體，不能生心心所，各性自性;此三和合，有能生心心所功能;是為觸之自性，即釋分別之義與受所依下，言觸之業用:觸之業，非僅為受所依;一切心心法，皆依觸而生;今言與受所依為業，以觸生受，近而勝也。

Từ đây trở xuống, giải thích nghiệp dụng của các loại tâm sở như xúc, tác ý ... ; Căn cứ vào sáu vị tâm sở, phân làm sáu tiết để giải thích.

Trước hết, giải thích *biến hành tâm sở*; trừ hai tâm sở thọ và tưởng đã giải trước, nay giải thích ba pháp tâm sở là xúc, tác ý và tư. “xúc chi tam hoà

hợp”, xúc là do ba pháp hoà hợp, ba pháp là căn, cảnh và thức; hoà hợp có nghĩa là không trái, không xa nhau; dụ như nhãn căn, thanh cảnh, tỷ thức ba pháp tuy là cùng khởi sinh, nhưng không được gọi là hoà vì chúng mỗi mỗi điều trái ngược nhau, không hề dính dấp gì với nhau cả. Mà chỉ có nhãn căn, sắc cảnh, nhãn thức, cùng thuận nhau sinh khởi, mới gọi là hoà. Ngoài ra còn nhĩ, tỷ v,v căn, cảnh và thức cũng như vậy. Vả lại thuận nhau sinh khởi, nhưng nếu căn và cảnh đã khởi mà thức chưa khởi ba pháp ấy thiếu một, cũng không được gọi tam hoà.

Chữ “Hợp” là nói ba pháp ấy hoà hợp nhau; chưa hợp thì mỗi ba pháp đều ở yên tại bản vị; sau khi hoà hợp, mỗi pháp đều có sự đồng thuận, làm sinh khởi công năng của xúc tâm sở vậy; cho nên ba hoà là cái nhân của xúc tâm sở. Cái quả của ba hoà sinh ra gọi là xúc.

“Phân biệt vi tánh” có nghĩa là ba pháp hoà hợp, có công năng làm phát sinh công dụng của tâm và tâm sở; công dụng này chính đã làm sinh khởi các phận vị các tâm sở, cho nên gọi phân biệt; cũng chính đã làm rõ tự thể của xúc tâm sở.

“Vị nhãn, sắc, thức” là nói rõ ba pháp căn, cảnh và thức không hề có sự trái nghịch nhau, tách biệt nhau, mới được gọi tam hoà. Hai chữ “Như thị” là chỉ nhãn, sắc, thức; chữ “Đẳng” là gồm chỉ bốn loại căn, cảnh, thức khác, mà ở đây đơn cử một loại là

nhãn, căn, sắc cảnh, nhãn thức; lược giản nhĩ, tử, thiệt, thân bốn loại, cho nên luận văn gọi “Như thị đẳng”.

Từ “Thử chư hoà hợp...” trở xuống, giải thích hai chữ “Phân biệt” làm hiện rõ công năng của xúc tâm sở. Chữ “Chư” là chỉ căn, cảnh, thức ba pháp; tự thể của ba pháp không thể làm sinh khởi tâm và tâm sở, vì mỗi pháp đều an trú tại tự tánh; ba pháp hoà hợp mới có khả năng phát sinh công năng của tâm và tâm sở, đó là tự tánh của xúc, tức là giải thích về nghĩa phân biệt.

Từ “Dự thọ sở y...” trở xuống là đề cập nghiệp dụng của xúc. Nghiệp dụng của xúc tâm sở, không phải chỉ làm chỗ nương tựa cho thọ tâm sở, mà tất cả tâm và tâm sở pháp đều nương tựa vào xúc mà sinh khởi. Nay trong luận văn nói xúc cùng với thọ làm chỗ nương cho nghiệp dụng, là vì xúc sinh thọ đã gần lại thù thắng vậy.

### Luận văn:

云何作意?謂令心發悟為性。令心, 心法, 現前警動, 是憶念義, 任持攀緣心為業。

**Vân hà tác ý? Vị linh tâm giác ngộ vi tánh. Linh tâm, tâm pháp, hiện tiền kinh động; thị ức niệm nghĩa, nhậm trì phan duyên tâm vi nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là tác ý? Nghĩa là tác ý làm cho tâm phát tĩnh ngộ làm tánh. Làm cho tâm và tâm sở pháp thức tĩnh; đó là nghĩa ức niệm (nhớ nghĩ), giữ gìn tâm phan duyên làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

令心法悟者，謂作意能令心法引發警覺也。作意起時，能警動應起之心種令之趣境；此爲作意之自性。令心心法者，言作意非僅令心發悟，亦能令心法警動也。現前者，言令心心法，現在發動也。是憶念義，舉作意之另一功能也。諸心心所，沈沒不行；由作意力警令發覺；說名爲憶。猶世俗所云留意，與念心所不同。任持下言作意之業用；攀者，至也；緣者，所緣也；心心所至所緣境，曰攀緣；謂此作意力，能任持心心所，至所緣境；是其業用也。

“Linh tâm phát ngộ”, có nghĩa là tác ý có khả năng làm cho tâm dẫn phát tĩnh ngộ, cảnh giác. Khi tác ý ( sự móng ý) sinh khởi, nó có khả năng đánh thức tâm đến với cảnh; đó là tự tánh của tác ý. “Linh tâm, tâm pháp”, nghĩa là tác ý không chỉ khiến tâm dẫn phát tĩnh ngộ, mà cũng có khả năng làm cho tâm sở pháp thức tĩnh. Chữ “hiện tiền”, nghĩa là làm cho tâm và tâm sở, hiện khi đó được phát động.

“Thị ước niệm nghĩa”, có nghĩa nêu riêng một công năng của tác ý. Các tâm vương và tâm sở, chìm một không hiện hành; do năng lực của tác ý đánh thức, làm cho dẫn phát tĩnh giác; cho nên gọi là ước; cũng như thế, tục thường nói lưu ý, thì không đồng với niệm tâm sở.

Từ “nhậm trì”... trở xuống, là nói về nghiệp dụng của tác ý; chữ “Phan”, nghĩa là đến, đến với; chữ “duyên” là sở duyên; tức là tâm vương tâm sở đến với cảnh sở duyên, nên gọi là phan duyên; bởi sức mạnh của tác ý, có khả năng giữ gìn tâm vương tâm sở đến với cảnh sở duyên; đó là nghiệp dụng của tác ý.

### Luân văn:

云何思?謂於功德, 過失, 及以俱非, 令心造作意業為性。此性若有, 識攀緣用, 即現在前; 猶如磁石, 引鐵令動; 能推善不善無記心為業。

**Vân hà tư? Vị ư công đức, quá thất, cập dĩ câu phi, linh tâm tạo tác ý nghiệp vi tánh. Thử tánh nhược hữu, thức phan duyên dụng, tức hiện tại tiền; do như từ thạch, dẫn thiết linh động; năng thôi thiện bất thiện vô ký tâm vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tư? Nghĩa là đối với cảnh thuận ích, cảnh tổn hại và cảnh không thuận ích không tổn hại, tư tâm sở làm cho tâm vương tạo tác ý nghiệp làm tánh. Tánh này (tư tâm sở) nếu có, thì thức phan duyên là dụng, hiện tại trước mắt; cũng giống như đá nam châm, hút dẫn kim loại chuyển động; khả năng đổi thay thiện, bất thiện và vô ký là nghiệp dụng.*

### Chú thích:

功德者，順益之境；過失者，損害之境；俱非者，俱相違境；此三者，是心心所所行之境也。令心以下，舉所作之法，以顯能作之體；心者是心王，意者即心心所之總稱，此思能令心有造作，為其自性；業者，身口意三業；身口二業，必由意業而起，而此意業，由思所驅役而成；故云令心造作意業為性；思是能驅役者，心心所是所驅役者，舉所以顯能也。此性，即指思心所。攀緣用者，即指能緣之心心所，至所緣善惡俱相違境之相也。若者，不定之詞；謂若此思有時，彼心心所等緣境之作用必現前；若無此思，則作用不現。識者，舉其主名也。此思驅役心心所，令趨所緣之境，有三種差別：即審慮，決定，動發也。猶如磁石勢力，能引鐵令有動用，此譬喻詞。能推下，舉思之業用。

“Công đức” là cảnh thuận ích; “quá thất” là cảnh tổn hại; “Câu phi”, là cảnh tương vi (không thuận

ích, cũng không tổn hại); ba pháp này là cảnh sở hành của tâm vương và tâm sở.

“Linh tâm... ” trở xuống, là nêu pháp sở tác, để làm rõ cái thể của năng tác; “tâm” là chỉ tâm vương, “ý” là chỉ chung cả tâm vương tâm sở, từ tâm sở này, có khả năng làm cho tâm vương có tạo tác là tự tánh của nó. “Nghịệp” là ba nghịệp thân, khẩu, ý. Hai nghịệp thân và khẩu, tất do ý nghịệp sinh khởi; mà ý nghịệp này lại do tư tâm sở sai sử mà thành; cho nên nói, khiến tâm vương tạo tác ý nghịệp làm tánh. Tư tâm sở, là năng sai sử, tâm vương và tâm sở là sở sai sử, nói sở để làm hiển lộ năng. “Thử tánh”, trong câu “Thử tánh nhược hữu”, là chỉ tư tâm sở. “Phan duyên dụng”, là chỉ tâm và tâm sở năng duyên, đến với cảnh tướng sở duyên như thiện, ác và câu tương vi. Chữ “nhược” là bất định từ; nghĩa là khi tư tâm sở này có thì tác dụng duyên cảnh của tâm và tâm sở kia tất phải hiện hữu. Nếu không có tư tâm sở này, thì tác dụng kia không hiện hữu. Chữ “Thức” là nêu tên gọi ông chủ.

Tư tâm sở này sai sử tâm vương tâm sở, khiến đến với cảnh sở duyên, có ba loại sai khác: Thẩm lự (suy xét rõ ràng), quyết định (ý chí không thay đổi) Động phát (phát khởi động dụng). Ví dụ như, năng lực đá nam châm, có khả năng dẫn hút chất kim loại, khiến có động dụng; đây là dụ từ.

“Năng thôi”... là nói về nghiệp dụng của tư tâm sở.

### Luân văn:

云何欲?謂於可愛樂事,希望為性。愛樂事者,所謂可愛見聞等事,是願樂希求之義。能與精進所依為業。

**Vân hà dục? Vị ư khả ái lạc sự, hy vọng vi tánh. Ái lạc sự giả, sở vị khả ái kiến văn đẳng sự, thị nguyện lạc hy cần chi nghĩa. Năng dự tinh tấn sở y vì nghiệp.**

\* \*

\*

***Thế nào là Dục (tâm sở)? Nghĩa là đối với những việc khả ái khả lạc, hy vọng làm tánh. Ái lạc sự, nghĩa là đối với những việc đáng yêu thích, thì muốn được thấy, được nghe... là nghĩa nguyện được vui, khởi tâm hy cầu, nó cùng với tâm sở tinh tấn làm chỗ nương tựa cho nghiệp dụng.***

### Chú thích:

此下明別境五心所;可愛樂事,有三種解釋:第一義,可樂者,可欣境也:謂於可欣境,欲見聞覺知起希望也;第二義,於可欣可厭二境,起求合求離二欲;是於欣厭二境起希望,於中容境則無欲;又縱緣欣厭二境,若不希求亦無欲;此唯依求不求辨欲心所也;第三義,可樂者,欲觀境也;謂無論欣

厭，無論求不求;但隨何境起欲觀察處，必有欲心所也;三義次第，自狹至寬，而以第三爲勝。可愛樂見文等，謂菸可愛事欲見欲聞也;等者，等取覺知;在鼻舌身三者云覺，在意識爲知，卽欲覺欲知也。論中願樂希求，與上三義之第二義同。能與下，舉欲之業用;精進者，善心所也;欲通三性，而唯爲精進所依。

Từ đây trở xuống, là thuyết minh 5 tâm sở biến hành. “khả ái lạc sự”, có ba giải thích: 1. Khả lạc, là cảnh vui thích, nghĩa là đối với cảnh vui thích muốn thấy, nghe, giác, tri, khởi tâm hy vọng. 2. Đối với hai cảnh, đáng vui và đáng chán, khởi hai dục (tâm sở) là cầu hiệp và cầu ly; đó là đối với 2 cảnh ưa thích và chán ghét khởi tâm hy vọng; đối với cảnh trung dung (không thích, không chán) thì không có dục tâm sở; đây chỉ dựa vào cầu hay không cầu để biện minh dục tâm sở. 3. Khả lạc, là cảnh muốn quán sát, nghĩa là không luận là vui thích hay chán ghét, không luận cầu hay không cầu; chỉ tùy theo cảnh nào khởi lên, muốn quan sát chỗ đó, thì tất nhiên có dục tâm sở.

Thứ tự ba nghĩa, từ hẹp đến rộng, mà chỉ lấy nghĩa thứ ba là thù thắng.

“Khả ái lạc kiến văn đẳng”, nghĩa là đối với sự việc khả ái (có thể chấp nhận), muốn thấy, muốn nghe; và chữ “Đẳng” là bao gồm muốn giác, muốn

biết (kiến, văn, giác, tri); ở nơi mũi, nơi lưỡi, nơi thân gọi là giác; nơi ý thức gọi là tri, tức muốn giác, muốn tri.

Trong luận văn “nguyện lạc hy cầu”, so sánh ba nghĩa trên, đồng nghĩa với nghĩa thứ hai.

“Năng dự”... trở xuống, là nêu nghiệp dụng của dự tâm sở; “Tinh tấn” là thiện tâm sở. Dự tâm sở tuy thông cả ba tánh, nhưng chỉ là sở y của tinh tấn.

### Luận văn:

云何勝解?謂於決定境,如所了知,印可為性。決定境者,謂於五蘊等:如日親說,色如聚沫,受如水泡,想如陽炎,行如芭蕉,識如幻境,如是決定;或如諸法所住自相,謂即如是而生決定。

言決定者,即印持義。餘無引轉為業。此增勝故,餘所不能引。

**Vân hà thắng giải? Vị ư quyết định cảnh, như sở liễu tri, ấn khả vi tánh. Quyết định cảnh giả, vị ư ngũ uẩn đẳng: Như Thế Thân (có lẽ là Thế Tôn chăng?) thuyết: sắc như tụ bọt, thọ như thủy bào, tưởng như dương diệm, hành như ba tiêu, thức như huyền cảnh, như thị quyết định, hoặc như chư pháp sở trú tự tướng, vi tức như thị nhi sanh quyết định .**

**Ngôn quyết định giả, thị ấn trì nghĩa. Dư vô dẫn chuyển vi nghiệp. thử tăng thắng cố, dư sở bất năng dẫn.**

\* \*  
\*

*Thế nào là thắng giải? Nghĩa là đối với cảnh quyết định, đúng như sở tri của mình, ẩn khả làm tánh. Quyết định cảnh nghĩa là, đối với 5 uẩn... như Thế Tôn ( đúng hơn là Thế Thân) dạy: Sắc như nước bọt, thọ tự bèo trôi, Tưởng như dương niệm, hành tự ba tiêu (cây chuối), thức như huyễn cảnh, quyết định như vậy; hoặc như các pháp an trụ trong tự tánh, nghĩa như vậy mà sanh quyết định. Nói quyết định là nghĩa ẩn tri. Ngoài ra không có gì có thể dẫn chuyển, làm nghiệp. Đây là tăng thắng, ngoài ra không có gì có thể dẫn chuyển.*

### Chú thích:

決定境指所緣之境;若不決不定之猶豫境,即無勝解。如所了知,示能緣之心;謂因邪正等教理,及修證之力,對於所緣之境,由邪教者決定邪理,由正教者決定正理;是即如所了知也。即可為性者,正明勝解之自體也;印即是可,猶云此事必爾彼事不爾之類。五蘊等者,等取十二處,十八界;是釋決定境也。如世尊說,是引無垢稱經之文:聚沫,水泡,言不堅也;陽炎非水,渴鹿妄以為水而奔赴之;故少味,少味,故是苦非樂也;芭蕉,言不淨也;幻境,言無我也;諸法所住自相者,謂一切諸法,各有其所住之自相,為五識之所緣;五識之緣自相,能審決者,皆有勝解;如是而生決定者,謂於五識所取之境,如所其取而生決定智也;以上釋如所了知句。餘無引轉者,謂所緣境與能緣心

相合，決定印可，是勝解之相；是時更不能引轉此心，再生疑惑也。增勝者，言印可決定，非若疑惑心之微劣也。

Quyết định cảnh là chỉ cảnh sở duyên.

Nếu cảnh do dự, không quyết không định tất không có sự thắng giải. Như sở liễu tri, như sự hiểu biết của mình, là chỉ tâm năng duyên; Nghĩa là nhân giáo lý tà chánh... và sức tu tập chứng đắc, đối trước cảnh sở duyên; nếu là tà giáo thì quyết định là tà lý, nếu là chánh giáo thì quyết định là chánh lý; đó là đúng như chỗ hiểu biết của mình.

“Ấn khả vi tánh”, chính là thuyết minh về tự thể của thắng giải. Ấn là hứa khả, cũng như nói, việc này là tất nhĩ (lẽ tất nhiên) việc kia bất nhĩ (không như vậy... )

“ Ngũ uẩn đẳng”, chữ đẳng là ngoài 5 uẩn còn gồm các pháp khác nữa như 12 xứ, 18 giới; là giải thích về cảnh quyết định .

“Như Thế Tôn (trong luận văn “như thế thân” có lẽ lầm lẫn) thuyết”, là dẫn văn trong kinh “Vô Cấu Xưng”: Tụ mạng, Thủy bào,... là muốn nói đến các pháp không chắc thật.

“Dương niệm” không phải nước, hươu khát nước mà lầm tưởng đó là nước rồi chạy theo một chút ít ảo ảnh nước đó, cho nên chỉ có chuốc lấy khổ mà chẳng phải vui.

“Ba tiêu”, là nói bất tịnh; huyền cảnh là nói vô ngã.

“Chư pháp sở trú tự tướng”, nghĩa là tất cả các pháp, mỗi mỗi đều có chỗ an trú trong tự tướng của các pháp, là cảnh sở duyên của năm thức; năm thức duyên tự tướng, mọi khả năng thẩm sát quyết định, đều có thắng giải.

“Như thị nhi sanh quyết định”, nghĩa là đối với cảnh mà năm thức nắm bắt, thì như sự nắm bắt đó mà phát sinh trí tuệ quyết định ; Trở lên, đã giải thích xong câu “ Như sở liễu tri”.

“Ngôn quyết định giả” trở xuống, sẽ giải thích câu “Ấn khả vi tánh”.

“Dư vô dẫn chuyển”, nghĩa là cảnh sở duyên và tâm năng năng thích hợp, quyết định chấp thuận “ấn khả”, đó là hình tướng của thắng giải; lúc bấy giờ không thể dẫn dắt, di chuyển cái tâm đã ấn khả này trở lại sinh nghi hoặc.

“Tăng thắng” là nói tâm đã ấn khả quyết định chắc chắn không phải là tâm còn nghi hoặc yếu kém.

### Luận văn:

云何念?謂於慣習事,心不忘失,明記為性。慣習事者,謂曾所習行。與不散亂所依為業。

**Vân hà niệm? Vị ư quán tập sự, tâm bất vong thất, minh ký vi tánh. Quán tập sự giả, Vị tăng sở tập hành. Dự bất tán loạn sở y vì nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là niệm? Nghĩa là đối với những sự việc đã từng trải qua (quán tập) tâm ghi nhớ không để quên mất, lấy sự ghi nhớ rõ ràng làm tánh. Quán tập sự, nghĩa là những công việc đã từng làm, từng học tập. Nó làm chỗ nương tựa cho tâm sở bất tán loạn, lấy đây làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

慣習事，是舉念之所記境，事者業也。不忘失及明記，釋念之體；謂具不忘失與明記二義，方名爲念；雖是慣習之事；若不明記，則念不生；故必具二種，方名念也。曾所習行，謂曾所修習之行，於彼能緣心中，不忘失也。不散亂，卽三摩地；謂由明記不忘失，故能得三摩地也。

“Quán tập sự” là nói đến cảnh ghi nhớ của niệm tâm sở; “sự” là nghiệp. “Bất vong thất cập minh ký” là giải thích cái thể của niệm tâm sở; nghĩa là đây đủ 2 nghĩa là bất vong thất và ghi nhớ rõ ràng, mới gọi là niệm.

Tuy là việc quán tập, nhưng nếu không có minh

ký thì niệm không sanh khởi. Cho nên phải đầy đủ 2 nghĩa mới gọi là niệm. “Tăng sở tập hành”, nghĩa là đã từng làm công hạnh tu tập, đối với công hạnh đó trong tâm năng duyên, không hề để quên mất vậy, “bất tán loạn”, tức là tam-ma-địa, nghĩa là do mình ký và bất vong thất, cho nên được tam- ma-địa vậy.

### Luận văn:

云何三摩地?謂於所觀事, 心一境性。所觀事者, 謂五蘊等, 及無常苦空無我等。心一境者, 是專注義。與智所依為業。由心定故, 如實了知。

**Vấn hà tam-ma-địa? Vị ư sở quán sự, tâm nhất cảnh tánh. Sở quán sự giả, vị ngũ uẩn đẳng, cập vô thường, khổ, không, vô ngã đẳng. Tâm nhất cảnh giả, thị chuyên chú nghĩa. Dự trí sở ý vì nghiệp. Do tâm định cố, như thật liễu tri.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tam ma địa? Nghĩa đối với cảnh sở quán, tâm chuyên chú vào một cảnh làm tánh. Sở quán sự, nghĩa là năm uẩn v.v và vô thường. Khổ, không, Vô ngã... Tâm nhất cảnh, là nghĩa chuyên chú. Làm chỗ sở y cho tri là nghiệp dụng. Do tâm có định nên sự hiểu biết đúng như thật.*

### Chú thích:

梵云三摩地，此云等持;平等持心，令專注一境，卽定也。所觀事，舉心所住之境;觀得失俱非境中，由定令心專注不散，依此便生決擇智也。心一境，正宗三摩地之自體;謂心專注於一境也。五蘊等者，等散界處;示心之所住境也。無常苦空無我，卽四諦觀，皆是所觀之事;事者，事相也。專注義者，示心之能住相;專注非言定心前後唯緣一境;乃隨所欲住而住，深取所緣相，是爲專注;亦云等持定。與智所依下，示其業用;定能生智，故爲智之所依;如實了知，乃智之作用也。

Tiếng phạm là Tam-ma-địa, Tiếng Trung hoa là đẳng trì; nghĩa là giữ gìn tâm thanh tịnh bình đẳng, khiến tâm chuyên chú vào một cảnh, tức là định.

“Sở quán sự”, nghĩa là năm cảnh sở trú của tâm; quán trong cảnh đặc thất không đặc không thất do định lực mà tâm được chuyên chú, không tán loạn, nương vào đó lại phát sinh trí tuệ quyết trạch. Tâm nhất cảnh, chính là sự hiển thị tự thể Tam-ma-địa; nghĩa là tâm chuyên chú vào một cảnh.

“Ngũ uẩn đẳng”, chữ “Đẳng” có nghĩa là bao gồm 18 giới, 12 xứ; chỉ rõ các cảnh giới an trú của tâm.

“Vô thường, khổ, không, vô ngã”, tức là 4 phép quán, đều là những pháp sự quán chiếu; “Sự” là tự tướng. “Chuyên chú nghĩa”, là nói cái tướng của tâm năng trú; chuyên chú, không nói là định tâm

trước sau chỉ duyên một cảnh, mà tùy theo chỗ ưa thích mà an trú, chấp chặt cái tướng sở duyên đó là chuyên chú, cũng gọi là đẳng trì định.

Từ “Dự trí sở y” trở xuống, là hiển thị nghiệp dụng; định có khả năng làm phát sanh trí, cho nên mới làm chỗ nương tựa của trí; “Như thật liễu tri”, tức tác dụng của trí vậy.

### Luân văn:

云何慧?謂即於彼,擇法為性。或如理所引,或不如理所引,或俱非所引。即於彼者,謂所觀事。擇法者,謂於諸法自相,共相,由慧簡擇;得決定故。如理所引者,謂佛弟子。不如理所引者,謂諸外道。俱非所引者,謂餘眾生。斷疑為業;慧能簡擇;於諸法中,得決定故。

**Vân hà tuệ? Vị tức ư bỉ, trạch pháp vi tánh. Hoặc như lý sở dẫn, hoặc bất như lý sở dẫn, hoặc câu phi sở dẫn. Tức ư bỉ giả, vị sở quán sự. Trạch pháp giả, vị ư chư pháp tự tướng, cộng tướng, do tuệ giản trạch; đắc quyết định cố. Như lý sở dẫn giả, vị Phật đệ tử. Bất như lý sở dẫn giả, vị chư ngoại đạo. Câu phi sở dẫn giả, vị dư chúng sinh. Đoạn nghi vi nghiệp; tuệ năng giản trạch; ư chư pháp trung, đắc quyết định cố.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tuệ? Nghĩa là đối với cảnh sở quán, lựa chọn*

*pháp làm tánh. Hoặc như lý mà tìm cầu; hoặc không như lý tìm cầu; hoặc câu phi (không như lý, không không như lý) tìm cầu “Túc ư bỉ”, nghĩa là đối với cảnh sở quán. “Trạch pháp”, nghĩa là đối với tự tướng và, cộng tướng của các pháp do tuệ tâm sở lựa chọn mà được quyết định. “Như lý sở dẫn”, nghĩa là chỉ đệ tử Phật. “Bất như lý sở dẫn”, là chỉ các ngoại đạo. “Câu phi sở dẫn”, là chỉ các loài chúng sanh khác. Đoạn nghi hoặc là nghiệp dụng; Tuệ có khả năng lựa chọn; đối với các pháp, được quyết định.*

### Chú thích:

於彼之彼，即指三摩地中所觀之境。擇法爲性，正示慧心所之體；慧有善惡二類：善慧離諸顛倒，乃正簡擇性，即隨正理以推求也；惡慧唯是染污，乃邪簡擇性，即隨邪理以推求也；故此慧通三性。或如下，顯慧有善，惡，俱非，三性之差別：如理是善，不如理是惡，俱非者非善非惡，即是無記；應知心之差別，不外善惡俱非三種；故慧亦隨之而分爲三也。所觀事，即三摩地中所觀之境。諸法自相者，示定中所取之相，定心專注不散，自然能契合所觀境之自相，非比度而知之；由此故生實智。諸法共相者，總是散位（非入定時爲散位）所取之相也。如理所引，謂弟子順佛所說之法，故總稱佛弟子；即依佛理所引之慧。不如理所引，即依諸外道所引之慧。俱非所引，即一切世間慧也。斷疑下，是慧之作用；言由慧之簡擇得決定，故能斷猶豫之疑也。

Chữ “Bỉ” trong “U bỉ”, là chỉ cảnh sở quán trong pháp thiền định (Tam-ma-địa) “Trạch pháp vi tánh”, chính là nêu cái thể của tuệ tâm sở, tuệ có thiện, ác hai loại: tuệ thiện, lìa xa các thứ điên đảo, là tánh chọn lựa chân chính, tức nương theo chánh lý để tìm cầu; Tuệ bất thiện (Ac), chỉ là nhiễm ô, là tánh lựa chọn, tà ngụy; tức nương theo tà lý mà tìm cầu. Cho nên tuệ tâm sở này thông cả ba tánh.

Từ “Hoặc như”... trở xuống, là nói rõ tuệ có thiện, ác và cu phi (không thiện không ác), cu phi là phi thiện phi ác, tức vô ký; nên biết rằng sự sai thù của tâm, không ngoài ba loại thiện, bất thiện và cu phi; cho nên tuệ cũng theo đó mà phân làm ba.

“Sở quán sự”, là cảnh sở quán trong pháp thiền định (tam ma địa). “Chư pháp tự tướng” là những hình tướng nắm bắt trong định; định tâm chuyên chú không tán loạn, thì tự nhiên có thể khế hợp với tự tướng của cảnh sở quán, không thể so sánh lượng đạt mà biết được; do đó cho nên sinh khởi trí tuệ chân thật. “Chư pháp cộng tướng”, là tổng nêu những hình tướng chấp thủ ngoài thiền định (tán vị, không phải nhập định gọi là tán vị. Đang nhập định gọi là định vị). “Như lý sở dẫn”, có nghĩa là đệ tử thuận với giáo pháp Phật thuyết, gọi chung là đệ tử đức Phật; tức nương nơi giáo lý đức Phật mà trí tuệ được dẫn sinh. “Bất như lý sở dẫn”, tức nương nơi

ngoại đạo mà trí tuệ được dẫn sinh. “Cu phi sở dẫn”, tức chỉ các loại trí tuệ của thế gian.

Từ “Đoạn nghi”... trở xuống, là nói tác dụng của tuệ; nói do sự lựa chọn của tuệ tâm sở mà được quyết định, cho nên có khả năng đoạn trừ cái nghi của sự do dự.

### Luân văn:

云何信?謂於業果諸諦寶等,深正符順;心淨為性。於業者,謂福,非福,不動業。於果者,謂須陀洹,斯陀含,阿那含,阿羅漢果。於諦者,謂苦,集,滅,道諦。於寶者,謂佛,法,僧寶。於如是業果等,極相符順,亦名清淨及希求義。與欲所依為業。

**Vân hà tín? Vị ư nghiệp quả chư đế bảo đẳng, thâm chánh phù thuận; tâm tịnh vi tánh. Ư nghiệp giả, vị phước, phi phước, bất động nghiệp. Ư quả giả, vị Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán quả. Ư đế giả, vi khổ, tập, diệt, đạo đế. Ư bảo giả, Vi Phật, Pháp, Tăng, bảo. Ư như thị nghiệp quả đẳng, cực tương kế thuận, diệt danh thanh tịnh cập hy cầu nghĩa. Dự dục sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tín? Nghĩa là đối với nghiệp. Quả. Các đế lý. Bảo v.v. thâm tín, chân chánh, phù thuận; tâm thanh tịnh*

*làm tánh. Ứ nghiệp, nghĩa là phước nghiệp, phi phước nghiệp, bất động nghiệp. Ứ quả, nghĩa là Từ đà Hoàn quả, Từ Đà Hàm quả, A Na Hàm quả, A La Hán quả. Ứ đế, nghĩa là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Ứ bảo, nghĩa Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Đối với Nghiệp, Quả v.v như vậy, rất tương khế, tương thuận, cũng gọi là Thanh tịnh và có nghĩa hy cầu. Cùng với dục tâm sở làm nơi nương tựa, là nghiệp dụng.*

### Chú thích:

自此以下，明善心所共有十一段；此第一信心所也。於業果等，舉信之所緣境：業果，即因果也。信有三種：一信實有，謂於諸法實事實理，深信忍故；即諸諦是。二信有德，謂於三寶之眞淨德，深信樂故；即佛法僧三寶是。三信有能，謂於一切世間善，深信自己及他人，今能得，後能成，起希望故。論中云寶等，即等取信有能也。深正符順，明信之因果；示信之能起心：深別於疎淺，正別於邪解；謂於諸諦等所緣境，能深緣故，信即得生，疏緣即信不生；於外道邪解無德，信彼是無德，則正信方生也；符順，正顯因果；符者符合；即符合所緣境故；順有印順，樂順，二種：印順即是勝解，印而順乎彼也；樂順即是欲，樂彼法而起欣欲也；此論符順，具含印樂二種：就印順言，是信之因；即是深信忍；就樂順言，是信所生之果；即是深信樂；合舉因果，以顯信之自體也。心淨爲性，正顯性之自性：此信是自性善，其體澄清，故

云心淨;如清水珠, 置於池內, 令濁穢水即皆澄清;如是信珠, 在心池內, 心諸濁穢, 即皆除道;問? 慚愧等十法, 亦是自性善;其體亦應清淨, 何以唯信得為淨體?答, 慚等十法, 體性雖善, 而體淨相;唯信體即淨, 以淨為相:性相俱淨, 故獨得淨名;又信為能淨, 餘為所淨也。於業下, 廣釋所緣境相:分因, 果, 諦, 寶, 四節;業, 指身, 口, 意, 三業;業者因也;有福非福不動三種:作善感欲果人天果報, 名福業, 作惡感欲界惡趣果報, 名非福業, 修世間禪, 感色無色界定地果報, 名不動業。釋果中總舉小乘之四果:須陀洹, 此言入流, 即入聖道之流;是名初果;斯陀含, 此言一往來, 從人生天名往, 從天還人名來, 一往一來, 得盡眾苦;是為二果;阿那含, 此言不還, 是人在欲界, 能悉斷諸惑, 唯現在一生, 更不還生欲界, 故名不還;是為三果;阿羅漢, 此言不生, 阿名不, 羅漢名生;又阿羅名賊;漢名破, 破一切煩惱賊也;煩惱悉破, 後世更不受生死果報也;是為四果。釋諦中舉苦集滅道:即於諸法之實事實理, 深信忍也。釋寶中舉佛法僧三寶, 即於三寶之真淨德深信樂也。於如是下, 釋能緣之相:清淨者, 顯信之自體;希求, 即樂順別境中欲心所也。與欲下, 舉信之業用;欲入佛法, 以信為首也。

Từ đây trở xuống, là giải thích thiện tâm sở, cộng có 11 đoạn; đây là đoạn thứ nhất là tín tâm sở. “Ư nghiệp quả...” là nêu cảnh sở duyên của tín:  
84

nghiệp quả, tức là nhân quả. Tín, có 3 loại: 1. Tín thật có, nghĩa đối với các pháp thật sự thật lý, thâm tín kiên cố, tức các đế lý vậy. 2. Tín có đức, nghĩa là đối với chân tịnh đức của tam bảo, thâm tín hỷ lạc, tức là Phật Pháp Tăng vậy. 3. Tín có khả năng, nghĩa là đối với các pháp thiện của thế gian và thiện pháp xuất thế gian, thâm tín rằng, tự mình và người khác, đời này có thể làm được, đời sau có thể thành tựu, do đó khởi tâm hy vọng.

Trong luận văn nói “Bảo đẳng”, là bao gồm tín, hữu, năng. “thâm. Chánh. Phù. Thuận” là nói nhân quả của tín tâm sở; tín có khả năng làm sinh khởi tâm : “thâm” (sâu), khác với sơ (thưa) thiền (cạn). “Chánh”, khác với tà giải; nghĩa là đối với cảnh sở duyên, như các đế lý (4 thánh đế) nếu thâm duyên (duyên sâu) thì tín tâm sở, mới sinh khởi; nếu sơ duyên (duyên cạn) thì tín không thể sinh khởi .

Đối với ngoại đạo, tà giải tà kiến vô đức; tin ngoại đạo kia vô đức thì chánh tín mới phát sinh.

“Phù thuận”, chính là nói về nhân quả; “Phù” là phù hợp; tức là phù hợp với cảnh sở duyên; “Thuận”, có 2 thứ: Ấn thuận và Lạc thuận. Ấn thuận tức là thắng giải, đã hỗ tương ấn chứng mà còn tương thuận với nhau, gọi là ấn thuận; Lạc thuận tức là dục tâm sở, vui thích với pháp nọ mà khởi tâm thích thú. Phù thuận trong luận này là đủ cả 2 loại ấn thuận và lạc thuận. Trên nghĩa ấn thuận

mà nói thì đó là cái nhân của tín tâm sở; tức là thâm tín nhân; Trên nghĩa lạc thuận mà nói thì đó là quả do tín tâm sở sinh ra, tức là thâm tín lạc. Hợp cả hai, nêu lên nhân quả để hiển thị tự thể của tín tâm sở vậy.

“Tâm tịnh vi tánh”, là nói tự tánh của tín tâm sở.

Tín tâm sở này là tự tánh thiện, thể của nó là lắng trong, cho nên gọi là tâm tịnh, như viên ngọc Thanh thủy châu, bỏ nó vào ao hồ thì nước đục, nước tạp uest đều được lắng trong, sạch sẽ. Như vậy viên ngọc Tín, bỏ vào ao tâm, bao nhiêu cấu uest trong tâm đều được làm sạch trừ khử.

Hỏi: Tàm, quý... mười pháp thiện, cũng là tự tánh thiện, thể của chúng cũng nên thanh tịnh, tại sao chỉ có tâm sở tín mới được thể tịnh?

Đáp: Tàm... mười pháp, thể tánh chúng tuy là thiện, là cái thể chẳng phải là tướng tịnh, duy chỉ có tín tâm sở, thể nó tức là tịnh, lấy tịnh làm tướng; cho nên tánh tướng đều tịnh. Vì vậy chỉ có tín mới riêng được gọi là tịnh. vả lại, tín là năng tịnh, các pháp khác là sở tịnh vậy.

“Ư nghiệp” trở xuống, giải thích rộng về tướng trạng của cảnh sở duyên: Phân ra: Nhân. Quả. Đố. Bảo làm 4 tiết. Nghiệp là chỉ 3 nghiệp: Thân, miệng, ý. Nghiệp là nhân; có phước, phi phước và bất động, 3 loại: làm thiện, chiêu cảm quả báo dục giới người trời, gọi là phước nghiệp; làm ác, cũng

chiêu cảm quả báo ác thú ở cõi dục, gọi là phi phước nghiệp. Tu thế gian thiên, chiêu cảm quả báo định ở cõi sắc và vô sắc giới, gọi là bất động nghiệp.

Trong phần giải thích về Quả, tổng nêu lên 4 quả vị tiểu thừa (Thanh văn): Tu Đà Hoàn, Hoa dịch Nhập Lưu, nghĩa là bước vào dòng Thánh đạo. Đây là sơ quả. Tư Đà Hàm, Hoa dịch Vãng lai, từ người sanh Thiên gọi là vãng, từ trời trở lại người gọi là Lai; một lần vãng một lần lai thì hết mọi khổ. Đây là quả vị thứ hai. A na Hàm, Hoa dịch Bất Hoàn, là người ở cõi dục đã đoạn sạch cấu hoặc, nên chỉ còn một đời hiện tại này nữa thôi, không còn sanh trở lại cõi dục nữa, cho nên gọi Bất Hoàn. Đây là quả vị thứ ba. A La Hán, Hoa dịch Bất Sanh; A là bất; La hán là sanh; lại nữa A La là tặc; Hán là phá, phá hết giặc phiền não; phiền não phá sạch, đời sau không còn thọ quả báo sanh tử. Đây là quả vị thứ tư.

Trong phần giải thích về “Các Đế”, nêu lên Khổ. Tập. Diệt. Đạo: Tức là đối với các pháp thật sự thật lý, không thâm tín kiên trì (Nhẫn).

Trong phần giải thích về Bảo, nêu lên 3 ngôi báu, Phật, Pháp, Tăng, tức là đối với chân tịnh đức tam bảo, thâm tín hoan lạc (lạc).

Từ “U như thị”... trở xuống, là giải thích hình tướng năng duyên: “Thanh Tịnh”, là nói rõ tự thể của tín tâm sở; “Hy cầu”, tức lạc thuận (Vui vẻ

thuận theo), dục tâm sở trong năm biệt cảnh. Từ “Dự dục”... trở xuống, là nói về nghiệp dụng của tín tâm sở; muốn bước vào cửa Phật pháp, phải lấy tín làm đầu.

### Luận văn:

云何慚?謂自增上, 及法增上; 於所作罪, 羞恥為性。罪謂過失, 智者所厭患故; 羞恥者, 謂不作眾罪; 防息惡行所依為業。

**Vân hà tâm? Vị tự tăng thượng, cập pháp tăng thượng; ư sở tác tội, tu sĩ vi tánh. Tội vị quá thất, trí giả sở yếm hoạn cố; tu sĩ giả, vị bất tác chúng tội; phòng tức ác hạnh sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tâm? Nghĩa là tự tăng thượng và pháp tăng thượng; đối với việc tạo tội ác, lấy sự hổ thẹn làm tánh. Tội, có nghĩa lỗi lầm (quá thất), người trí chán ghét lo âu. Tu sĩ, nghĩa là không tạo tác các tội lỗi. Lấy sự ngăn ngừa các ác hạnh làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

自法二增上, 明二緣也: 自增上者, 尊愛自身也; 謂思惟我如是身, 烏可作諸惡事, 即羞已造惡; 是自增上也; 法增上者, 尊貴善法也; 謂彼法甚

好，我須依之，卽羞已依惡法；是法增上也。所作罪，示所羞境。羞恥者，顯慚之自體，謂心轉自羞恥也。過失，是所羞境；智者是能羞人；愚者於過失，不厭患，故不生羞恥也；羞恥下，是能羞義；能羞故不作也。防息下，舉慚之業用；羞恥能止息惡行也。

Tự tăng thượng và pháp tăng thượng là nói rõ hai pháp tăng thượng. Tự tăng thượng, có nghĩa tôn quý, yêu mến tự thân; nghĩa là suy nghĩ rằng, thân ta như thế này, đâu được phép làm các việc ác; tức là lấy làm hổ thẹn vì đã tạo các việc ác; đó là tự tăng thượng. Pháp tăng thượng, là tôn quý các thiện pháp; nghĩa là đối với các pháp rất thánh thiện kia, ta cần phải nương cậy vào đó, tức là lấy làm hổ thẹn vì đã nương vào các việc ác, đó là pháp tăng thượng.

“Sở tác tội”, là nói tới cảnh làm cho hổ thẹn (Sở tu cảnh).

“Tu sỉ”, là nói về tự thể của tâm sở tầm, nghĩa tâm luôn luôn tự lấy làm hổ thẹn.

“Quá thất”, là cảnh sở tu (đối tượng); “Trí giả”, (người trí) là người năng tu (chủ thể); người ngu si, đối với tội lỗi, không biết chán ghét lo âu, cho nên tâm không sanh hổ thẹn; từ “Tu sỉ” trở xuống, là chỉ rõ nghĩa năng tu; năng tu là có khả năng hổ thẹn nên không làm; “Phòng tức” trở xuống, là nêu

ngiệp dụng của tâm sở tà; hổ thẹn có khả năng  
đình chỉ các ác hạnh

### Luân văn:

云何愧?謂他增上;於所作罪,羞恥為性。他增上者,謂怖畏責罰及議論等;所有罪失,羞恥於他;業如慚說。

**Vân hà quý? Vị tha tăng thượng; ư sở tác tội, tu sĩ vi tánh. Tha tăng thượng giả, vị bố úy trách phạt cập ky luận đẳng; sở hữu tội thất, tu sĩ ư tha; nghiệp như tà thuyết.**

\* \*  
\*

*Thế nào là quý? Nghĩa là tha tăng thượng; đối với các tội đã làm, lấy sự hổ thẹn làm tánh, tha tăng thượng, nghĩa là sợ sệt, trách phạt và quả trách... đã tạo tội lỗi, hổ thẹn với người khác, nghiệp dụng cũng như tà tâm sở nói trước.*

### Chú thích:

他增上,明能生緣也;他有二義:一為世俗責罰事而生嗟恥;所作罪,示所嗟境。嗟恥為性者,顯愧之自體也。怖喂,包責罰譏論兩者而言:所有即釋所作。言非唯自所作乃通於一切過失,故云所有。業

如慚說,言愧之業用;亦是防息惡行與慚相同也。

Tha tăng thượng, là nói về duyên năng sanh; tha có 2 nghĩa: một là vì bị thế tục trách phạt mà sanh tâm hổ thẹn. Hai là bị luật pháp quốc gia trách phạt mà sanh tâm hổ thẹn. “Sở tác tội” là nói về (cảnh) đối tượng của hổ thẹn. “tu sĩ vi tánh” là nói tự thể của quý tâm sở. “Bố ứy”, bao trùm cả trách phạt và quả trách (ky luận). Chữ “Sở hữu” là giải thích “Sở tác”, không phải chỉ nói tự sở tác mà thông luôn tất cả những lỗi lầm khác, cho nên sở hữu. “Nghiệp”, như đã nói ở tâm tâm sở trên, nói nghiệp dụng của quý tâm sở, cũng là khả năng phòng ngự các ác hạnh, cùng với tâm tâm sở tương đồng.

### Luân văn:

云何無貪?謂貪對治;令深厭患,無著為性。謂於諸有,及有資具,染著為貪。彼之對治,說為無貪。此即於有及有資具無染著義。遍知生死諸過失故,名為厭患。惡行不起所依為業。

**Vân hà vô tham? Vị tham đối trị; linh, thâm yếm hoạn, vô trước vi tánh. Vị ư chư hữu, cập hữu tư cụ, nhiễm trước vi tham. Bỉ ư đối trị, thuyết vi vô tham. Thử tức ư hữu cập hữu tư cụ vô nhiễm trước nghĩa. Biến tri sanh tử chư quá thất cố, danh vi yếm hoạn. Ác hạnh bất**

khởi sở y vi nghiệp.

\* \*  
\*

*Thế nào là vô tham? Nghĩ là vô tham để đối trị với tham, làm cho sanh tâm lo âu chán nản, không tham đắm là tánh. Đối với các hữu (giới) và tư cụ của các hữu, nhiễm trước là tham. Đối trị lại với nó (tham) là vô tham. Vô tham ở đây, nghĩ là đối với các hữu (tam giới) và tư cụ của các hữu, không hề tham đắm, nhiễm trước. Biết rõ sanh tử tội lỗi, gọi là yếm hoạn (chán ghét lo âu). Không khởi ác hạnh là nơi nương tựa làm nghiệp dụng.*

Chú thích:

此下無貪,無嗔無,癡,名為三善根;即對下文三不善根立之。謂貪對治者,舉所治以顯能治;染著一切染淨諸法,是貪自性,故貪是所對治法;無貪是能對治法也。令深厭患者,明無貪之相;令人知三有漏因果,生死顛倒,深可厭患也。無著為性,示無貪之自體;不但三界有漏因果,無所貪著;即無漏之涅槃,亦不貪著也。諸有,謂三有,即三所受之果報,亦云後有;有天,人,鬼,畜,地獄,五趣之別,故云諸。有胥具者,謂三有之胥具;蓋於有情世間,器世間;起愛執著,皆是惑昭五趣之胥具;是三有之因也。三有是所生果,有胥具是能生因;及者,指果(三有)因(有胥具)之界畔,此因果俱是無貪所治,又是合集義也。彼之對治,是能對治相;彼,指所治之貪而言;無貪是能對治,於三有因果,一切無染著,是無貪之義也。

徧知下,釋厭患二字;此等貪著,能令生死相續無窮,過失莫大,故深可厭患。惡行下,舉無貪之業用;一切惡行皆由貪起;無貪,即惡行不起也。

Từ đây trở xuống vô tham, vô sân, vô si gọi là ba thiện căn; đối lại với văn dưới đây lập ra ba bất thiện căn. “Vi tham đối trị” là nêu sở trị để nói rõ năng trị; tham đắm tất cả các pháp nhiễm hoặc tịnh, là tự tánh của tham tâm sở, cho nên tham là pháp sở đối trị, vô tham là pháp năng đối trị. Câu “Linh thâm yếm hoạn”, là nói hình tướng của vô tham; nó có khả năng làm cho người biết tam giới nhân quả hữu lậu, sanh tử điên đảo, thật là đáng chán ghét. Không tham đắm là tánh, hiển thị tự thể của vô tham; không những tam giới nhân quả hữu lậu, đều không là cái gì cả để mà tham đắm; mà còn ngay cả Niết bàn vô lậu, cũng không dính mắc.

“Chư hữu” là tam hữu, tức là quả báo đang thọ trong tam giới; cũng gọi là hậu hữu; có chư thiên, loài người, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục. Năm cõi thú khác nhau, cho nên gọi là “chư”.

“Hữu tứ cụ”, là của cải vật dụng trong ba cõi. Bởi vì đối hữu tình thế gian, khí thế gian, khởi tâm ái trước, đều chiêu cảm tứ cụ năm thú, là nhân quả tam hữu. Tam hữu là quả sở sanh, tam hữu tứ cụ là nhân năng sanh; “Cập” là chỉ ranh giới giữa quả (tam hữu), nhân (hữu tứ cụ); quả nhân này đều là bị

đối trị bởi vô tham, lại là cái nghĩa hiệp tập. Đối trị của tham (bỉ) là các hình tướng năng đối trị (vô tham); chữ bỉ, là chỉ tham, bị đối trị, còn vô tham là năng đối trị; đối với tam, hữu, quả, nhân, tất cả đều không ái trước, đó là nghĩa vô tham.

“Biến tri” trở xuống, là giải thích hai chữ yếm hoạn; các loại tham trước này, là những khả năng làm cho sanh tử tiếp nối không cùng, tội lỗi khá lớn, cho nên thật là đáng chán ghét.

“Ác hành” trở xuống, là đề cập nghiệp dụng của vô tham; tất cả những ác hạnh đều do tham sinh khởi, vô tham thì các ác hạnh không sinh khởi vậy.

### Luân văn:

云何無瞋?謂瞋對治,以慈為性。謂於眾生不損害義,業如無貪說。

**Vân hà vô sân? Vị sân đối trị, dĩ từ vi tánh. Vị ư chúng sanh bất tổn hại nghĩa, nghiệp như vô tham thuyết.**

\* \*  
\*

*Thế nào là vô sân? Nghĩa là vô sân để đối trị sân, lấy từ vi làm tánh, nghĩa là không làm tổn hại đối với chúng sanh. Nghiệp dụng cũng giống như vô tham đã nói trên đây.*

### Chú thích:

就身口二業所發而言名嗔,就意所發而言名恚,具言應云無嗔恚,今云無嗔,省文也。是嗔是所對治法,無嗔是能對治法也。以慈爲性,示無嗔之自體;慈者與樂之義,與諸有情之樂名慈,卽無嗔之自性也。一切有情,名爲眾生;對於眾生,慈愍爲懷,故不肯稍加損害也。此論言無嗔,唯對有情言之;實則無嗔通於情與非情也又嗔通於三界,嗔唯欲界有之。無嗔之業用,與無貪同。

Từ thân khẩu hai nghiệp phát ra gọi là sân; từ ý nghiệp phát xuất gọi là nhuế (tức giận), nói cho đủ thì phải nói vô sân nhuế. Nay nói vô sân là nói tỉnh lược. Sân là pháp bị đối trị, vô sân là pháp đối trị (năng). “Dĩ từ vi tánh”, là hiển thị tự thể của vô sân; “Từ” nghĩa là dự lạc, là đem niềm vui đến cho người, cho tất cả loài hữu tình gọi là từ; tức là tự tánh của vô sân. Tất cả các loài hữu tình, gọi là chúng sanh; đối với tất cả chúng sanh, ôm lòng thương xót, cho nên không nỡ làm cho tổn hại. Trong luận này nói vô sân, là chỉ đối với hữu tình mà nói; nhưng thật ra vô sân thông cả hữu tình vô tình. Lại nữa tham thông cả ba cõi, còn sân chỉ có ở dục giới. Nghiệp dụng của vô sân, cũng đồng như vô tham vậy.

Luận văn:

云何無癡?謂癡對治,如實正行為性。如實者,略謂四聖諦,廣謂十二緣起;於彼加行,是正知義。業亦如無貪說。

**Vân hà vô si? Vị si đối trị, như thật chánh hạnh vi tánh. Như thật giả, lược vị tứ thánh đế, quảng vị thập nhị duyên khởi; ư bỉ gia hạnh, thị chánh tri nghĩa. Nghiệp diệc như vô tham thuyết.**

\* \*

\*

*Thế nào là vô si? Nghĩa là để đối trị với si. Lấy như thật chánh hạnh làm tánh. Như thật, nói lược là tứ thánh đế, nói rộng là mười hai duyên khởi, đối với các pháp đó phải gia hạnh, là nghĩa của chánh tri. Nghiệp dụng cũng như vô tham đã nói.*

### Chú thích:

癡者無明,即所對治法;無癡是能對治法也;如實正行,明無癡之自體;如實對不實言,正行者,正知加行也;謂於一切善法,如其實在,真正了知,而加功修行;是無癡之自性也。四諦,十二緣舉所行境;四諦,即苦,集,滅,道,四聖諦也。十二緣起,即無明,行,識,名,色,六入,觸,受,愛,取,有,生,老死也。無明,行,愛,取,有,五支,合為集諦。識,名色,六入,觸,受,生,老死,七支,開為苦諦。略說為苦集二諦。開合廣說,即為十二緣。故論云略廣也。於彼下,示能修義。彼,指四諦十二緣之教法。謂依彼教法,加

實修行,加行釋行字。正知,釋正字。無癡之業用,亦與無貪同。

Si là vô minh, tức là pháp bị (sở) đối trị; vô si là pháp năng (chủ thể) đối trị.

“Như thật chánh hạnh” là nói tự thể của vô si; như thật đối lại là bất thật, “Chánh hạnh”, có nghĩa là chánh tri, gia hạnh. Nghĩa là đối với tất cả các thiện pháp, đúng như thực tại của nó mà chân chánh liễu tri, và gia công tu hành, đó là tự tánh của vô si.

Bốn đế, mười hai duyên, là nêu cảnh sở hành. Bốn đế là khổ. Tập. Diệt. Đạo, bốn thánh đế. Mười hai duyên khởi là vô minh. Hành. Thức. Danh sắc. Lục nhập. Xúc. Thọ. Ai. Thủ. Hữu. Sanh. Lão tử. Năm chi: Vô minh. Hành. Ai Thủ. Hữu, hiệp làm tập đế. Bảy chi: thức. Danh sắc. Lục nhập. Xúc. Thọ. Sanh. Lão tử, khai làm khổ đế; lược thuyết là khổ tập hai đế; khai hiệp quảng thuyết, tức là mười hai duyên; cho nên luận “Lược quảng” vậy.

“Uỷ bỉ”... trở xuống, là nói nghĩa năng tu, “Bỉ” là chỉ giáo pháp tứ đế, mười hai duyên; nghĩa là nương vào giáo pháp đó, như thật tu hành; “Gia hạnh”, là giải thích chữ hạnh; “Chánh tri” là giải thích chữ chánh.

Nghiệp dụng của vô si, đồng với vô tham đã giải.

## Luận văn:

云何精進?謂懈怠對治;善品現前,勤勇為性。謂若被甲,若加行,若無怯弱,若不退,若無喜足。是如此義,圓滿成就善法為業。

**Vân hà tinh tấn? Vị giải đãi đối trị; thiện phẩm hiện tiền, cần dững vi tánh. Vị nhược bì giáp, nhược gia hạnh, nhược vô khiếp nhược, nhược bất thối chuyển, nhược vô hỷ túc. Thị như thử nghĩa; viên mãn thành tựu thiện pháp vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tinh tấn? Nghĩa là đối trị với giải đãi; Các thiện pháp (phẩm) hiện tại, siêng năng dững mãnh làm tánh. Nghĩa là , hoặc bì giáp, hoặc gia hạnh, hoặc vô khiếp nhược, hoặc bất thối chuyển, hoặc là vô hỷ túc. Đối với nghĩa của các pháp này, thành tựu viên mãn các thiện pháp làm nghiệp.*

## Chú thích:

精進者,精者精純義,進者升進也,由凡夫進而成聖者故曰進也。懈怠,是所對治法,精進是能對治法也。

善品現前,舉精進之所行境;本有修善斷惡二義,今惟言善品現前,自含斷惡義也。

勤勇為性,顯精進之自體;勤通善惡無記三性,今

加勇而言,唯是善性;勤者勤勞,勇者唵唵高勝;若諸染法,對於善品,則名為退,不可名勇;但云中勤則非精進,必勤而且勇,方為精進之自體也。

謂若下,示精進之差別有五種;此五種乃指修行自初發心以至究竟位差別之相也;被甲精進是最初發起猛利樂欲;如將入敵陣,先著甲著鎧,毫無所畏也;加行精進,是加功進行;如正入敵陣,與之搏戰也;無怯弱精進,言無懼怯懦弱;如已入敵陣,志在立功,敵雖剛強,對之毫無怯弱也;不退轉精進,言能忍受寒熱等苦,決志修鍊,絕不退轉;如入敵陣,雖受瘡疾,能忍受不退也。無喜足精進,言得少喜,不以為喜,而生滿足之心,必進入最後勝道方已。如敵之後,不以小勝為滿足,必獲得最後之勝利也。

是如下,釋精進之業用;是字,指精進之自體,如此二字,即指上五種精進,圓滿成就,言圓滿此善法,成就此善法也。

“Tinh tấn”, tinh là nghĩa tinh thần, tấn là nghĩa thăng tiến, từ phạm phu tiến tới bậc thánh, gọi là tấn. “giải đãi” là pháp bị (sở) đối trị, tinh tấn là pháp năng đối trị.

“Thiện phẩm hiện tiến”, là nêu cảnh sở hành, cảnh sở hành gồm tu thiện và đoạn ác hai nghĩa, trong Luận văn chỉ nói thiện phẩm hiện tiền, là tự nó bao hàm nghĩa đoạn ác.

“Cần đồng vi tánh” là làm rõ tự thể của tinh tấn; cần thông cả ba tánh thiện ác vô ký nay trong Luận

vẫn chỉ nói gia đồng chỉ là thiên tánh; cần là siêng năng lao lực, đồng là cứ mỗi niệm tiến lên cao, quyết thắng, nếu các nghĩa pháp, đối với thiện phẩm (gồm đoạn ác, tu thiện) thì gọi là thối, mà không thể gọi là đồng chỉ nói cần thì không phải là tinh tấn; cần phải có dũng, mới là tự thể của tinh tấn.

“Vị nhược bì”... trở xuống, nói đến sự sai biệt của tinh tấn tâm sở, có năm loại; năm loại này là chỉ tướng trạng sai biệt của sự tu tập, từ lúc mới phát tâm đến vị cứu cánh, “Bì giáp tinh tấn”, là ước muốn lúc ban đầu phát tâm mãnh liệt đối với thiện pháp; như tướng sĩ vào chiến trận với địch quân, trước hết là phải mặc áo giáp, áo da đồng, mảy may không sợ hãi. “Gia hạnh tinh tấn”, là gia công tấn hạnh; như chính lúc lâm trận cùng địch quân đánh nhau; “Không khiếp nhược tinh tấn”, là nói không khiếp sợ nhu nhược, như đã vào trận địa, chí khí ở chỗ lập công, địch quân tuy mạnh nhưng đối trước địch, không chút mảy may khiếp nhược; “Bất thối chuyển tinh tấn”, là nói khả năng nhẫn nhục chịu đựng những khổ nhục bởi lạnh nóng cơ cực... , quyết chí khổ công luyện tập, tuyệt đối không thối chuyển; như vào trận địa, tuy có bị thương tích, đau đớn, vẫn có khả năng nhẫn nhục chịu đựng không thối chí. “Vô hỷ túc tinh tấn”, là muốn nói dù có được chút ít niềm vui, nhưng không vì chút niềm vui

ấy mà sanh tâm tự mãn đã đủ, mà phải quyết tâm tiến vào đến chỗ tối hậu của đạo nghiệp thù thắng mới thôi. Như sau khi đã khắc phục được địch quân, không vì một chút ít chiến thắng ấy mà tự mãn túc, mà phải quyết tâm đạt đến thắng lợi cuối cùng.

“Thị như thử nghĩa” trở xuống, giải thích nghiệp dụng của tâm sở tinh tấn; chữ “Thị” là chỉ tự thể của tinh tấn; hai chữ “Như thử” là chỉ năm loại tinh tấn đã được nói trên; “Viên mãn thành tựu, là viên mãn các thiện pháp và thành tựu các thiện pháp này vậy.

### Luân văn:

云何輕安?謂龐重對治,調暢堪能為性。謂能棄捨十不善行;除障為業。由此力故,除一切障,轉捨龐重。

**Vân hà khinh an? Vị thô trọng đối trị , điều dưỡng kham năng vi tánh. Vị năng khí xả thập bất thiện hạnh; trừ chướng vi nghiệp. do thử lực cố, trừ nhất thiết chướng chuyển xả thô trọng.**

\* \*

\*

*Thế nào là khinh an? Nghĩa là để đối trị với thô trọng, kham năng điều hoà thích dưỡng làm tánh. Nghĩa là khả năng khí xả mười hạnh bất thiện. Trừ chướng là nghiệp*

*dụng. Do năng lực này mà trừ bỏ được mọi chướng, chuyển  
xã thô trọng.*

### Chú thích:

輕安者,離羸重名輕。謂通暢名安,即身心輕快而安穩也。羸與細相反,重與清相反,羸重是所對治法,輕安是能對治法也。對善心而言,則一切不善及無記,皆名羸重;對定而言,則一切散心,皆名羸重。身心調暢者,示輕安之相;是輕安所得之果也;

身者,五蘊壞身;心者,同時俱有之心心所也;輕安必由定力滋潤長養,故曰調暢。堪能為性者,示輕安之自體;堪能,對無堪能而言;於義理不堪任受,即是昏沉;輕安由對治羸重故,於一切善法,能領受修習是堪能性也。棄捨十不善行,舉輕安之所斷法;十不善行者,謂殺,盜,淫,(身三業)妄語,惡口,兩舌,綺語,(口四業)貪,瞋,邪見,(意三業)輕安能對治一切染法,今唯舉十不善行,其重者而言也。

除障為業,舉輕安之業用;障即煩惱障,所知障,二障防礙善法名羸重;唯輕安能除之。由此下,釋輕安之轉依相;此字指輕安之自體;言由輕安力,除一切障礙,轉捨羸重之身,而得勝妙之身也。輕安心所,唯上有之,欲界則無。

“Khinhan”, xa lìa thô trọng gọi là khinhan; điều hoà thông suốt thích khoái gọi là an; tức là thân tâm nhẹ nhàng thích khoái mà an ổn. Thô và tế tương

phản nhau, trọng và khinh cũng tương phản nhau; thô trọng là pháp bị đối trị (Sở), khinh an là pháp năng đối trị (năng). Căn cứ vào thiện tâm mà nói, tất cả bất thiện và vô ký, đều là thô trọng; còn đối với định mà nói, thì mọi tán tâm đều gọi là thô trọng. “Thân tâm điều hoà vui sướng”, là hiển bày hình thái của khinh an là kết quả do khinh an mà có được.

“Thân”, là thân năm uẩn hư hoại; “Tâm”, là đồng thời đều có tâm vương và tâm sở. Khinh an tất phải do định lực vun bồi nuôi lớn, cho nên gọi là điều sướng (điều hòa thích khoái).

“Kham năng vi tánh”, là chỉ tự thể của khinh an; kham năng là đối với vô kham năng; đối với nghĩa lý không có khả năng kham nhận là hôn trầm; khinh an, do để đối trị với thô trọng, nên đối với các thiện pháp có khả năng lãnh nạp tu tập, là tánh kham năng. Xả bỏ mười hành vi bất thiện là nêu các pháp bị đoạn trừ của khinh an. Mười hành vi bất thiện: sát. Đạo. Dâm (ba nghiệp của thân). Vọng ngữ. Ác khẩu. Lưỡng thiệt. Ý ngữ (bốn nghiệp của khẩu). Tham. Sân. Tà kiến (ba nghiệp của ý).

Khinh an có khả năng đối trị tất cả các pháp nhiễm ô, nay chỉ nêu lên mười hành vi bất thiện, là đứng về phương diện trọng mà nói.

“Trừ chướng” là nghiệp, tức nói nghiệp dụng của khinh an. Chướng là phiền não chướng, sở tri

chương, hai chương này phòng ngại các thiện pháp, gọi là thô trọng; chỉ có khinh an mới có khả năng đoạn trừ nó.

Từ “Do thử”... trở xuống, là giải thích tướng chuyển y của khinh an. Chữ “Thử” là chỉ tự thể của khinh an; là muốn nói do năng lực của khinh an mà trừ được tất cả mọi chương ngại, chuyển bỏ cái thân thô trọng để đạt được thân thù thắng vi diệu. Tâm sở khinh an, chỉ có ở các cõi trên (sắc, vô sắc), ở cõi dục không có.

### Luận văn:

云何不放逸?謂放逸對治,依止無貪乃至精進,捨諸不善,修彼對治諸善法故。謂貪瞋癡及以懈怠,名為放逸;對治彼故,是不放逸;謂依無貪,無瞋,無癡,精進,四法;對治不善法,修習善法故。世,出世間,正行所依為業。

**Vân hà bất phóng dật? Vị phóng dật đối trị, y chỉ vô tham nãi chí tinh tấn, xả chư bất thiện, tu bỉ đối trị, chư thiện pháp cố. Vị tham sân si cập dĩ giải đãi, danh vi phóng dật; đối trị bỉ cố, thị bất phóng dật; vị y vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, tứ pháp; đối trị bất thiện pháp, tu tập thiện pháp cố. Thế, xuất thế gian, chánh hạnh sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là bất phóng dật? Nghĩa là để đối trị với phóng dật. Căn cứ từ vô tham cho đến tinh tấn, để xả bỏ các pháp bất thiện, tu tập các thiện pháp (vô tham... đến tinh tấn) để đối trị lại các pháp bất thiện (bỉ). Nghĩa là tham sân si và giải đãi gọi chung là phóng dật; đối trị nó là bất phóng dật; nghĩa là nương vào vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn bốn pháp, để đối trị các bất thiện, tức tu tập các thiện pháp vậy; chánh hạnh của thế gian hay xuất thế gian đều nương nơi bất phóng dật làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

放逸是所對治法，不放逸是能對治法，其體即無貪，無嗔，無癡，三善根，及精進，於此四法，假立不放逸心所，故別無自體。

依止下，舉不放逸之所依法體，即三善根及精進；乃至二字隔越無嗔無癡二法也。

捨諸不善下，明不放逸之相，諸字包一切不善，彼字即指諸不善法；諸不善是所對治，諸善法是能對治也。貪嗔等，明所對治法，貪嗔癡是根本煩惱，懈怠是隨煩惱；此三不善根及懈怠，正是放逸之體；能對治之不放逸，既依無貪等四法假立；故顯所對治之放逸，亦是假立，而以貪等四法為依止法體也；及以之及，示根本與隨之界畔；而四法同為放逸所依，故又是合集義也。

對治彼下，示能對治相；彼指貪嗔等四法；謂無貪等四法，正對治貪等四法；此四功能，名為放於所

斷惡法, 防令不起; 於所修善法, 修令增長是也。

問? 若爾, 若心所中, 信等十法, 皆以防惡修善功能; 何故唯於此四法立不放乎? 答, 餘六心所, 雖各有此能; 而以比較此四者, 則其勢用, 微而且劣, 故不立之; 何以勢用微劣, 蓋無貪等獨得根名, 精進能徧策一切斷惡修善之心, 餘六法非根亦非徧策故也。

謂依下, 釋不放逸之相; 先舉所依四法; 謂依此四法, 斷惡修善; 已斷之惡令不再起, 未斷之惡能斷之; 已得之善, 修令增長, 未得之善修令得之也。世出世下, 釋不放逸之業用; 言世間正行, 出世間正行, 必以不放逸爲所依也。

Phóng dật là pháp bị (sở) đối trị, bất phóng dật là pháp để (năng) đối trị; thể của nó (bất phóng dật) là vô tham, vô sân, vô si và tinh tấn, đối với bốn pháp này mà giả lập lên tâm sở bất phóng dật, cho nên riêng nó không có tự thể.

Từ “Y chỉ”, trở xuống là nói về thể sở y của bất phóng dật, tức ba thiện căn và tinh tấn; hai chữ “Nãi chí” là từ vượt qua, bỏ qua vô sân, vô si hai pháp.

“Xả chư bất thiện”, trở xuống là nói hình tướng của tâm sở bất phóng dật; chữ “Chư” là từ bao quát tất các pháp bất thiện, chữ “Bỉ” là chỉ các pháp bất thiện; các pháp bất thiện là pháp bị (sở) đối trị; các pháp thiện là để (năng) đối trị .

Tham sân... là nói pháp bị (sở) đối trị; các pháp

thiện là để năng đối trị.

Tham sân... là nói pháp bị (sở) đối trị; tham sân si là căn bản phiền não, giải đãi là tùy phiền não; ba pháp bất thiện căn và giải đãi, chính là cái thể của phóng dật; bất phóng dật là pháp năng đối trị, đã nương vô tham vô sân vô si và tinh tấn, bốn pháp mà giả lập, cho nên phóng dật là pháp bị đối trị, cũng là giả lập, mà lấy bốn pháp tham, sân, si, giải đãi làm pháp thể y chỉ.

Chữ “cập” trong câu “cập dĩ giải đãi” là ranh giới phân cách giữa căn bản phiền não và tùy phiền não mà bốn pháp này (tham sân si và giải đãi) cũng đồng là chỗ nương của tâm sở phóng dật, lại là nghĩa hiệp tập.

“Đối trị bỉ”... trở xuống, nói tướng năng đối trị; chữ “bỉ” là chỉ tham, sân, si và giải đãi, bốn pháp; nghĩa là bốn pháp vô tham, vô sân, vô si và tinh tấn, chính là để đối trị lại bốn pháp tham, sân, si và giải đãi; công năng bốn pháp này gọi là bất phóng dật, đối với sở tác đoạn ác, nó có công năng phòng ngừa, không cho sinh khởi; đối với sở tác tu thiện, tu tập để khiến tăng trưởng.

Hỏi: nếu vậy thì trong tâm sở thiện, tín... mười pháp, đều có công năng phòng ác tu thiện; tại sao chỉ đối với bốn pháp này (vô tham, vô sân, vô si và tinh tấn) mà lập ra tâm sở bất phóng dật?

Đáp: sáu tâm sở còn lại tuy đều có công năng

này, nhưng so sánh với bốn pháp ấy, thì lực dụng của sáu pháp còn lại đã vi tế lại yếu kém, cho nên không lập. Vì sao mà nói dụng lực của sáu pháp vi tế và yếu kém? Vì vô tham, vô sân... riêng được gọi là căn. Tinh tấn có khả năng sách tấn tâm đối với công hạnh đoạn ác tu thiện. Còn sáu pháp khác không phải căn cũng không phải có khả năng sách tấn.

“Vị y” trở xuống, giải thích tướng của bất phóng dật; trước hết là nêu bốn pháp sở y; nghĩa là nương nơi bốn pháp này đoạn ác tu thiện, ác pháp đã đoạn, đừng để sanh khởi trở lại, ác chưa đoạn, thì hay chấm dứt; thiện đã có thì phải làm cho tăng trưởng; thiện chưa sanh hãy làm cho sanh.

“Thế xuất thế” trở xuống, là nghiệp dụng của bất phóng dật; nói thế gian chánh hạnh và xuất thế gian chánh hạnh, là chỗ nương tựa của bất phóng dật.

### Luân văn:

云何捨?謂依如是無貪, 無瞋, 乃至精進。獲得心平等性, 心正直性, 心無功用性; 又復由此離諸雜染法, 安住清淨法。

謂依無貪, 無瞋, 無癡, 精進, 性故; 或時遠離昏沈掉舉諸過失故, 初得心平等; 或時任運無勉勵故, 次得心正直; 或時遠離諸雜染故, 最後獲得心無功

用。業如不放逸說。

Vân hà xã? Vị y như thị vô tham, vô sân, nãi chí tinh tấn; hoạch đắc tâm bình đẳng tánh, tâm chánh trực tánh, tâm vô công dụng tánh; cập phục do thử ly chư tạp nhiễm pháp, an trú thanh tịnh pháp.

Vị y vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, tánh cố; hoặc thời viễn ly hôn trầm trạo cử chư quá thất cố, sơ đắc tâm bình đẳng; hoặc thời nhậm vận vô miễn lệ cố, thứ đắc tâm chánh trực; hoặc thời viễn ly chư tạp nhiễm cố, tối hậu hoạch đắc tâm vô công dụng. Nghiệp như bất phóng dật thuyết.

\* \*  
\*

*Thế nào là xã? Nghĩa là nương vào vô tham, vô sân... cho đến tinh tấn, để tâm được có tánh bình đẳng, tánh chánh trực, tánh vô công dụng; lại nữa do xa lìa các pháp tạp nhiễm, mà an trụ trong các pháp thanh tịnh. Nghĩa là nương vào tánh vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn; hoặc thời xa lìa các quá thất như hôn trầm trạo cử... mà ban đầu được tâm bình đẳng; hoặc thời mặc tình không gắng sức mà tiếp đến được tâm chánh trực, hoặc thời xa lìa các tạp nhiễm mà sau cùng được tâm vô công dụng. Nghiệp dụng của xã tâm sở cũng giống như bất phóng dật đã nói.*

Chú thích:

捨有二：一受蘊捨，名捨受；二行蘊捨，名捨行；唯識論中必言行捨，以簡除受蘊；今論祇言捨，蓋

本已別立受蘊故不必簡除,而知其爲捨也。如是,即指上不放逸;猶言不放逸,是依四法體假立,今捨亦如是,依此四法體假立也;四法是捨所依法體,捨即是能依;離彼四法;別無捨之相及作用也。

獲得下,顯捨之三種差別相;心平等者,是橫說心之自相;不高不下,謂之平等;由捨與心相應,離沉沒等不平等性也;心正直性者,是豎說心之相;不偏不倚,是名正直,即離分別作意心無偏曲之義;心無功用者,無發動,絕思慮,任運自然,名無功用;然此三心,實是一念;就增勝方面言,有此次第;初平等勝,次正直勝,後無功用勝也。

此字,指不放逸,由不放逸治諸雜染增上之力;即離諸雜染法,安住清淨法;是捨之自體也;應知由此二字,指不放逸;離諸等五字,示捨作用;安住等五字,明捨法體也。

謂依下,釋捨體是假立;依故二字,即示假立之義。或時下,釋三種差別;此三差別;有自狹至寬之次第,如文可知。捨之鄴用,與不放逸同。

Xã có hai; 1. Thọ uẩn xả, gọi là xả thọ; 2. Hành uẩn xả, gọi là xả hành; trong duy thức luận, gọi hành xả là để loại trừ thọ uẩn; còn nay trong luận này chỉ nói hành, như vậy vốn đã biệt lập với thọ uẩn, không cần phải phân biệt loại trừ mà vẫn biết nó là hành uẩn.

Hai chữ “như thị” trong câu “vị ư như thị...” là chỉ bất phóng dật tâm sở đã nói trên; cũng như nói,

bất phóng dật là nương vào thể của bốn pháp (ba căn và tinh tấn) mà giả lập nên; nay xả tâm sở cũng như vậy, nương vào thể của bốn pháp mà giả lập; bốn pháp là pháp thể nương tựa (sở y) của xả tâm sở, xả là năng y; lia bốn pháp này ra, thì không có hình tướng và tác dụng của tâm sở xả vậy.

“Hoạch đắc” trở xuống, là trình bày ba loại tướng sai biệt của tâm sở xả: tâm bình đẳng, là nói chiều ngang tự tướng của tâm, không cao không thấp, nghĩa là bình đẳng; do tâm sở xả, tương ứng với tâm vương, mà xa lia các tánh chất bất bình đẳng, như sự trầm một... tâm chánh trực, là nói chiều dọc tự tướng của tâm, không thiên lệch, không dựa cậy, gọi là chánh trực; nghĩa là tâm xa lia mọi phân biệt tác ý, tâm không thiên lệch, quanh co vậy.

Tâm vô công dụng, nghĩa là không phát động, dứt sạch mọi nghĩ suy lo lắng, mặc tình tự nhiên, gọi là vô công dụng; nhưng ba loại tâm này, thật là nhất niệm; đứng trên phương diện tăng thắng mà nói, có thứ tự này: trước tiên là bình đẳng thắng, thứ nữa là chánh trực thắng và sau hết là vô công dụng thắng.

Chữ “thử” trong “hựu phục do thử”... là chỉ bất phóng dật, do bất phóng dật đối trị với sức tăng thượng của các pháp tạp nhiễm; tức xa lia các pháp tạp nhiễm mà an trú trong các pháp thanh tịnh, là cái tự thể của xả tâm sở; nên biết hai chữ “do thử”,

chỉ bất phóng dật; năm chữ “ly chư tạp nhiễm pháp”, là hiển thị tác dụng của xã tâm sở; năm chữ “an trú thanh tịnh pháp” là thuyết minh pháp thể của tâm sở xã.

Từ “vị y” trở xuống. Là giải thích thể của tâm sở xã là giả lập. Hai chữ “y cố”, là nghĩa của sự giả lập.

Từ “hoặc thời” trở xuống, giải thích ba loại sai biệt; ba loại sai biệt này, có thứ tự từ nghĩa hẹp đến nghĩa rộng, như ở luận văn đã nói. Nghiệp dụng của tâm sở xã, giống với nghiệp dụng của bất phóng dật.

### Luân văn:

云何不害?謂害對治,以悲為性。謂由悲故,不害群生;是無瞋分。不損惱為業。

**Vân hà bất hại? Vị hại đối trị, dĩ bi vi tánh. Vị do bi cố, bất hại quần sinh; thị vô sân phần. Bất tổn não vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là bất hại? Nghĩa là bất hại để đối trị với hại, lấy đại bi làm tánh. Nghĩa là do tình thương mà không làm tổn hại quần sanh; là phận vị của vô sân. Không tổn não là nghiệp dụng.*

### Chú thích:

害者所對治法, 卽於嗔之分位上, 者立此名, 不害是能對治法, 亦於無嗔之分者位上假立者也。以悲下, 示不害之自體; 無嗔以慈爲體, 慈是與樂義, 卽與有情以樂也。不害以悲爲體, 悲是拔苦義, 卽拔有情之苦也。羣生, 乃有情之異名也。不損下, 釋不害之業用; 不損惱, 實啗括情與非情言之; 上祇言羣生, 乃就勝而言也。

Hại là pháp bị (sở) đối trị, tức là trên phần vị của sân đã nói trên, mà giả lập; bất hại là pháp năng đối trị, cũng trên phần vị vô sân mà giả lập vậy.

Từ “đĩ bi”... trở xuống, là nêu tự thể của bất hại; vô sân lấy từ làm thể, từ là nghĩa cho vui, tức là đem niềm vui đến cho loài hữu tình; bất hại lấy bi làm thể, bi là nghĩa bạt khổ, tức là làm hết khổ cho loài hữu tình. Quần sinh, là tên khác của hữu tình.

“Bất tổn” trở xuống, giải thích nghiệp dụng của bất hại, bất tổn nào, thật ra bao quát cả hữu tình và phi hữu tình. Trên đây, chỉ nói quần sanh là đứng trên nghĩa thù thắng mà nói.

## Luận văn:

云何貪?謂於五取蘊,染愛耽著為性。謂此纏縛輪迴三界,生苦為業。由愛力故,生五取蘊。

**Vân hà tham? Vị ư ngũ thủ uẩn, nhiễm ái đam trước vi tánh. Vị thử triển phược luân hồi tam giới, sanh khổ vi nghiệp. Do ái lực cố, sanh ngũ thủ uẩn.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tham? Nghĩa là đối với năm thủ uẩn (thân năm uẩn), nhiễm ái, đắm trước làm tánh. Nghĩa là những nhiễm ái đắm trước này nó ràng buộc chúng sanh trong luân hồi tam giới, sanh tử khổ làm nghiệp. do sức mạnh của ái mà sanh ra năm thủ uẩn kiếp sau.*

## Chú thích:

自此以下,明根本煩惱;亦名本惑;本惑有六:一貪,二嗔,三慢,四無明,五見,六疑;本者,對末而言;蓋指隨煩惱為末,此六者乃隨惑之根本也。

五取蘊者,舉所執之境;取者,執取之義,欲貪為取;蘊者,積集義,即色受等所依之身;蓋所貪取之五蘊身也。

執愛下,示能執之體;染愛耽著,顯貪之自相。此字,指貪之自體。纏縛者,謂被貪所纏縛,不能出三界;輪迴者,言流轉於五趣也。生苦下,顯貪之業用;

生是能生,即貪之自體;苦是所生,即五取蘊之苦果。由愛下,結成上文;言由貪愛之力,增長煩惱,惑未來果,故云生五取蘊。

Từ đây trở xuống, là thuyết minh các căn bản phiền não; cũng gọi bản hoặc; bản hoặc có sáu: 1. Tham 2. Sân 3. Mạn 4. Vô minh (si) 5. Kiến 6. Nghi; Bản (là gốc) đối lại là ngọn (là ngọn); bởi vì tùy phiền não là ngọn, sáu pháp này là căn bản của tùy phiền não.

“Năm thủ uẩn”, là nêu cảnh chấp thủ; “thủ” là nghĩa chấp thủ, ham muốn là thủ; “uẩn” là nghĩa tích tập, tức sắc, thọ. Tưởng... là sở y của thân, bởi vì tham chấp thủ thân năm uẩn vậy.

Từ “chấp ái”... trở xuống, là nói thể của năng chấp thủ; “nhiễm ái đam trước”, là nói tự tướng của tham, chữ “thủ” là chỉ tự thể của tham. “Triền phược” (trói buộc) là bị tham trói buộc, không ra khỏi ba cõi; “Luân hồi” là lưu chuyển trong năm thú. “Sanh khổ”... trở xuống, là hiển thị nghiệp dụng của tham. “Sanh” là năng sanh, tức tự thể của tham; “Khổ” là sở sanh, tức khổ quả, của chấp thủ năm uẩn. “Do ái” trở xuống, kết thúc văn trên:

Nói do sức mạnh của tham ái, tăng trưởng phiền não, mà chiêu cảm quả báo vị lai, cho nên gọi là sanh khởi năm thủ uẩn.

Luân văn:

云何瞋?謂於群生損害為性,住不安隱,及惡行所依為業。不安隱(此下恐脫等字)者,謂損害他,自住苦故。

**Vân hà sân? Vị ư quần sinh tổn hại vi tánh, trú bất an ổn, cập ác hạnh sở y vi nghiệp. Bất an ổn (thử hạ khủng thoát đẳng tự) giả, vị tổn hại tha, tự trú khổ cố.**

\* \*  
\*

*Thế nào là sân? Nghĩa là tổn hại quần sanh là tánh. Ăn ở không yên ổn và nương vào ác hạnh làm nghiệp dụng. Bất an ổn nghĩa là tổn hại người khác, tự mình ôm lòng phiền muộn khổ đau.*

### Chú thích:

羣生,即有情之異名;此顯所害之境;損害者,即嗔之自性;此顯能害之體也。住不下,顯嗔之業用。隱與穩通;不安隱,猶言不安淨;謂嗔令心熱惱,故云住不安隱,此指意業言;惡行,就身業言;謂因嗔恚,意識不安靜;五識亦隨之不安靜,發動種種惡行;是不安隱及惡行,皆依嗔恚而起也。所依,指嗔之自體;能依,即不安隱及惡行也。

及者,身與意各有界畔,是相違義;意業身業,俱是依嗔而起,又是合集義也。

不安下,結成上文:不安隱下,疑有等字,等取惡

行。損害他者,釋上惡行二字,就身業言。自住苦者,謂心懷嗔恚,自住於苦,釋上不安隱三字,就惡業言。

“Quần sanh” là tên khác của hữu tình, đây là nói cảnh sở hại; “tổn hại” là tự tánh của sân tâm sở, là thể của năng hại.

Từ “trú bất an...” trở xuống, là thuyết minh về nghiệp dụng của sân. Chữ “ẩn” với “ổn” giống nhau, thông nghĩa với nhau; “Bất an ổn” (ổn) như nói không an tịnh. Nghĩa sân làm cho tâm bức bách, nhiệt não, cho nên nói trú bất an ẩn (ổn), đây là chỉ ý nghiệp. “Ác hạnh”, là chỉ thân nghiệp; nghĩa là nhân vì sân nhuế, ý thức không an tịnh, năm thức cũng theo đó không an tịnh mà khởi sinh các loại ác hạnh; như vậy là bất an ẩn và ác hạnh, đều nương vào sân nhuế mà sinh khởi “Sở y”, là chỉ tự thể của sân tâm sở; “Năng y”, tức là bất an ẩn và ác hạnh vậy.

Chữ “cập”, là thân và ý mỗi nghiệp đều có làn mức cảnh giới riêng, là nghĩa tương vi (trái nhau); ý nghiệp thân nghiệp đều nương vào sân tâm sở mà sinh khởi, lại cũng là nghĩa hiệp tập.

Từ “bất an...” trở xuống, là kết thành đoạn văn trên.

Từ “bất an ổn...” trở xuống, nghi là có thêm chữ “đẳng”, thì chữ đẳng đó, bao gồm cả ác hạnh. “Tổn

hại tha”, là giải thích hai chữ “ác hạnh”, ở trên, là đứng trên thân nghiệp mà nói. “Tự trú khổ”, nghĩa là tâm ôm sân nhuế, nên tự mình ở trong tình trạng đau khổ, là giải thích ba chữ “bất an ổn”; đó là đứng trên ý nghiệp mà nói.

### Luận văn:

云何慢?慢有七種:謂慢,過慢,過過慢,我慢,增上慢,卑慢,邪慢.云何慢?謂於劣計己勝,或於等計己等;如是心高舉為性。

**Vân hà mạn? Mạn hữu thất chủng: vị mạn, quá mạn, quá quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, ty mạn, tà mạn. Vân hà mạn? Vị ư liệt kế kỷ thắng; hoặc ư đẳng kế kỷ đẳng; như thị tâm cao cử vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là mạn? Mạn có bảy loại? Đó là 1. Mạn 2. Quá mạn 3. Quá quá mạn 4. Ngã mạn 5. Tăng thượng mạn 6. Ty mạn 7. Tà mạn Sao gọi là mạn? Nghĩa đối với người mình thua kém, mà cho mình hơn; hoặc đối với người bằng mình, mình cho mình bằng (đẳng) người. Như vậy mà sanh tâm cao cống làm tánh.*

### Chú thích:

慢有七種:就慢之差別而分爲七也。於劣者,慢所起之境;計已勝者,顯慢之自體;於等計以等亦同;計已等者,言自思我與彼相等也。心高舉者,慢之總名;唯是心高舉,其差別則有七也。

Mạn có bảy thứ: căn cứ vào sự sai biệt của mạn mà chia làm bảy thứ. Chữ “ư liệt” là cảnh làm cho mạn sanh khởi. “Kế kỹ thắng”, là làm rõ tự thể của mạn; “Ư đẳng kế kỹ đẳng” cũng đồng như vậy; “Kế kỹ đẳng”, là tự mình suy nghĩ, ta và người kia bằng nhau. “Tâm cao cử”, là tổng danh của mạn; tổng tánh của mạn, chỉ là cái tâm cao cử “cống cao”, sự sai khác thì có 7.

### Luân văn:

云何過慢?謂於等計已勝,或於勝計已等;如是心高舉為性。

**Vân hà quá mạn? Vị ư đẳng kế kỹ thắng, Hoặc ư thắng kế kỹ thắng; như thị tâm cao cử vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là quá mạn? Nghĩa là đối với người bằng mình, mình cho là mình hơn; hoặc đối với người hơn mình, mình cho là mình bằng người. Như vậy tâm cao ngạo làm tánh.*

### Chú thích:

過慢者,謂於等計勝,於勝計等,乃過於前慢;前慢尙輕,此慢更重也。

“Quá mạn”, nghĩa đối với bằng (đẳng) mà cho là hơn, đối người hơn, cho mình bằng người. Loại mạn này vượt hơn đối với mạn trước (mạn); có nghĩa là mạn trước (mạn) còn nhẹ, mạn này (quá mạn) càng mạn hơn.

### Luân văn:

云何過過慢?謂於勝計已勝;如是心高舉為性。

**Vân hà quá quá mạn? Vị ư thắng kế kỷ thắng; như thị tâm cao cư vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là quá quá mạn? Nghĩa là đối với người hơn mình mà cho mình hơn; như vậy mà khởi tâm cao ngạo làm tánh.*

### Chú thích:

過過慢者,謂於勝計已勝;更過於前之過慢也。

“Quá quá mạn”, nghĩa là đối với người hơn mà cho mình hơn; lại quá hơn đối với loại quá mạn trước.

Luân văn:

云何我慢?謂於五取蘊;隨計為我,或為我所;如是心高舉為性。

**Vân hà ngã mạn? Vị ư ngũ thủ uẩn; tuy kế vi ngã, hoặc vi ngã sở; như thị tâm cao cử vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là ngã mạn? Nghĩa đối với năm thủ uẩn, theo đó chấp thủ làm ngã, hoặc chấp làm ngã sở hữu (cái ngã sở hữu của ta); như vậy sanh tâm cao ngạo làm tánh.*

Chú thích:

我慢者,執五取蘊為我,或執為我所而起慢也。

“Ngã mạn”, là chấp năm thủ uẩn làm ngã, hoặc chấp làm ngã sở mà khởi mạn.

Luân văn:

云何增上慢?謂未得增上殊勝所證之法,謂我已得如是心高舉為性。增上殊勝所證法者,謂諸聖果,及三摩地,三摩鉢底等;於彼未得,謂我已得,而自矜倨。

Vân hà tăng thượng mạn? Vị vị đắc tăng thượng thù thắng sở chứng chi pháp, vị ngã dĩ đắc như thị tâm cao cử vi tánh. Tăng thượng thù thắng sở chứng pháp giả, vi chư thắng quả, cập tam ma địa, tam ma bạt đề đẳng; ư bỉ vị đắc, vị ngã dĩ đắc, nhi tự căng cứ.

\* \*  
\*

*Thế nào là tăng thượng mạn? Nghĩa là chưa chứng đắc pháp thù thắng tối thượng, mà nói đã chứng đắc. Như vậy khởi tâm cao ngạo làm tánh. Pháp chứng đắc thù thắng tối thượng, là các thánh quả, và tam ma địa, tam ma bạt đề v.v. đối với các quả pháp đó, chưa chứng đắc mà nói ta đã chứng đắc, và tự khoe khoang.*

### Chú thích:

以下三種慢:均依德而起;德者,有所得也;增上慢,(内外道)邪慢,(外道)於未得之法,自謂已得而起;卑慢,就已得之法,計有多少而起。

增上殊勝者,言所證之法,加增而上特殊優勝也。諸聖果,就人而言:如小乘有須陀洹斯陀含阿那含阿羅漢四果;於未證得須陀洹果時,謂我已得之;於未證得斯陀含果時,謂我已得之類;此即增上慢也。三摩地,此名定,亦云等持,謂平心持心,專注不散也。三摩鉢底,此云等至,謂依定心所之勢力,令身心等有安相,至此等位,名為等至;若於未證得三摩地,三摩鉢底時,而謂我以得,此即增上慢也。及者,人與法不同,各有界畔,是相違義;又同為慢所起之境,有合集義也。彼字,指上聖果及三摩地等。未

得計得,是此慢相。矜倨,猶驕傲也。

Ba loại mạn dưới đây, đều nương các quả đức mà khởi. “Đức” là chỉ sở đắc; “Tăng thượng mạn” (nội, ngoại đạo), “tà mạn” (ngoại đạo) đối với pháp chưa chứng đắc, nói đã chứng đắc mà sanh khởi; “Tà mạn”, là đối với pháp đã chứng đắc, kể có nhiều ít mà sanh khởi. “Tăng thượng thù thắng”, là nói các pháp đã chứng, gia tăng đi lên, đặc thù ưu thắng. “Chư thánh quả”, là căn cứ loài người mà nói; như tiểu thừa có 4 quả : Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán; khi chưa chứng đắc quả Tu đà hoàn, nói là ta đã chứng đắc; khi chưa chứng đắc quả Tư đà hàm mà nói ta đã chứng đắc ... Như vậy là tăng thượng mạn.

“Tam ma địa” trở xuống, là căn cứ trên pháp mà nói : Tam ma địa, dịch là định, cũng gọi Đẳng trì, nghĩa là bình tâm, trì tâm, chuyên chú không tán thất vậy.

“Tam ma bạt đề”, Hoa dịch là Đẳng chí, nghĩa là nương vào thể lực của định tâm sở, khiến thân tâm bình đẳng, có được trạng thái an hoà, đến đây là Đẳng giác vị, gọi là “Đẳng chí” (đến địa vị Đẳng giác); Nếu khi chưa chứng đắc tam ma địa, tam ma bạt đề, mà nói ta đã chứng đắc, thì đó là tăng thượng mạn vậy.

“Lập” là nói người và pháp không đồng nhau,

mỗi một đều có giới hạn riêng, đó là nghĩa tương vị; lại cũng đồng là cảnh của mạn sanh khởi, có nghĩa là hiệp tập.

Chữ “bỉ” là chỉ các thánh quả trên, và tam ma địa. Chưa đắc nói đắc, là hình tướng của tăng thượng mạn này.

“Căng cứ” (tự khoe khoang), là do kiêu ngạo vậy.

### Luân văn:

云何卑慢?謂於多分殊勝,計己少分下劣;如是心高舉為性。

**Vấn hà Ty mạn? Vị ư đa phần thù thắng, kế dĩ thiếu phần hạ liệt; như thị tâm cao cử vi tánh.**

\* \*

\*

*Thế nào là Ty mạn? Nghĩa là trong đa phần thù thắng, kể mình có thiếu phần hạ liệt. Như vậy sanh tâm cao cống làm tánh.*

### Chú thích:

卑慢者,自居卑而起慢也;如在家或出家者,於他人工巧持戒等德,多分殊勝之中,而謂自以少分而劣;心生高舉,名為卑慢。問,既云卑慢何以高舉?答,於他則多而勝,於己則少而劣,有增己之心,故亦說為

高舉。

“Ty mạn”, là tự mình an phận trong sự thấp kém mà khởi tâm mạn. Như tại gia hoặc xuất gia, đối người khác mình có các công đức tu tập trì giới ... , trong đa phần thù thắng, mà tự cho mình là thiếu phần, hèn kém, khởi tâm cao ngạo, gọi là ty mạn.

Hỏi : Đã nói ty mạn, tại sao lại cao cử? Đáp, Đối với người khác thời nhiều mà thù thắng, đối với mình thì ít mà thấp kém, mà có tâm nâng mình lên, cũng gọi là cao cử.

Luân văn:

云何邪慢?謂實無德,計已有德;如是心高舉為性。

**Vân hà tà mạn? Vị thật vô đức, kế dĩ hữu đức; như thị tâm cao cử vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tà mạn? Nghĩa là thật không có đức, mà cho mình có đức. Như vậy sanh tâm cao cống làm nghiệp.*

Chú thích:

上文卑慢,就已得之法而起;此與增上慢,同就未

得之法而。己實無德，而自謂有殊勝功德，恃以高舉；故名邪慢。

Văn trước đây về ty mạn, là căn cứ vào pháp mình chứng và sanh khởi; Đây (ty mạn) cùng với tăng thượng mạn, đồng căn cứ vào pháp chưa chứng đắc mà sanh khởi. Quả thật mình không có đức, mà tự gọi mình có công đức thù thắng. Ý vào sự cao ngạo ấy, cho nên gọi là tà mạn.

### Luân văn:

下生敬重所依為業。謂於尊者，及有德者而起倨傲。不生崇重。

**Bất sanh kính trọng sở y vi nghiệp. vị ư tôn giả, cập hữu đức giả nhi khởi cử ngạo, bất sanh sùng trọng.**

\* \*  
\*

*Không sanh tâm kính trọng, nương đó làm nghiệp. nghĩa là đối với những vị đáng tôn trọng, và các vị có đức mà khởi tâm cao ngạo, không sanh tâm sùng trọng.*

### Chú thích:

不生敬重,顯慢之業用。所依,指慢之自體,即高

舉性,依此故不生敬重也。謂於下,結成上文;尊者,指父母師長,於以爲親;其他有德者,於己爲疏;親疏有界畔,是相違義;然俱是慢所起之境,又有合集義;故云及。起倨傲是因,不生崇重是果。

“Bất sanh kính trọng”, là chỉ nghiệp của mạn. “Sở y”, là tự thể của mạn, tức là tánh cao ngạo; nương vào tánh đó, cho nên không sanh tâm kính trọng.

“Vị ư” trở xuống, là kết thành văn trên : “Tôn”, là chỉ cha mẹ sư trưởng, đối với mình là người thân; những người khác có đức, đối với mình là người sơ; Thân và sơ, có ranh giới là nghĩa tương vị; nhưng cũng đều là làm cho mạn sinh khởi, lại có nghĩa hiệp tập; cho nên nói “cập” (cập hữu đức... ) khởi cao ngạo là nhân, không sanh sự sùng trọng là quả.

### Luân văn:

云何無明?謂於業, 果, 諦, 寶, 無智為性。此有二種:一者俱生, 二者分別。又欲界貪, 瞋及以無明, 為三不善根:謂貪不善根, 瞋不善根, 癡不善根。

此復俱生不俱生分別所起:俱生者, 謂禽獸等;不俱生者, 謂貪相應等;分別者, 謂諸見相應. 與虛妄決定, 疑, 煩惱所依為業。

Vân hà vô minh? Vị ư nghiệp, quả, đế, bảo, vô tri vi tánh. thử hữu nhị chủng: Nhất giả câu sanh, nhị giả phân biệt. Hựu dục giới tham, sân cập dĩ vô minh, vị tam bất thiện căn: Vị tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, si bất thiện căn.

Thử phục câu sanh bất câu sanh phân biệt sở khởi: Câu sanh giả, vị cầm thú đẳng; bất câu câu sanh giả, vị tham tương ứng đẳng; phân biệt giả, vị chư kiến tương ứng. Dư hư vọng quyết định, nghi, phiền não sở y vi nghiệp.

\* \*  
\*

*Thế nào là vô minh? Nghĩa là đối với nghiệp. quả, đế, bảo, vô tri là tánh. Ở đây có hai loại: 1. Câu sanh 2. Phân biệt. Và lại, ở cõi dục, tham, sân và vô minh (si) là ba loại bất thiện căn: tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, si bất thiện căn. Đây lại là do câu sanh, bất câu sanh, phân biệt sanh khởi; Câu sanh, nghĩa là cầm thú ..., bất câu sanh, nghĩa là tương ứng với tham ..., phân biệt, nghĩa tương ứng với các kiến hoặc. Cùng với hư vọng quyết định, nghi, phiền não sở y làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

無明卽是癡,愚而且闇也。業,果,諦,寶,舉無明所之法;其解釋詳見上文信心所下。無智爲性,示無明之自體。此有下,示無明之差別;俱生者,任運而起;分別者,思察而生。又欲下,釋根名之所以,謂對上無貪無嗔無癡三善根,而名爲三不善根也。此復下,釋無明更有三種差別:俱生者,是任運而起,非唯禽

獸,廣通一切有情類,故云等今就易顯而舉禽獸也;不俱生者,謂與貪等共行,迷於事理,故云相應;是即煩惱共行無明;分別起者,言與諸見相應,由分別而起邪見,唯迷於理,是謂不共獨行無明。與虛妄下,釋無明之業用;虛妄決定者,邪見也;邪見爲先,後方生疑;邪見與疑,屬根本煩惱,皆依無明而起也。

“Vô minh” tức là si, đã ngu mà lại ám vậy. Nghiệp. Quả. Đố. Bảo, là pháp mà vô minh sở y; Sự giải thích đã thấy rõ ở trước đây trong phần tín tâm sở.

“Vô trí vi tánh”, là nói tự thể của vô minh.

Từ “Thử hữu”... trở xuống, nói về sự sai biệt của vô minh. “Câu sanh”, là mặc tình sanh khởi, không phải chỉ có cảm thú, rộng thông, tất cả loài hữu tình, “Phân biệt”, là từ sự suy xét mà sanh.

Từ “Hựu dục” trở xuống, là giải thích nguyên do tên của các căn, nghĩa là đối với vô tham, vô sân, vô si ba thiện căn ở trên, mà gọi là ba bất thiện căn vậy.

Từ “Thử phục”... trở xuống, giải thích vô minh lại có ba loại sai biệt: “Câu sanh”, là mặc tình sinh khởi, không phải chỉ có cảm thú mà thông rộng khắp tất cả loài hữu tình, cho nên nói “Đẳng”; nay căn cứ vào sự biến đổi, mà chỉ nêu cảm thú vậy. “Bất câu sanh”, nghĩa là cùng cộng hành với tham... mê cả sự và lý, cho nên gọi tương ứng, tức

là vô minh cộng hành với phiền não; phân biệt khởi, là nói cùng các loại kiến chấp tương ưng do phân biệt mà sanh tà kiến, đây chỉ mê lý nên gọi là bất cộng, mà độc hành vô minh.

“Dự hư vọng” trở xuống, là giải thích nghiệp dụng vô minh. “Hư vọng quyết định”, là tà kiến; tà kiến trước, sau mới sanh ra si; tà kiến và si là thuộc căn bản phiền não, đều nương vô minh mà sanh khởi.

### Luân văn:

云何見?見有五種:謂薩迦耶見,邊執見,邪見,見取,戒取。云何薩迦耶見?謂於五取蘊,隨執為我,或為我所,染慧為性。

薩,謂敗壞義;迦耶,謂和合積聚義;即於此中,見一,見常,異蘊有我,蘊為我所等。何故復如是說?謂薩者破常想,迦耶破一想,無常積集,是中無我及我所故。染慧者,謂煩惱俱。一切見品所依為業。

**Vân hà kiến? Kiến hữu ngũ chủng: vị tát- gia- da- kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Vân hà tát- gia- da- kiến? Vị ư ngũ thủ uẩn, tùy chấp vi ngã, hoặc vi ngã sở, nhiễm tuệ vi tánh.**

**Tát, vị bại hoại nghĩa; già da, vị hoà hợp tích tụ nghĩa; tức ư thủ trung, kiến nhất, kiến thường, dị uẩn hữu ngã, uẩn vi ngã sở đẳng. Hà cố phục như thị thuyết? Vị tát già phá thường tướng, già da già phá nhất tướng, vô thường**

**tích tập, thị trung vô ngã cập ngã sở cố. Nhiễm tuệ giả, vi  
phiền não câu. Nhất thiết kiến phẩm sở y vi nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là kiến? Kiến có năm loại: Tát- già- da- kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Thế nào là tát già da kiến? Nghĩa là đối với ngũ thủ uẩn, theo đó chấp làm ngã hoặc là ngã sở hữu.*

*Nhiễm tuệ làm tánh. Chữ “Tát”, có nghĩa là bại hoại. “Già da”, có nghĩa là hoà hợp tích tụ; tức trong thân bại hoại tích tụ này, chấp nhất kiến, thường kiến (chấp nhất, chấp thường), chấp ngoài uẩn có ngã, chấp uẩn là ngã sở... Tại sao lại nói như vậy? Là vì nói “Tát”, là phá ý tưởng chấp thường, nói “Già da” là phá ý tưởng chấp một, vô thường tích tập, là trong đó không có ngã và ngã sở. “Nhiễm tuệ”, là các loại phiền não. Lấy các loại kiến chấp làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

五取蘊,舉我之所緣境;即指色受等五者,此五取蘊,是我之所緣境也。隨執下,顯能執相;凡於五取蘊執爲我,或我所者;如執色蘊爲我則以受想等四蘊爲我所;乃至執識蘊爲我,則以色受等四蘊爲我所;於此五蘊,隨以一爲我,四爲我所,故云隨也染慧下,顯薩迦耶見之自體,染慧,染污之慧心所也。

薩謂下,釋字義;薩迦耶見,此云壞身見;薩是敗壞義,敗壞故非常;迦耶是火合積聚義,此云身,積聚故非一;外道於五取蘊起或常,或一之想,今欲破之,故

立薩迦耶見之名。

卽於下,舉所破之義;外道計我,不外卽蘊爲我離蘊爲我二種:卽者,不離之義,此中,指敗壞積聚之身而言;卽此敗壞積聚之身,而起種種見也。或不積聚義,而於身起一見;或不解敗壞無常義,而於身起常見;因此執我我所;此計卽蘊爲我也。異者,離也;異蘊有我者,言離開此五蘊身,別有一神我;此計離蘊爲我也。蘊爲我所者,無論卽蘊離蘊,皆執蘊等爲我所也。

何故下,舉能破之義。先問云?何故復如是說耶。答云,爲破外道見常見一想;諸外道於敗壞無常中見常,於積聚相中計一,故立薩迦耶見以破之。無常積集下,結成上意。

染慧下釋薩迦耶見之自體;慧是別境心所,通於三性;此云染,乃是惡性,非善性,非無記性,故云與煩惱俱也。

一切下;舉薩迦耶見之業用。一切見者,卽一切惡見;品者,品類差別;一切見之起,皆依薩迦耶爲根也。

“Ngũ thủ uẩn” là nói cảnh sở duyên của ngã, tức là sắc, thọ... năm thứ, năm uẩn này là cảnh sở duyên của ngã.

Từ “tùy chấp” trở xuống, là nói hình tướng năng chấp; phạm đối với ngũ thủ uẩn chấp làm ngã, hoặc ngã sở; như chấp sắc uẩn là ngã, thì lấy bốn uẩn còn lại, thọ, tưởng... làm ngã sở; cho đến chấp thức làm

ngã, thì lấy bốn uẩn còn lại là sắc, thọ... làm ngã sở. Đối với năm uẩn này, tùy theo đó lấy một làm ngã, còn bốn loại kia là ngã sở, cho nên gọi là Tuỳ.

“Nhiễm tuệ”... trở xuống, là nói tự thể của tát-già- đối với- da- kiến; “Nhiễm tuệ” là tuệ tâm sở nhiễm ô.

“Tát vị” trở xuống, là giải thích chữ nghĩa; “Tát già da kiến”, Hoa dịch là Hoại thân kiến; “Tát” là nghĩa bại hoại, vì hư hoại cho nên chẳng phải thường còn; “Già da”, có nghĩa là hoà hợp tích tụ, thân này do tích tụ nên chẳng phải một; ngoại đạo đối với năm thủ uẩn này khởi ý tưởng chấp thường hoặc chấp một. Nay vì muốn phá các kiến chấp đó, cho nên lập ra tên tát già da kiến.

“Tức ư” trở xuống, nên nghĩa sở phá; ngoại đạo chấp ngã, không ngoài hai loại: uẩn là ngã và ly uẩn là ngã. “Tức” là nghĩa không ly. “Thử trung”, là nói thân bại hoại tích tụ; tức thân bại hoại tích tụ này mà khởi lên các loại kiến chấp. Hoặc không hiểu rõ nghĩa tích tụ, mà đối thân uẩn khởi chấp nhất kiến; hoặc không hiểu rõ nghĩa bại hoại vô thường, mà đối với thân này khởi chấp thường kiến; nhân đây chấp ngã, ngã sở; chấp này tức là chấp uẩn là ngã. Uẩn là ngã sở, không luận là uẩn hay ly (ngoài) uẩn, đều chấp uẩn... là ngã sở.

“Hà cố”... trở xuống, là nêu nghĩa năng phá. Trước hết hỏi rằng: tại sao lại nói như vậy? Đáp

rằng: vì để phá ý tưởng kiến thường kiến nhất của ngoại đạo; các ngoại đạo, đối với sự bại hoại vô thường, chấp là thường, trong các tướng tích tụ, lại chấp chỉ một. Cho nên lập tát già da kiến để phá chấp.

“Vô thường tích tụ”... trở xuống, để đúc kết ý trên.

“Nhiễm tuệ”... trở xuống, là giải thích tự thể của tát già da kiến; tuệ là biệt cảnh tâm sở, thông cả ba tánh; ở đây nói nhiễm là ác tánh, chẳng phải thiện, chẳng phải vô ký tánh, cho nên nói cùng phiền não đây đủ.

“Nhất thiết”... trở xuống, là nêu nghiệp dụng của tát già da kiến. “Nhất thiết kiến” tức nhất thiết ác kiến; “Phẩm” là phẩm loại sai biệt. Tất cả các kiến chấp sanh khởi, đều nương vào tát già da kiến làm căn bản.

### Luân văn:

云何邊執見?謂薩迦耶見增上力故,即於所取,或執為常,或執為斷。染慧為性。常邊者,謂執我自在為遍常等;斷邊者,謂執有作者丈(作應士)夫等;彼死已不復生;如瓶既破,更無盛用。障中道出離為業

Vân hà biên chấp kiến? Vị tát già da kiến tăng thượng lực cố, tức ư sở thủ, hoặc chấp vi thường hoặc chấp vi đoạn. Nhiệm tuệ vi tánh. Thường biên giả, vị chấp ngã tự tại vi biến thường đẳng,; đoạn biên giả, vị chấp hữu tác giả trượng (tác ứng sĩ) phu đẳng; bỉ tử dĩ bất phục sinh; như bình ký phá, cảnh vô thanh dụng. Chương trung đạo xuất ly vi nghiệp.

\* \*

\*

*Thế nào là biên chấp kiến? Nghĩa tăng thêm năng lực chấp thủ đối với tát già da kiến, tức là đối với cái ngã đã chấp thủ hoặc chấp thường còn, hoặc chấp đoạn diệt. Nhiệm ô tuệ làm tánh.*

*Thường biên (chấp bên thường), nghĩa là chấp ngã tự tại, là khắp tất cả và thường còn, bất diệt; Đoạn biên (chấp bên đoạn) có nghĩa là chấp có tác giả trượng (sĩ). Phu (sĩ phu)...; thân (bỉ) này sau khi chết, không còn sanh trở lại (ngoại đạo) như cái bình đã vỡ thì không còn dùng được nữa, chương ngại trung đạo để và thắng hạnh xuất ly diệt để, làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

邊見之邊有二義一邊側義,執於一邊,障礙中道也。二邊鄙義,見解鄙陋,障礙勝行也。謂薩下,舉邊見之所依。前薩迦耶見,以執我我所;此即薩迦耶見之所取境(五蘊身)上,隨起籛見,而執或斷惑常;故云增上力也。或執下,示籛見之相。染慧爲性,顯邊見之自體。常邊下,釋常見;謂外道執有大我,自然

徧一切處,永久不生不滅,故云徧常,外道常見非一種,故云等。斷邊下,釋斷見;作者,即我之異名。丈夫,應作士夫;士夫;言我所受用之具,即五蘊身;若詳言之,眼,耳,鼻,等根爲我所受用者。統名士夫;如主人之受用僮僕,我爲主人,眼,耳,鼻,等爲僮僕也。士夫通指一切受用具而言,故云等。彼死下,正顯斷見;外道以爲我身死後,已斷壞無有,猶如瓶已破之後,更無盛物之作用也。障中下,舉邊見之業用。因果法,非斷非常(因故非常,果故非斷)故說有中行道諦,及出離滅諦;今此邊見,乃障此因果法也。

Chữ “biên” trong “biên kiến” có hai nghĩa: 1. nghĩa biên trắc: chấp một bên; chướng ngại trung đạo. 2. nghĩa biên bỉ: các kiến giải thấp hèn, chướng ngại thẳng hạnh.

“Vị tát già... ” trở xuống, nêu cảnh sở y của biên kiến. Trước đây, đối với tát-già-da-kiến, đã chấp ngã và ngã sở; nay đối với trên cảnh chấp thủ của tát-già-da-kiến, theo đó mà khởi lên biên kiến (chấp một bên) hoặc thường hoặc đoạn cho nên gọi là tăng thượng lực.

“Hoặc chấp”... trở xuống, chỉ tướng của biên kiến. “Nhiễm tuệ vi tánh”, là nói tự thể của biên kiến.

“Thường biên”... trở xuống, là giải thích thường kiến; ngoại đạo chấp có đại ngã, biến khắp tất cả các nơi, vĩnh cửu không sanh không diệt, cho nên

gọi là biến thường. Chấp thường của ngoại đạo không phải chỉ có một thứ, cho nên nói “Đẳng”.

“Đoạn biên”... trở xuống, giải thích đoạn kiến; “Tác giả”, là tên khác của ngã. “Trượng phu”, nên nói sĩ phu; vì “sĩ phu” có nghĩa là tư cụ thọ dụng của ngã, tức là thân năm uẩn nói rõ ra là mắt, tai, mũi, lưỡi... các căn là sở thọ dụng của ngã, tổng hợp lại gọi là “sĩ phu”; như sự thọ dụng của người chủ nhà và đám giúp việc (gia nô, nô bộc... ); ta là chủ nhân, mắt, tai, mũi... là đám người giúp việc. sĩ phu, thông chỉ cho tất cả nhưng tư cụ thọ dụng, cho nên có chữ “đẳng”.

“Bỉ tử”... trở xuống, chính là làm rõ đoạn kiến; ngoại đạo cho rằng thân ta sau khi chết là đã đoạn hoại hết, không còn gì; cũng như bình, lọ sau khi vỡ, thì không còn tác dụng một vật nguyên vẹn.

“Chướng trung...” trở xuống, là nói nghiệp dụng của biên kiến. Pháp nhân quả không đoạn, không thường, “nhân đã chẳng phải thường, thì quả chẳng phải đoạn”, cho nên nói có trung hành đạo để và xuất ly diệt đế; nay biên kiến này, là chướng ngại pháp nhân quả.

### Luận văn:

云何邪見?謂謗因果,或謗作用,或壞善事。染慧

為性。

謗因者,因謂業煩惱性,合有五支:煩惱有三種:謂無明,愛,取;業有二種:謂行,及有;

有者,謂依阿賴耶識諸業種子,此亦名業;如世尊說:阿難!若業能與未來果,彼亦名有;如是等,此謗名為謗因。謗果者,果有七支:謂識,名色,六處,觸,受,生,老死;此謗(下脫名字)為謗果。或復謗無善行惡行,名為謗因。謗無善行惡行果報,名為謗果。謗無此世他世,無父無母,無化生眾生;此謗為謗作用。謂從此世往他世作用;種子任持作用,結生相續作用等。

謗無世間阿羅漢等,為壞善事。斷善根為業;不善根堅固所依為業;又生不善,不生善為業。

**Vân hà tà kiến? Vị báng nhân quả, hoặc báng tác dụng, hoặc hoại thiện sự. Nhiễm tuệ vi tánh.**

**Báng nhân giả, nhân vi nghiệp phiền não tánh, hiệp hữu ngũ chi: Phiền não hữu tam chủng; vị vô minh, ái, thủ; nghiệp hữu nhị chủng: vị hành, cập hữu;**

**Hữu giả, vị y A lại da thức chư nghiệp chủng tử, thủ diệt danh nghiệp; như Thế tôn thuyết : A nan! Nhược nghiệp năng dự vị lai quả, bĩ diệt danh hữu; như thị đẳng, thủ báng danh vi báng nhân. Báng quả giả, quả hữu thức chi: vị thất, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, sanh, lão ; thủ báng (hạ thoát danh tự) vi báng quả. Hoặc phục báng vô thiện hạnh, ác hạnh, danh vi báng nhân. Báng vô thiện**

**hạnh, ác hạnh quả báo, danh vi báng quả. Báng vô thử thể tha thể, vô phụ vô mẫu, vô hoá sanh chúng sanh; thử báng vi báng tác dụng; vị tòng thử thể vãn tha thể tác dụng, chủng tử nhậm trì tác dụng, kết sanh tương tục tác dụng đẳng. Báng vô thể gian A la hán đẳng, vị hoại thiện sự. Đoạn thiện căn vi nghiệp; bất thiện căn kiên cố sở y vi nghiệp; hựu sanh bất thiện, bất sanh thiện vi nghiệp.**

**\* \***

**\***

*Thế nào là tà kiến? Nghĩa là huỷ báng nhân quả, hoặc huỷ báng tác dụng, hoặc hoại việc tốt. Nhiễm ô tuệ làm chánh.*

*Huỷ báng nhân, nghĩa là tánh nghiệp tánh phiền não, hợp lại có năm chi: phiền não có ba chi: vô minh, ái và thủ; nghiệp có hai chi: hành và hữu;*

*“Hữu”, có nghĩa là nương chủng tử của các nghiệp trong A lại da thức, đây cũng gọi là nghiệp như Thế tôn dạy: “Này, A nan! Nếu nghiệp có khả năng dự phần trong kết quả vị lai nên nó cũng gọi là hữu”; như vậy v.v, báng này gọi là báng nhân. Huỷ báng quả, quả có bảy chi: thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, sanh, lão tử; huỷ báng này (sau chữ báng e thiếu chữ danh) gọi là báng quả. Hoặc lại huỷ báng không có hạnh thiện, hạnh ác; gọi là báng nhân. Quả báo do huỷ báng không có hạnh thiện hạnh ác, gọi là báng quả. Huỷ báng không có đời này đời khác, không cha không mẹ, không có hoá sanh, chúng sanh; huỷ báng như vậy là báng tác dụng; nghĩa là tác dụng từ đời này qua kiếp khác, chủng tử giữ gìn tác dụng ấy, kết sanh nối tiếp tác dụng... huỷ báng không có thể gian, A la hán... là phá hoại thiện pháp. Đoạn thiện căn là nghiệp; không có thiện căn*

*kiên cố làm chỗ nương là nghiệp; lại sanh bất thiện, bất  
sanh thiện là nghiệp.*

### Chú thích:

初示謗因果,次示謗作用,後示壞善事,皆邪見之行相也。染慧爲性,顯邪見之自體。

謗因者下,釋謗因相。業與煩惱之性,總謂之因,五支,謂煩惱三種業二種也。

無明者,十二支中之第一支,有能引發性,引起餘十一支者也。此爲過去因。愛者,十二支中之第八支;取者,十二支中之第九支。此爲現在二因。就發業一邊言,總立無明支;就潤業一邊言,別立愛,取,二支;無明如生物之芽,故謂之發業;愛如水數數沃潤此芽;愛之力量加增爲取;故二者謂之潤業,言使此業滋長也。行者,十二支中之第二支;造作名行,謂造作身口意三業;其體卽徧行中之思心所,與第六識正相應;業有現行與種子之差別;行支唯是現行,有支方是種子。有者。十二支中之第十支也。謂前業種子,及後識,名色,六處,觸,受,之五果種子,爲愛取所潤,當引起後有,故名爲有。及者,現行與種子之界畔,是相違義;然同爲業,又是合集義也。阿賴耶識卽第八識,此識在因位時,名阿賴耶;其義詳下文識蘊中;第八識爲所依,種子爲能依,謂能引之業種子,及所引之五果種子,共依附第八識,能生五果現行,及生老死等後芽也。諸業種子句,就種子邊言應名爲有;若業能與未來果句,就現行邊言,應名爲

業;論文云此亦名業,彼亦名有,乃相互作釋也。如是等九字,結上文:言若謗議此五支以爲無者,是謗因也。

謗果者下,釋謗果相。識者,十二支中之第三支也。識雖是八種識

之通稱,然此識支,唯取第八識親因緣種子,以其爲當來五獸四生總報主故;又託母胎時,必第八識居初位故;此識支唯取種子不取現行也。名色者,十二支中之第四支也;此支於五蘊中,除色蘊之五根,受蘊全分,行蘊中之觸,思,(卽行支)識蘊中之第八本識,及意根;而取色蘊中之五境,法處色,想蘊全分,行蘊中之相應法四十八,及不相應法,并識蘊中前六識等種子;爲名色支。本識,六根,觸,受,思五法,別立爲支;故此除之。此名色支,亦唯取種子不取現行。六處者,十二支中之第五支也;亦名六入;處者,生長義;此唯取六根種子,尙未生當來之果,在此位時,立爲六處支。觸者,十二支中之第六支也。觸者,觸境爲名;是徧行心所之一,此亦唯取種子不取現行。受者,十二支中之第七支也。領納名受,卽五蘊中之受蘊;亦徧行心所之一;此亦唯取種子不取現行。生者死者,十二支中之第十一十二支也;蘊起名生,變異名老,滅無名死;卽識等五果之現行,於五蘊上,假立此名;獨不相應行蘊。此二支唯取現行不取種子。此謗爲謗果五字,結上文:言若謗議此七支,以爲無者,是謗果也。或復下,就善惡行釋謗因果相。謗無善行惡行者,言謗議此善行惡行,以爲無有也,謗無善惡行果報者,言旣無有善惡行,卽決無受果報之理也。

謗無下,釋謗作用。謗無此世他世者,如衆生在此世命終之後,轉生他世,邪見外道謗議之,以爲無此世間,無他世間也。謗無父母者,衆生生死輪轉,如父命終後,轉生爲子;子命終後,轉生爲父;母終爲女,女終爲母;邪見外道謗議之,以爲決無是事,世間決定無父母,卽謗無父母也。謗無火生衆生者,衆生命終,生色界或生無色界者,皆是火生;邪見外道求彼生處,不能得見,以爲決定無有火生衆生也。此謗爲謗作用六字,結上三類。謂從下,就是三類詳釋其作用也。此世命終,轉生他世,是從此世間往他世間,謂之異世往來作用。種子任持者,種子,是父之作用,任持,是母之作用;謂投胎時,託父之種子,投入母胎,母能任持之,使其生長,故云種子任持作用。結生相續者,結生卽指火生;諸獸中皆有火生,先業所招,能續後有,故云結生相續作用;等者,等取諸法中一切作用;如水土亦有能生作用也。謗無世間下,釋壞善事。阿羅漢,是小乘第四果聖者;等者,等取餘三果;此皆是修集善事所成,若謗議世間決無阿羅漢等,是壞善事也,斷善下,明邪見之業用。斷善根者,謂由邪見故,能斷一切善根,使諸不善根堅固,能治善根既斷,所治不善根,無有對治,故令堅固;此皆依於邪見也。又者,示第二義。謂能生不善根既堅固,故所生惡業增盛;亦能生善根已斷,故諸善不得生也。

Trước hết, nêu huỷ báng nhân quả, thứ đến nêu huỷ báng tác dụng, sau nữa là nêu phá hoại việc tốt, đều là những hành tướng của tà kiến.

“Nhiễm tuệ vi tánh”, là chỉ tự thể của tà kiến.

“Báng nhân giả”... trở xuống, là giải thích sự tương ứng của báng nhân. “Nghịệp dự phiền não chi tánh”, tổng gọi là nhân, năm chi, là chỉ phiền não ba chi, nghịệp hai chi.

“Vô minh”, là chi thứ nhất trong mười hai chi, có khả năng dẫn phát tánh, dẫn khởi mười một chi còn lại; đây là nhân quá khứ. “Ái” là chi thứ tám trong mười hai chi; “Thủ”, là chi thứ chín trong mười hai chi; đây là hai nhân hiện tại.

Căn cứ bên phát nghịệp mà nói, nên tổng lập chi vô minh; căn cứ bên nhuận nghịệp (nghịệp đã được thấm nhuận) mà nói nên biệt lập hai chi ái và thủ. Vô minh ví như mầm giống sinh vật, cho nên gọi là phát nghịệp; ái ví như nước luôn luôn tưới tẩm cho mầm giống tốt tươi; lực lượng của ái gia tăng cho thủ; cho nên hai chi này gọi là nhuận nghịệp, nghĩa là làm cho nghịệp thêm lớn.

“Hành”, là chi thứ hai trong mười hai chi; tạo tác gọi là hành, nghĩa là tạo tác ba nghịệp thân khẩu và ý. Cái thể của nó là tư tâm sở trong năm biến hành, tương ứng chặt chẽ với thức thứ sáu. Nghịệp có hiện hạnh và chủng tử sai biệt; chi “Hành” chỉ là hiện hạnh; chi “Hữu” mới là chủng tử. “hữu” là chi thứ mười trong mười hai chi. Nghĩa là trước do chủng tử của nghịệp và sau chủng tử năm quả là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ, được Ái và Thủ làm thấm

nhuần, sẽ dẫn khởi có đời sau (hậu hữu) cho nên gọi là hữu.

Chữ “Cập” trong “Cập hữu”, là ranh giới giữa hiện hạnh và chủng tử, là nghĩa tương vi; nhưng cũng đồng là nghiệp, lại có nghĩa hiệp tập. A lại gia thức, tức đệ bát thức, thức này khi còn là nhân vị, gọi là A lại da; nghĩa nó như thế nào sẽ được trình bày ở phần thức uẩn sau. Đệ bát thức là sở y, các chủng tử là năng y nghĩa là khả năng dẫn sanh chủng tử nghiệp và sở dẫn chủng tử năm quả (thức, danh sắc, lục sứ, xúc, thọ). Cộng y và phù thuận đệ bát thức, năng sanh hiện hạnh năm quả, và sanh, lão tử... của mầm giống sau.

Câu “Chư nghiệp chủng tử”, là căn cứ bên chủng tử mà nói, nên gọi “Hữu”.

Câu “Nhược nghiệp năng dự vị lai quả”, là căn cứ phần hiện hạnh để nói, nên gọi là nghiệp. cho nên trong Luận văn nói, “ Đây cũng gọi là nghiệp”. Và nó cũng gọi là hữu, là hỗ tương giải thích.

Câu “Như thị đẳng...” chín chữ, là đúc kết văn trên, nếu luận bàn phỉ báng năm chi này và cho là không có, thì đó là phỉ báng nhân.

“Báng quả giả”... trở xuống, là giải thích hành tướng huỷ báng quả. “Thức” là chi thứ ba trong mười hai chi. Thức tuy là tiếng gọi chung cho cả tám loại thức, nhưng chi thức này, chỉ để gọi chủng tử thân nhân duyên của đệ bát thức, bởi vì nó là ông

chủ tổng báo tương lai của năm thú, bốn loại sanh. Lại nữa, khi vào thai mẹ, thì đệ bát thức ở vị đầu tiên; chi “Thức” này chỉ cất giữ chủng tử mà không cất giữ hiện hạnh.

“Danh sách”, là chi thứ tư trong mười hai chi; chi này đối trong năm uẩn, trừ năm căn của sắc uẩn: thọ uẩn thì toàn phần, xúc và tư (tức chi hành) của hành uẩn, đệ bát bản thức và ý căn (tức mặt na) của thức uẩn mà bao gồm năm cảnh của sắc uẩn, pháp xứ sắc, tướng uẩn toàn phần, bốn mươi tám pháp tương ứng trong hành ngũ, và các pháp bất tương ứng, cùng chủng tử năm thức trước trong thức uẩn; là thuộc chi danh sắc. Bốn thức, sáu căn, xúc, thọ, tư năm pháp, biệt lập làm một chi, nên ở đây nói trừ ra. Chi danh sắc này cũng chỉ chấp thủ chủng tử mà không chấp thủ hiện hạnh.

“Sáu xứ”, là chi thứ năm trong mười hai chi. Cũng gọi là sáu nhập. “Xứ” có nghĩa là sanh trưởng; ở đây chỉ cất giữ chủng tử sáu căn, mà chưa sanh quả tương lai. Khi đang ở vị trí này nên lập làm chi sáu xứ.

“Xúc”, là chi thứ sáu trong mười hai chi. Xúc, là do tiếp xúc với trần cảnh mà có tên, là một trong năm biến hành tâm sở. Ở đây nó cũng chỉ giữ gìn chủng tử mà không giữ gìn hiện hạnh.

“Thọ”, là chi thứ bảy trong mười hai chi; lãnh nạp gọi là thọ, tức là thọ uẩn trong năm uẩn; cũng

là một trong năm biến hành. Nó cũng chỉ giữ gìn chủng tử, không giữ gìn hiện hạnh.

“Sanh, lão tử”, là chi thứ mười một và mười hai trong mười hai chi. Uẩn khởi gọi là sanh; biến dị gọi là lão; diệt hết gọi là tử; tức hiện hạnh năm quả”: Thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, đối trên năm uẩn mà giả lập tên chi này, thuộc về bất tương ưng hành uẩn. Hai chi này (sanh, lão tử) chỉ cất giữ hiện hành mà không cất giữ chủng tử.

Năm chữ “Thủ báng vi báng quả” (huỷ báng này là huỷ báng quả), kết thúc văn trên, là nói nếu bàn luận huỷ báng bảy chi này (thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, lão tử) cho là không có, đó là báng huỷ quả.

“Hoặc phục”... trở xuống, là căn cứ vào thiện, ác hạnh để giải thích hành tướng của huỷ báng quả. “Huỷ báng không có hạnh thiện hạnh ác”, có nghĩa là bàn luận huỷ báng hạnh thiện, hạnh ác này cho là không có vậy.

“Báng vô thiện ác hạnh quả báo”, là nói rằng, hạnh ác hạnh thiện đã không có, tức quyết không có lý để chịu quả báo.

“Báng vô”... trở xuống, là giải thích huỷ báng tác dụng.

“Báng vô thử thế tha thế”, như chúng sanh nói đời này, sau khi mạng chung, chuyển sanh qua đời khác, ngoại đạo tà kiến bàn luận huỷ báng như vậy

để cho không có thế gian này, không có thế gian khác.

“Báng vô phụ mẫu” như chúng sanh , sanh tử luân hồi, như cha mẹ sau khi mạng chung, chuyển sanh làm con; sau khi con mạng chung, chuyển sanh làm mẹ; mẹ mạng chung làm con gái, con gái mạng chung làm mẹ; ngoại đạo tà kiến luận bàn huỷ báng như vậy, quyết định cho là không có những việc như vậy, thế gian quyết định không có cha mẹ, tức là huỷ báng không có cha mẹ.

“Báng vô hoá sanh chúng sanh”, chúng sanh mạng chung, sanh lên cõi sắc, hoặc sanh cõi vô sắc, đều là hoá sanh, ngoại đạo tà kiến cầu sanh các cõi kia (sắc, vô sắc), là cõi không thể thấy được, bàn luận như vậy, để quyết định không có chúng sanh hoá sanh.

“Thử báng vi báng tác dụng” (huỷ báng này là huỷ báng tác dụng) sáu chữ này là kết thúc ba loại huỷ báng trên (báng nhân quả, báng tác dụng, báng hoại thiện sự).

“Vị tòng.. ” trở xuống, là căn cứ trên ba loại báng huỷ để giải thích rõ về tác dụng của chúng. Đời này thân mạng kết thúc, chuyển sanh đời khác, là từ thế gian này qua thế gian khác, gọi đó là tác dụng qua lại đời khác. “Chủng tử nhậm trì” : chủng tử, là tác dụng cha, nhậm trì, là tác dụng mẹ; nghĩa là khi đầu thai nhờ chủng tử của cha vào thai mẹ,

mẹ có khả năng giữ gìn, để được lớn lên, cho nên gọi tác dụng chủng tử nhậm trì.

“Kết sanh tương tục”, kết sanh là chỉ hoá sanh; trong các thú đều có hoá sanh, trước tiên là do nghiệp chiêu cảm, khả năng nối tiếp đời sau cho nên gọi là tác dụng kết sanh tương tục.

“Đẳng”, là bao gồm tác dụng tất cả các pháp, như nước, đất cũng có tác dụng làm sanh trưởng.

“Báng vô thế gian”... trở xuống, là giải thích hoại thiện pháp. “A la hán”, là đệ tứ Thánh quả của tiểu thừa. “Đẳng” là bao gồm ba thánh quả đầu; các thánh quả này, đều do tu tập các thiện pháp mà thành tựu, nếu luận bàn huỷ báng cho rằng thế gian không có Thánh quả A la hán... là huỷ hoại các thiện pháp.

“Đoạn thiện...” trở xuống, là nói nghiệp dụng của tà kiến. “Đoạn thiện căn, nghĩa là do tà kiến cho nên đoạn mất tất cả căn lành, làm cho bất thiện căn càng thêm kiên cố. Có thể đối trị lại với thiện căn đã đoạn; bất thiện căn không có thiện căn để đối trị cho nên nó càng thêm kiên cố; tất cả đều do tà kiến vậy.

Chữ “Hựu” trong câu “hựu sanh bất thiện bất sanh thiện vi nghiệp”, là có hai nghĩa. Nghĩa là năng sanh bất thiện căn đã kiên cố, cho nên sở sanh ác nghiệp tăng mạnh; cũng còn có nghĩa năng sanh thiện căn đã đoạn, cho nên các thiện không có đều

kiện được sanh.

### Luân văn:

云何見取?謂於三見,及所依蘊,隨計為最,為上,為勝,為極。染慧為性。三見者,謂薩迦耶,邊執,邪見。所依蘊者,即彼諸見所依之蘊。業如邪見說。

**Vân hà kiến thủ? Vị ư tam kiến, cập sở y uẩn, tùy kế vi tối, vi thượng, vi thắng, vi cực. Nhiễm tuệ vi tánh. Tam kiến giả, vị tát già da, biên chấp, tà kiến. Sở y uẩn giả, tức bỉ chư kiến sở y chi uẩn. Nghiệp như tà kiến thuyết.**

\* \*  
\*

*Thế nào là kiến thủ, nghĩa là đối với ba kiến và nương nơi thân uẩn, theo đó mà cho là tối, là thượng, là thắng, là cực. Nhiễm tuệ là tánh ba kiến nghĩa là tát già da, biên chấp tà kiến. Sở y uẩn nghĩa là các kiến kia uẩn là nơi nương tựa. Nghiệp giống như tà kiến đã nói.*

### Chú thích:

見取有攝取執取二義;就其體言,則攝取諸見以為體也。就其用言,則執取諸見所計,以為最上也;應知見屬他,取屬自,自他相合,即名見取。三見及所依蘊,舉所取之境所依蘊者,三見所依之五蘊也。

及者,三見是能依,五蘊是所依,各有界畔,是相違

義;俱是見取所取之境,又合集義也。

隨計下,示能執相。謂所計之見有三,隨而計之,故云隨;計者,計度分別也。隨三見而計度之,以為最爲上爲勝爲極;是見取之相也。染慧爲性,顯見取之自體。薩迦耶,邊執,邪見,詳三見之名。業如邪見說,言見取之業用,與邪見同也。

Kiến thủ có hai nghĩa: nhiếp thủ và chấp thủ. Theo thể mà nói, thì nhiếp thủ các kiến cho là tự thể. Theo dụng mà nói, thì chấp thủ các kiến, lượng đạt cho là tối thượng. Nên biết : “Kiến” là thuộc tha, “Thủ” là thuộc tự, tự tha tương hợp, tức là kiến thủ. Tam kiến và thân uẩn sở y, là nêu cảnh sở thủ.

“Sở y uẩn”, có nghĩa là năm uẩn là sở y của ba kiến.

“Cấp”, là ba kiến, là năng y, năm uẩn là sở y, mỗi bên đều có ranh giới cách ngăn, là nghĩa tương vi; đều là cảnh sở thủ của kiến thủ, lại là nghĩa hiệp tập.

“Tuỳ kế...” trở xuống, nói về hình tướng năng chấp. Có nghĩa là, kiến của sở chấp có ba, tùy theo đó mà suy lường (kế), gọi là tùy; “Kế” là kế đạt phân biệt; tùy theo ba kiến kế đạt phân biệt, để cho là tối, là thượng, là thắng, là cực; đó là hành tướng của Kiến thủ.

“Nhiễm tuệ vi tánh”, là nói tự thể của kiến thủ. Tát già da, biên chấp, tà kiến, đã rõ như đã giải

thích ở ba kiến trước đây.

Nghiệp dụng của kiến thủ, cũng như tà kiến đã nói.

### Luận văn:

云何戒禁取?謂於戒禁及所依蘊,隨計為清淨,為解脫,為出離。染慧為性。

戒者,謂以惡見為先,離七種惡。禁者,謂牛狗等禁,及自拔髮,執三交杖,僧佉定慧等;此非解脫之因;又計大自在,或計世主,及入水火等;此非生天之因;如是等彼計為因。所依蘊者,謂即戒禁所依之蘊。清淨者,謂即說此無間方便,以為清淨;解脫者,謂即以此解脫煩惱;出離者,謂即以此出離生死。是如此義,能與無果唐勞疲苦所依為業;無果唐勞者,謂此不能獲出苦義。

**Vân hà giới cấm thủ? Vị ư giới cấm cập sở y uẩn, tùy kế vi thanh tịnh, vi giải thoát, vi xuất ly. Nhiễm tuệ vi tánh.**

**Giới giả, vị dĩ ác kiến vi tiên, ly thất chủng ác. Cấm giả, vị ngũ cầu đẳng cấm, cập tự bạt phát, chấp tam giao trượng, tăng khư định tuệ đẳng; thủ phi giải thoát chi nhân; hựu kế đại tự tại, hoạc kế thế chủ, cập nhập thủy hoả đẳng; thủ phi sanh thiên chi nhân; như thị đẳng bỉ kế vi nhân. Sở y uẩn giả, vị tức giới cấm sở y chi uẩn. Thanh tịnh giả, vị tức thuyết thủ vô gian phương tiện, dĩ**

vi thanh tịnh; giải thoát giả, vị tức dĩ thử giải thoát phiền não; xuất ly giả, vị tức dĩ thử xuất ly sanh tử. Như thị thử nghĩa; năng dự vô quả đường lao bị khổ sở y vì nghiệp; vô quả đường lao giả, vị thử bất năng hoạch. Xuất khổ nghĩa.

\* \*  
\*

*Thế nào là giới cấm thủ? Nghĩa là đối với giới cấm và thân uẩn sở y, tùy theo đó để lượng đạt và cho là thanh tịnh, là giải thoát, là xuất ly. Nhiệm tuệ làm tánh.*

*“Giới”, nghĩa là lấy ác kiến làm đầu, xa lìa bảy đều ác.*

*“Cấm”, nghĩa là ngoại đạo trì giữ giới kính râu, kính chó, và giới tự thọ khổ, chấp tam giao trượng, tăng khư đĩnh tuệ... đây không phải là cái nhân của giải thoát; lại chấp đại tự tại, hoặc chấp ông chủ thế gian, và vào nước vào lửa... đây không phải là cái nhân của sanh thiên giới; như vậy v.v họ chấp làm nhân.*

*“Sở y uẩn”, tức là thân uẩn là chỗ nương tựa của các cấm giới. “Thanh tịnh”. tức là nói các phương tiện không có ý nghĩa này, để đạt thanh tịnh. “Giải thoát”, tức là lấy các phương tiện đó, để giải thoát phiền não, “Xuất ly”, tức lấy đó để ra khỏi sanh tử.*

*Nghĩa như vậy nó có thể cùng với không kết quả, luống công lao khổ, làm chỗ nương cho nghiệp dụng; “Vô quả đường lao”, có nghĩa là không thể thu hoạch sự thoát khổ.*

### Chú thích:

戒者性戒(如, 殺, 盜, 婬, 妄等), 禁者遮戒(如飲酒等), 雖有性戒遮戒之異, 而同是一體也。戒禁及

所依蘊，舉所取之境；謂戒禁所依之五蘊也。戒禁是能依，五蘊是所依，及字之義同前。

隨計下，顯能執相；謂彼就其所戒禁而計度之，以爲清淨解脫出離也。染慧爲性，示戒禁取之自體。

戒者下，舉所執境相；戒禁二種分釋。惡見，指外道；離七種惡者，謂離身口七種惡也；殺，盜，淫，爲身三惡，妄言，綺語，兩舌，惡口，爲口四惡，此釋戒之行相也。

禁者下，就解脫生天二宗，釋禁之行相。牛狗禁者，謂外道或敬牛爲神持牛戒，或敬狗爲神持狗戒，以爲清淨解脫因。自拔髮者，是自苦戒以自受苦爲清淨解脫因；三交，乃持自苦戒者之所執也。僧法者，數論師也；此師雖亦有定慧，然是有漏之定，不能真解脫，等者，等取勝論師也。此非句，斥外道之非；言持牛狗禁者，持自苦戒者，得有漏定者，彼自以爲清淨解脫因，而實則非解脫之因也。大自在，欲界之第六天；世主卽大梵天王，爲色界初禪之第三天；大自在天能生有情類；大梵天能生一切世間，故云世主；謂外道計大自在天，或世主，爲一切世間之因，以求命終之後能生天也。入水者，如於恆河沐浴支體，以爲諸惡除滅，可以生天；入火者，入火以除罪惡也；此非句，斥外道之非，言彼計自在天，計世主，或入水火等，以爲生天之因，而實則非生天之因也。如是句，結上文：如是，指解脫生天二因言之。所依蘊者下，釋戒禁之所依；謂戒禁依五蘊身而起也。清淨者下，明能執行相；卽者，不離之義；

無間亦作無義;由云無意義;謂彼卽以此無意義方便法,(指戒禁)而自以爲清淨之因。卽以此三字,亦指戒禁言,謂彼計解脫者,卽以此戒禁爲可解脫煩惱:計出離者,卽以此戒禁爲能出離生死也。是如此義下,舉戒禁取之業用。無果,無結果也。唐勞,空勞苦也;言如此持戒禁者,是毫無結果之勞苦所依也。不獲出苦,言不得出苦也。

“Giới là tánh giới, (như sát, đạo, dâm, vọng... )  
“Cấm” là già giới, (như uống rượu); tuy có tánh giới già giới khác nhau, mà cũng đồng là một giới thể.

“Giới cấm cập sở y uẩn”, là nêu cảnh sở chấp thủ; nghĩa là giới cấm nương vào (sở y) thân năm uẩn; giới cấm là năng y, thân uẩn là sở y, nghĩa chữ “Cập” giống như trước đã giải (đoạn giải kiến thủ) “tuỳ kế”... trở xuống, nói về hình tướng năm chấp; nghĩa là tướng năng chấp này căn cứ vào sở giới cấm mà lượng đạt, cho là thanh tịnh, giải thoát, xuất ly.

“Nhiễm tuệ vi tánh”, là hiển thị tự thể của giới cấm thủ.

“Giới giả” trở xuống, là nêu hình tướng, của cảnh sở chấp; phân làm hai loại giới cấm để giải thích. “Ác kiến”, là chỉ ngoại đạo; “Ly thất chủng ác”, là xa lìa bảy đều ác nơi thân và khẩu; sát, đạo, dâm là ba ác nơi thân; vọng ngôn, ý ngữ, lường thiệt, ác khẩu, là bốn ác nơi miệng. Đây là giải

thích hành tướng của giới.

“Cấm giả”... trở xuống, là căn cứ vào giải thoát và sanh thiên hai tông để giải thích hành tướng của “Cấm”.

“Ngưu cầu cấm”, là ngoại đạo, hoặc tôn kính trâu làm thần, nên giữ “Ngưu giới”, hoặc tôn kính chó làm thần, nên giữ “Cẩu giới”, cho đó là nhân thanh tịnh giải thoát.

“Tự phạt phát”, là giới tự khổ, cho rằng mình nhận chịu mọi khổ đau là cái nhân thanh tịnh giải thoát.

“Tam giao trọng”, là cảnh sở chấp của người giữ giới tự khổ.

“Tăng khư”, là số luận sư (Sankhya); số luận sư này, tuy cũng có định tuệ, nhưng là định hữu lậu, không thể chân giải thoát. Chữ “Đẳng” là gồm thặng luận (Vaisestka), số luận sư (Jankhya).

Câu “Thử phi giải thoát chi nhân”, chê bác điều chẳng phải của ngoại đạo rằng, nói trì ngưu cấm giới, trì cẩu cấm giới, trì tự khổ giới, được định hữu lậu. Ngoại đạo tự cho đó là cái nhân thanh tịnh giải thoát, nhưng thật ra không phải là cái nhân của giải thoát.

“Đại tự tại”, là cõi trời thứ sáu của Dục Giới. “Thế chủ” tức đại phạm thiên vương, là cõi thứ ba sắc giới sơ thiên thiên; Đại tự tại thiên có khả năng sinh ra các loài hữu tình; Đại phạm thiên có khả năng sinh ra tất cả thế gian, cho nên gọi là thế chủ; đây là người ngoại đạo chấp đại tự tại thiên, hoặc

thế chủ, là cái nhân của tất cả thế gian, để cầu sau khi mạng chung, có thể được sanh thiên giới.

“Nhập thủy” như tắm gội ở sông Hằng, để làm cho tội ác được trừ diệt, có thể được sanh thiên.

“Nhập hỏa”, nhảy vào lửa để trừ tội ác.

Câu “Thử phi sanh thiên chi nhân” là chê bai đều sai trái của ngoại đạo rằng, chấp tự Tại thiên, chấp Thế chủ, hoặc vào nước vào lửa... là cái nhân để được sanh thiên giới, nhưng thật ra không phải là cái nhân sanh thiên.

Câu “Như thị...” là kết thúc văn trên.

“Như thị”, là nói giải thoát nà sanh thiên hai nhân.

“Sở y uẩn giả” trở xuống, là nói nơi nương tựa của giới cấm; có nghĩa là giới cấm nương nơi thân năm uẩn mà sinh khởi.

“Thanh tịnh giả” trở xuống, thuyết minh hành tướng của năm chấp; “Tức”, là nghĩa bất ly; “Chữ vô gián” cũng viết là vô nghĩa, cũng như nói vô ý nghĩa; có nghĩa là hàng ngoại đạo dùng pháp phương tiện vô ý nghĩa này (chỉ giới cấm thủ) cho là cái nhân của thanh tịnh.

Ba chữ “Tức dĩ thử” cũng chỉ cho cấm giới, nghĩa là hàng ngoại đạo cho rằng giải thoát, tức là nhờ trì cấm giới này có thể giải thoát phiền não; cho rằng xuất ly là nhờ trì giới cấm này mà có khả năng xuất ly sanh tử.

“Như thị thử nghĩa” trở xuống, là nói về nghiệp dụng của giới cấm thủ. “Vô quả” là không kết quả; “Đường lao”, là nói luống uổng công lao nhọc; có nghĩa là nói người trì giới cấm thủ này, chỉ là lao khổ thôi, không mảy may kết quả.

### Luận văn:

云何疑?謂於諦,寶,等,為有為無。猶豫為性。不生善法所依為業。

**Vấn hà nghi? Vị ư đế, bảo, đẳng, vi hữu vi vô. Do dự vi tánh. Bất sanh thiện pháp sở y vi nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là nghi? Nghĩa là đối với tứ đế, tam bảo,... là có hay là không có. Do dự làm tánh. Nhưng nơi bất sanh thiện pháp làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

諦寶等,舉疑之所緣境。諦,四諦,寶,三寶;等者,等取因果也。為有下,示不決定之相。言疑此諦寶等,果為有耶?果為無耶?由豫下,顯疑之自體。由豫,二獻名;進退多疑,故以不定為由豫。不生善下,舉疑之業用,謂因由豫不定,不能造業修善,故為不生善法之所依。

“Đế bảo đẳng”, là nêu cảnh sở duyên của nghi tâm sở. Đế, là tứ đế; Bảo, là tam bảo; Đẳng, là bao gồm cả nhân quả.

“Vi hữu...” trở xuống, là chỉ hành tướng không quyết định. Là nghi Đế, Bảo... này là có ư? Là không ư?

“Do dự...” trở xuống, hiển thị tự thể của nghi. “Do dự” là tên hai con thú; tấn thối đa nghi, không quyết định, là do dự.

“Bất sanh thiện” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của nghi. Nghĩa là nhân vì do dự không quyết định, không thể tạo nghiệp tu thiện, cho nên không sanh pháp thiện để nương tựa.

### Luân văn:

諸煩惱中，後三見及疑，唯分別起；餘通俱生及分別起。

**Chư phiền não trung, hậu tam kiến cập nghi, duy phân biệt khởi; dư thông câu sanh cập phân biệt khởi?**

\* \*

\*

*Trong các phiền não tâm sở, sau ba kiến và nghi, chỉ do phân biệt mà sinh khởi, còn bốn loại phiền não khác, thì vừa câu sanh, vừa phân biệt mà sanh khởi.*

## Chú thích:

分別起者,由知見之思察而起;俱生起者,任運而起也;言後三見(見取戒禁取均由三見而生故不云五見)及疑,唯從知見之思察而起;其餘四種煩惱,則通乎分別俱生而起也。

“Phân biệt khởi” là do tư duy suy xét của tri kiến mà sinh khởi “Câu sanh khởi”, là do sự mặc nhiên mà sinh khởi; nói hậu tam kiến (kiến thủ, giới cấm thủ đều do ba kiến mà sinh cho nên ở đây không nói năm kiến) và nghi, chỉ từ tư duy suy xét của tri kiến mà sinh khởi; bốn thứ phiền não còn lại thời thông cả phân biệt và câu sanh mà sanh khởi.

## Luận văn :

云何忿?謂依現前不饒益事,心憤為性。能與暴惡執持鞭杖所依為業。

**Vấn hà phẫn? Vị ư hiện tiền bất nhiêu ích sự, tâm phẫn vi tánh. Năng dự bạo ác chấp trì tiên trượng sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là phẫn (giận cáu)? Nghĩa là đối với những công việc hiện tiền không mang lại lợi ích, tâm tức giận làm tánh. Cùng với bạo ác, nắm cầm roi gậy làm sở y cho*

*nghiệp dụng.*

Chú thích:

自此以下。明隨煩惱,隨煩惱亦名隨惑;有二十:因其隨根本煩惱而生,故名爲隨。二十隨惑,可分三類:一忿,恨,覆,惱,嫉,慳,誑,諂,憍,害,十種,皆各別而起,非二法並生,其行最狹,名小隨惑;二無慚,無愧,二法能並生。不通一切染污法;較前忿等十法,其行廣;較後掉舉八法,其行狹;名中隨惑;三掉舉,昏沉,不信,懈怠,放逸,失念,散亂,不正知,八種,既得俱起,又徧於一切染污法,名大隨惑。忿者,小隨惑中之第一也。現前不饒益事者,舉忿之所起境;現前,言非過去,非未來,現前所見所聞之事也。不饒益者,言違逆於我,無所利益也。心憤爲性,顯忿爲自體。此忿卽隨瞋之分位而假立。能與下,舉忿之業用。懷忿者多發暴惡,現於身語二不善業;執持鞭杖以擊人,乃就麤猛過甚之身業而言;故云能與所依。

Từ đây trở xuống, là thuyết minh phần tùy phiền não; tùy phiền não, cũng gọi là tùy hoặc, có hai mươi pháp: nhân vì tùy theo căn bản phiền não mà sinh khởi, cho nên gọi là tùy. Hai mươi tùy hoặc được phân làm ba loại: 1. Phẫn . hậu. Phú. Nảo. Tật. xan. Cuống. Xiêm. Khiêu. Hại. mười pháp này, mỗi mỗi đều riêng biệt sinh khởi, chẳng phải hai pháp cùng sinh khởi, hành tướng rất hẹp, vì vậy gọi là

tiểu tùy hoặc. 2. vô tâm. Vô quý. hai pháp này có thể cùng sanh khởi, nhưng chỉ biến khắp bất thiện tánh, không thông với các pháp nhiễm ô; so sánh với mười pháp tiểu tùy trước, phạm vi nó rộng hơn; nhưng so với tám pháp sau như trạo cử... thì phạm vi nó hẹp hơn, nên chỉ được gọi là trung tùy; 3. trạo cử. hôn trầm. bất tín. giải đãi. phóng dật. thất niệm. tán loạn, bất chánh tri; tám pháp này đã được đồng sanh khởi lại biến khắp các pháp nhiễm ô, nên gọi chúng là đại tùy hoặc.

“Phẫn” là pháp thứ nhất trong tiểu tùy hoặc. “Hiện tiền bất nhiều ích sự” là nêu cảnh sở khởi của phẫn tâm sở. “Hiện tiền”, là nói không phải quá khứ không phải tương lai là việc đã thấy, đã nghe trong hiện tại. “Bất nhiều ích” là nói những gì trái nghịch với ta., không đem lại lợi ích.

“Tâm phần vi tánh”, là nêu tự thể của phẫn. Phẫn này tức là phạm vi của tùy sân mà giả lập.

“Năng dự”... trở xuống, là nói nghiệp dụng của phẫn tâm sở. Ôm nắm tâm sở phẫn (Giận cáu) nhiều, sẽ phát sanh tạo ác, hiện rõ qua hai bất thiện nghiệp ở thân và khẩu; nắm cầm roi gậy để đánh người, là căn cứ vào thân nghiệp rất thô bạo, rất mãnh liệt mà nói, cho nên nói “Năng dự sở y”.

Luận văn:

云何恨?謂忿為先,結怨不捨為性。能與不忍所依為業。

**Vân hà hận? Vị phần vi tiên, kết oán bất xả vi tánh.  
Năng dự bất nhẫn sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là hận? Nghĩa là do phần có trước, nay kết oán không bỏ là tánh. Cùng với bất nhẫn làm nơi nương tựa là nghiệp dụng.*

### Chú thích:

忿為先者,示所起之先後;言忿在先,恨在後也。結怨不捨者,謂懷已往之忿而不捨,即成恨之自體。此恨亦隨瞋之分位而假立。能與下,舉恨之業用。不忍者,不能合忍前所忍境,不能忍受不饒益事也。

“Phần vi tiên”, là nói trước sau của sự sinh khởi: Có nghĩa là nói phần là trước, hận là sau. “Kết oán bất xả”, là ôm lấy những cấu bản đã qua mà không chịu bỏ. Tức sở thành tự thể của hận tâm sở. Tâm sở hận, cũng tùy phạm vị sân tâm sở mà giả lập.

“Năng dự” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của tâm sở hận. “Bất nhẫn”, không có khả năng nhẫn chịu trước cảnh làm mình cấu kính, không thể nhẫn chịu trước những công việc không có lợi ích.

Luận văn:

云何覆?謂於過失,隱藏為性。謂藏隱罪故,他正教誨時,不能發露。是癡之分。能與追悔不安隱住所依為業。

**Vận hà phú? Vị ư quá thất, ẩn tàng vi tánh. Vị tàng ẩn tội cố, tha chánh giáo hồi thời, bất năng phát lộ. Thị si chi phần. Năng dự truy hồi bất an ổn trụ sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là phú (Che dấu)? Nghĩ là đối với các lỗi lầm, lấy sự che dấu làm tánh. Che dấu tội lỗi, khi được người khác dạy bảo, mà không chịu phát lộ. Phú là phần vị của si. Tâm luôn ăn năng, trụ trong trạng thái bất an, là nghiệp dụng.*

Chú thích:

過失者,已造之過惡也。隱藏為性,顯覆之自體。謂藏等五字,示覆。之所由。他正教誨者,謂彼藏隱自己過惡,於他人教誨之時,秘之不使發露,此覆之行相也。是癡之分,示覆是隨癡之分位而假立;言隱藏過惡,實是愚癡也。能與下,舉覆之業用。隱藏自己所作過惡者,心必追悔,因此不得安隱而住故為所依。

“Quá thất”, là những lỗi lầm xấu ác đã tạo “Ẩn tàng làm tánh”, là nói tự thể của phú tâm sở.

“Vị tàng ẩn tội cố”, là nêu nguyên do của phú.

“Tha chánh giáo hối”, nghĩa là người kia che dấu lỗi lầm của mình, khi được người khác khuyên răn dạy bảo, mà cứ dấu kín không chịu phát lộ, đây là hành tướng của phú.

“Thị si chi phần”, là nói phú là tùy theo phần vị của si mà giả lập. Che dấu tội lỗi, là hành động ngu si.

“Năng dự... ’ trở xuống, là nêu nghiệp dụng của phú. Che dấu tội ác của mình đã làm, thì tấm thân luôn luôn ăn năn hối hận, nhân đây mà tâm không an trú yên ổn, cho nên gọi là sở y.

### Luân văn:

云何惱?謂發暴惡言,陵犯為性。忿恨為先,心起損害。暴惡言者,謂切害龜獮。能與憂苦不安隱住所依為業;又能發生非福為業;起惡名稱為業。

**Vân hà não? Vị phát bạo ác ngôn, lăng phạm vi tánh. Phần hận vi tiên, tâm khởi tổn hại. Bạo ác ngôn giả, vị thiết hại thô quánh. Năng dự ưu khổ bất an ổn trú sở y vi nghiệp; hựu năng phát sanh phi phước vi nghiệp; khởi ác danh xưng vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là não? Nghĩa là hay phát khởi nói năng bạo ác, lăng phạm người khác làm tánh. Trước do phần và hận, tâm mới khởi tổn hại. Nói bạo ác, nghĩa là thô bạo hung hãn. Cùng với ưu khổ, trong bất an ổn là nghiệp; lại hay*

*phát sanh phi phúc là nghiệp; khởi ác danh xưng là nghiệp.*

Chú thích:

發暴惡言者,因惱而發凶暴麤惡之言;此語業也。惱亦能發身業,今就其甚者而言;猶忿亦能發語業,就其甚者,而僅言身業也。陵犯爲性,顯惱之自體。陵犯者,陵犯他人也。陵是能陵,犯是所犯之罪。忿恨爲先,惱心所之起,必在忿恨之後也。心起損害,示惱之行相。切害,謂暴惡之言,切人心俯也;麤獷,謂其言麤鄙獷悍也。此惱亦隨瞋之分位假立,離瞋別無自體也。能與下,舉三種業用;憂苦者,能依之相也;謂多發惡業,損害他人,自己之心,亦不能安隱,而恆住於憂苦也。惡業是能生因,不安隱是所生果。此第一業也。非福者,謂由切害麤獷,多造罪惡,故生非福業也;切害麤獷是能生因,非福業是所生果。此第二業也。起惡名稱者,謂多發惡業,必得惡名也;惡業是能生因,惡名稱是所生果。第三業也。

“Phát bạo ác ngôn”, vì não mà phát ra lời nói hung bạo, thô ác, đây là thuộc ngữ thân nghiệp. Não, cũng có khả năng phát sinh ngữ nghiệp, đây là căn cứ vào nghĩa sâu mà nói; cũng như phần tâm sở, cũng có khả năng làm phát sinh ngữ nghiệp, đó là căn làm cứ nghĩa sâu, mà chỉ nói thân nghiệp.

“Lãng phạm vi tánh”, là nói tự thể của não. “Lãng phạm” là lãng phạm người khác. Năng, là năng lãng, phạm, là tội đã phạm. Phần và hận là trước, tâm sở não tất phải sau phần và hận.

“Khởi tâm tổn hại”, là chỉ hành tướng của não tâm sở. “Thiệt hại, là lời nói bạo ác, xé nát lòng người” “Thô quánh”, là nói thô bỉ, hung tợn. Não, cũng tùy phận vị của sân mà giả lập, không riêng có tự thể.

“Năng dự”... trở xuống, là nêu lên ba loại nghiệp dụng: Ưu khổ, là tướng năng y; nghĩa là tạo nhiều nghiệp ác, tổn hại người khác, tâm mình cũng không an ổn, mà luôn luôn sống trong sự ưu khổ; Ác nghiệp là nhân năng sanh, không yên ổn là quả sở sanh. Đó là nghiệp thứ nhất. Phi phước, nghĩa là do thô bạo hung ác, tạo nhiều tội ác, cho nên sinh ra phi phước nghiệp; thô bạo hung ác là nhân năng sanh, phi phước nghiệp là quả sở sanh. Đó là nghiệp thứ hai: “Khởi ác danh xưng”. Nghĩa là phát sinh nhiều ác nghiệp, tất có ác danh; ác nghiệp là nhân năng sanh; ác danh xưng là quả sở sanh. Đó là nghiệp thứ ba.

Luân văn:

云何嫉?謂於他盛事,心妬為性。為名利故,於他盛事,不堪忍耐,妬忌心生。自住憂苦所依為業。

**Vân hà tật? Vị ư tha thạnh sự, tâm đố vi tánh. Vị danh lợi cố, ư tha thạnh sự, bất kham nhĩn nại, đố ky tâm sanh. Tự trú ưu khổ sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tật? Nghĩ là đối trước sự thành công tốt đẹp của người khác, tâm đố kỵ là tánh. Vì danh lợi cho nên đối trước sự thành công tốt đẹp của người khác, không nhẫn nại được, nên sanh tâm ganh tỵ. Tự mình ở trong tình trạng ưu khổ, nường đó làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

他盛事者,舉嫉之所緣境;盛事,指功德名譽而言。心妒者,心中妒忌,示嫉之自體也。名利者,名聞利養也。不堪忍耐,謂見他人得名利,自己心中,不能忍耐,而生妒忌也。此嫉亦隨瞋之分位假立。自住下,舉嫉之業用。妒忌者恆令自己心中憂戚不安也。

“Tha thạnh sự”, nêu cảnh sở duyên của tật; “Thạnh sự”, là nói đến công đức, danh dự. “Tâm đố”, trong tâm đối kỵ, là nói tự thể của tật tâm sở. “Danh lợi”, là tiếng khen và lợi dưỡng. “Bất kham nhĩn nại”, có nghĩa là thấy người khác được danh lợi, trong tâm mình không nhẫn nại nên sanh ganh

ghét đố kỵ.

Tật tâm sở, cũng từ nơi phận vị của sân tâm sở mà giả lập.

“Tự trú...” trở xuống, là nói nghiệp dụng của tật. Đố kỵ làm cho tâm mình luôn luôn lo lắng ưu phiền, bất an.

### Luân văn:

云何慳?謂施相違,心慳為性。謂於財等,生憍惜故,不能惠施,如是為慳。心遍執著利養眾具,是貪之分。與無厭足所依為業。無厭足者,由慳慳故,非所用物,猶恒積聚。

**Vân hà xan? Vị thí tương vi, tâm lận vi tánh. Vị ư tài đẳng, sanh lận tích cố, bất năng huệ thí, như thị vi xan. Tâm thiên chấp trước lợi dưỡng chúng cụ, thị tham chi phần. Dự vô yếm túc sở y vì nghiệp, vô yếm túc giả, do xan lận cố, phi sở dụng vật, do hằng tích tụ.**

\* \*

\*

*Thế nào là xan? Nghĩa là trái với bố thí, tâm lẫn tiếc, bôn xển làm tánh. Đối với tài sản... tâm sanh bôn xển, lẫn tiếc, không bố thí tu huệ, như vậy gọi là xan. Tâm thiên về mê chấp lợi dưỡng càng nhiều, đó là một phần của tham tâm sở. Xan cùng với vô yếm túc làm chỗ nương cho nghiệp dụng. Vô yếm túc, là do bôn xển, đối với của cải vật chất chẳng còn chỗ dùng được, mà còn luôn luôn cất giữ.*

## Chú thích:

施者,謂財施法施也。於財於法,心不慳惜,而能與人曰施;與此相違曰慳。心慳下,示慳之自體。財等之等,等取法施也。慳惜,卽慳之異名。是貪之分,謂慳本無別體,隨貪之分位而假立也。與無厭下,舉慳之業用。無厭足之心,必依慳而起也。無厭足下,結成上文。非所用之物,猶時常積聚不肯捨,況可用之物乎。

“Thí”, nghĩa là bố thí của cải, bố thí pháp. Đối với tài, đối với pháp, tâm không hề lẩn tiếc bỏn xẻn, mà lại hay ban phát cho người, gọi là thí; cùng với nghĩa này trái nhau, gọi là xan.

“Tâm lẩn...” trở xuống, là nêu tự thể của xan. Chữ “đẳng” trong “Tài đẳng”, là gồm cả pháp thí. “lẩn tích” là tên gọi khác của xan tâm sở.

“Thị tham chi phần”, nghĩa là vì xan không có tự thể riêng mà tùy theo phần vị của tham mà giả lập.

“Dự vô yếm...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của xan. Tâm vô yếm tức phải do nơi xan mà sinh khởi.

“Vô yếm túc...” trở xuống, là kết thúc văn trên. Vật (của cải vật chất) chẳng còn chỗ dùng được, mà còn muốn cất giữ thêm, không chịu xả bỏ, huống nữa là vật còn có thể dùng ư?

## Luận văn:

云何誑?謂矯妄於他,詐現不實功德為性。是貪之分。能與邪命所依為業。

**Vân hà cưỡng? Vị kiêu vọng ư tha, trá hiện bất thật công đức vì tánh. Thị tham chi phần. Năng dự tà mạng sở y vì nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là cưỡng (lừa dối)? Nghĩa là lừa dối người khác, trá hiện các công đức không thật có làm tánh, là một phần của tham tâm sở. Luôn cùng tà mạng làm chỗ nương của nghiệp.*

## Chú thích:

矯者,不實義;妄者,謂心懷不實虛妄,以惑亂他人也。詐現下,示誑之自體。彼實無功德,而必詐現為有功德也。是貪之分,謂誑本無別體,隨貪之分位而假立也。自己無德而詐現有德,無非為得利養,故屬貪分。能與下,舉誑之業用。邪命者,用邪法求利養以自活命也。

“Kiêu”, là nghĩa không thật; “Vọng”, là nghĩa hư vọng; nghĩa là tâm ôm giữ những điều hư vọng không thật, để mê hoặc người khác.

“Trá hiện...” trở xuống, chỉ tự thể của cưỡng.

Người kia thật không có đức hạnh gì, mà giả dối có công đức, là phần vị của tham. Nghĩa là cuống, vốn không có tự thể riêng, chỉ theo phận vị của tham mà giả lập. Tự mình không có công đức gì mà trá hiện có đức, không phải là không vì được lợi dưỡng, cho nên thuộc về phần tham.

“Năng dự...” trở xuống, là nói nghiệp dụng của cuống. “Tà nghiệp”, là dùng tà pháp, cầu lợi dưỡng, để nuôi mạng sống.

### Luân văn

云何諂?謂矯設方便,隱己過惡;心曲為性。謂於名利,有所計著;是貪癡分。障正教誨為業。復由有罪不自如實發露歸懺。不任教授。

**Vân hà siểm? Vị kiêu thiết phương tiện, ẩn kỷ quá ác; tâm khúc vi tánh. Vị ư danh lợi, hữu sở kế trước; thi tham si phần. Chương chánh giáo hối vì nghiệp. phục do hữu tội bất tự như thật phát lộ quy sám, bất nhận giáo thọ.**

\* \*  
\*

*Thế nào là siểm (nịnh hót)? Nghĩa là giả bộ bày đặt ra các phương tiện, để che đậy tội ác của mình; tâm quanh co làm tánh. Nghĩa là đối trước danh lợi, có sự tính toán chấp trước, siểm là một phần của tham và si. Chương ngại sự chân chánh giáo hối là nghiệp.*

*Lại nữa, do mình có tội mà không như thật phát lộ sám hối, không nhận sự giáo huấn.*

### Chú thích:

矯設方便者,謂偽飾恭敬,希冀他人愛己也。隱己過惡者,隱藏自己之過惡,不使人知也。心曲下,示諂之自體。曲者,不直之義,問?覆亦隱藏自己過失,與此何別。答,覆爲果,諂爲因;恐他人說己之惡,故行諂以妄他人說好,是諂後生覆,諂爲覆之因也。謂於下,舉諂之行相。名者,名譽,利者,利養;計著名利,是貪之分;矯設方便,是癡之分;言諂本無別體,是隨瞋癡二分位而假立也,障正下,舉諂之業用。謂不諂者,能順師友之正教誨;諂者反之;故云障。復由下,結成上文:謂自己有罪,不肯如實發露,歸命懺悔,故是人不堪教誨也。

“Bày đặt những phương tiện”, có nghĩa nguy trang tạo sự cung kính, mong mỗi người khác ái mộ mình. “Ẩn kỹ quá ác”, là che dấu, ẩn tàng lỗi lầm của mình, không để người khác biết.

“Tâm khúc...” trở xuống, là chỉ rõ tự thể của siểm (*dua nịnh*). “Khúc”, là nghĩa không ngay thẳng.

Hỏi, “Phú”, cũng là che dấu lỗi lầm của mình, cùng với “Siểm”, khác nhau thế nào? Đáp, Phú là quả, siểm là Nhân. Sợ người khác nói lỗi của mình, cho nên hành siểm để trông người khác nói tốt về

mình, như vậy là sau siểm mới sinh phú; Siểm là nhân của Phú.

“Vị ư...” trở xuống, là nói hành tướng của siểm. “Danh”, là danh dự. “Lợi”, là lợi dưỡng; tham trước danh lợi, là phần vị của tham; đặt bày phương tiện, là phần vị của si; Siểm vốn không riêng có tự thể, là bởi nó tùy nơi hai phần vị của tham và si mà giả lập.

“Chượng chánh...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của Siểm. Nghĩa là người không có Siểm, mới có thể thuận với sự giáo huấn của thầy bạn. Người có Siểm là trái với thầy bạn tốt, cho nên gọi là chượng.

“Phục do...” trở xuống, là kết thúc văn trên: Nghĩa là tự mình có lỗi lầm mà không chịu như thật phát lộ, cúi mình sám hối; là người không kham giáo giới.

### Luân văn:

云何憍?謂於盛事, 染著倨傲能盡(此二字, 應移在是貪之分下, 更加為業二字) 為性。盛事者, 謂有漏盛事; 染著倨傲者, 謂於染愛悅豫矜恃。是貪之分, 能盡為業; 能盡者, 謂此能盡諸善根故。

**Vân hà kiêu? Vị ư thanh sự, nhiễm trước cứ ngạo năng tận** (thử nhị tự, ứng di thị tham chi phần hạ, cảnh gia vì nghiệp)

*nhị tự*) vì tánh. Thanh sự giả, vị hữu lậu thanh sự; nhiễm trước cứ ngạo giả, vị ư nhiễm ái, duyệt dư căng thị. Thị tham chi phần, năng tận vì nghiệp; năng tận giả, vị thử năng tận chư thiện căn cố.

\* \*

\*

*Thế nào là kiêu? Nghĩa là đối với công việc thành đạt, tham đắm cao ngạo. (hai chữ “năng tận”, nên dời xuống sau câu “Thị tham chi phần, và thêm vào đó hai chữ “Vì nghiệp” cho thành câu: “Năng tận vì nghiệp”). Thanh sự, nghĩa là những công việc thành đạt mang tính hữu lậu; nhiễm trước cao ngạo, có nghĩa là say đắm an vui tự khoe khoang. Đó là phần vị của tham, năng tận là nghiệp dụng; Năng tận, nghĩa là có thể tiêu sạch hết mọi thiện căn vậy.*

### Chú thích:

盛事者, 憍之所緣境也。染著倨傲者, 謂染著盛事而倨傲也。能盡二字, 疑是錯簡; 應作能盡為業; 而移於下文是貪之分分句下; 蓋能盡是憍之用, 不是體, 不得言為性; 又此論文勢, 於本論中, 不舉業用; 於釋論中, 是貪之分下, 必舉業用; 故知能盡為業一句, 必移在下文方合。有漏盛事, 謂世間之知見也。染愛悅豫, 釋染著二字; 矜恃, 釋倨傲二字。是貪之分, 謂憍本無別體, 亦隨貪之分位假立。能盡者, 舉憍之業用。言因心存倨傲, 能喪盡一切善根也。

“Thanh sự”, là cảnh sở duyên của kiêu. “Nhiễm trước cứ ngạo”, nghĩa là tham đắm vào các công

việc đã thành đạt mà sanh tâm cao ngạo.

Hai chữ “Năng tận” đặt ở đây sợ e lầm lẫn chẳng? Cho nên, nên dùng “Năng tận vi nghiệp”; mà phải dời đến sau câu “Thị tham chi phần”, rồi đến câu “Năng tận vi nghiệp”. bởi lẽ “Năng tận” là cái dụng của kiêu, mà không phải là thể, và cũng không thể nói là tánh. Lại nữa trong luận văn không nêu nghiệp dụng, trong phần thích luận thì lại nói “Tham chi phần (kiêu là phần vị của tham, thì tất nhiên phải nêu nghiệp dụng. Cho nên biết “Năng tận vi nghiệp” là 1 câu. Nên phải dời xuống sau câu “Thị tham chi phần”, mới hợp văn vậy. “hữu lậu thanh sự” là tri kiến thế gian. “Nhiễm ái duyệt dự” là giải thích hai chữ “Nhiễm trước”; “Căng thị” là giải thích hai chữ “Cử ngạo”. “Thị tham chi phần”, nghĩa là nói kiêu không có tự thể riêng, mà cũng tùy phần vị của tham mà giả lập.

“Năng tận”, là nói nghiệp dụng của kiêu. Có nghĩa là nơi tâm còn tồn tại sự cao ngạo, thì có khả năng làm tán tận tất cả mọi thiện căn.

### Luân văn:

云何害?謂於眾生,損惱為性。是瞋之分。損惱者,謂加鞭杖等;即此所依為業。

**Vân hà hại? Vị ư chúng sinh, tổn não vi tánh. Thị sân**

chi phần. Tổn nào giả, vị gia tiên trượng đẳng; tức thử sở y vi nghiệp.

\* \*  
\*

*Thế nào là hại? Nghĩa là đối với chúng sanh, tổn nào làm tánh. Là phần vị của sân. Tổn nào, có nghĩa là gia tăng roi, gậy.v.v. Tức nương vào đó làm nghiệp dụng.*

### Chú thích:

衆生者,所害之境,損害者,能害心所也。無悲無憫,是害之因;損害有情,是害之果;今以果明體也。是瞋之分,謂害本無別體,隨瞋之分而假立也。鞭杖,是身業;等字,等取口意二業;害通三業故。卽字,是不離之意; 謂卽 此身業等所依,是害之業用也。以上辨小隨惑十種畢。

“Chúng sanh”, là cảnh sở hại. “Tổn nào”, là tâm sở năng hại. Không thương không xót, là nhân của hại; tổn hại hữu tình là quả của hại; nay nương nơi quả để làm rõ thể. Hại là phần vị của sân, nghĩa là hại vốn không tự thể riêng, mà tùy phần vị của sân để giả lập. “Tiên (roi) trượng (gậy) là chỉ thân nghiệp; chữ “Đẳng”, là nói bao gồm cả khẩu và ý nghiệp; hại tâm sở thông cả ba nghiệp.

Chữ “Tức”, là ý nói không lìa; nghĩa là thân nghiệp này... sở y, là nghiệp dụng của hại.

Trên đây, đã nói xong mười tâm sở tiểu tùy

hoặc.

### Luân văn:

云何無慚?謂(疑脫於字)所作罪,不自羞恥為性。一切煩惱,及隨煩惱助伴為業。

**Vân hà vô tâm? Vị (ngghi thoát ư tự) sở tác tội, bất tự tu sỉ vi tánh. Nhất thiết phiền não, cập tùy phiền não trợ bạn vi nghiệp.**

\* \*  
\*

***Thế nào là vô tâm? Nghĩ là đối với các tội đã làm, tự mình không sanh tâm hổ thẹn làm tánh. Tất cả các phiền não và tùy phiền não hộ trợ là nghiệp dụng.***

### Chú thích:

此下明中隨二惑。謂字下,依文勢應有於字。前文慚愧二善心所,以自他分別釋之;今無慚無愧,亦分自他二方面解釋。羞恥通為慚愧二法之體,於所作之罪惡,不自羞恥,是無慚之體也。一切下,舉無慚之業用。無慚能生長惡行,故為一切煩惱及隨煩惱之助伴;一切煩惱,指根本煩惱也。

Từ đây đã nói về hai tâm sở tâm, quí, nó thuộc về thiện tâm sở, là đối với mình và người khác, đã

phân biệt giải thích xong. Nay, vô tà vô quý, cũng phân làm hai phương diện tự và tha để giải thích. Hồ thẹn, thông cả thể của hai pháp tà và quý; đối với tội ác đã tạo, không biết tự hổ thẹn, là thể của vô tà.

“nhất thiết...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của vô tà. Vô tà, có khả năng sanh trưởng các ác hạnh, cho nên được tất cả các phiền não giúp đỡ hỗ trợ; tất cả các phiền não ở đây là chỉ căn bản phiền não.

### Luân văn:

云何無愧?謂(疑脫於字)所作罪,不羞他為性。業如無慚說。

**Vân hà vô quý? Vị (nghi thoát ư tự) sở tác tội, bất tu tha vi tánh. Nghiệp như vô tà thuyết.**

\* \*

\*

*Thế nào là vô quý? Nghĩa là đối với các tội ác đã làm, không sanh tâm hổ thẹn với người khác làm tánh. Nghiệp dụng giống như vô tà đã nói.*

### Chú thích:

不羞他者,不以他人之責罰而生羞恥也。業如無

慚說,言亦與一切煩惱及隨煩惱為助伴也。無慚無愧,隨貪癡二分而假立。以上辨中隨二惑畢。

“Bất tu tha”, không vì sự tránh phạt của người khác mà sanh hổ thẹn. “Nghịệp như vô tàam thuyết”, là nói cũng cùng với phiền não và tùy phiền não làm bạn bè giúp đỡ.

Vô tàam và vô quý, tùy phần vị của tham và si mà giả lập.

Trên đây đã thuyết minh xong, hai tâm sở trung tùy phiền não.

### Luân văn:

云何昏沈?謂心不調暢,無所堪任,蒙昧為性。是癡之分。與一切煩惱及隨煩惱所依為業。

**Vân hà hôn trầm? Vị tâm bất điều sưởng, vô sở kham nhậm, mông muội vi tánh. Thị si chi phần. Dự nhất thiết phiền não cập tùy phiền não sở y vi nghịệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là hôn trầm? Nghĩa là tâm không được điều hoà thanh thản, không kham đảm nhận được việc gì, mê muội là tánh. Là phần vị của si. Cùng với tất cả phiền não và tùy phiền não làm chỗ sở y cho nghịệp.*

### Chú thích:

此下明大隨八惑。前文善心所輕安下,言調暢堪能;調暢者,言其心調和,通暢也。堪能,即堪任,謂心境明了,於一善法,堪任修習也;今昏沈心所反之;故云心不調暢,無所堪任;蒙昧者,不知不覺,即迷闇也。是癡之分,謂昏沈本別體,隨癡之分位而假立也。一切下,舉昏沈之業用。謂昏沈為一切煩惱及隨煩惱所依也。

Từ đây trở xuống là giải thích tám pháp đại tùy phiền não. Văn trước đây, thiện tâm sở từ khinh an trở xuống, nói điều dưỡng kham năng; “Điều dưỡng”, là nói tâm được điều hoà thông suốt vui sướng; “Kham năng”, tức là kham nhậm, nghĩa là tâm, cảnh rõ ràng, đối với các pháp lành, kham nhậm tu tập; nay, tâm sở hôn trầm có nghĩa trái lại, nên gọi là tâm không điều hoà vui thích, không có khả năng kham nhậm; “Mộng muội”, là không biết, không hay, tức là mê muội.

“Thị si chi phần”, là hôn trầm vốn không có tự thể riêng mà nương vào phần vị của si mà giả lập.

“Nhất thiết...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của hôn trầm. Nghĩa là, hôn trầm là chỗ nương của các phiền não vậy.

Luận văn:

云何掉舉?謂隨憶念喜樂等事,心不寂靜為性。應知憶念先所遊戲歡笑等事,心不寂靜。是貪之分。障奢摩他為業。

**Vân hà trạo cử? Vị tùy ức niệm hỷ lạc đẳng sự, tâm bất tịch tịnh vi tánh. Ứng trí, ức niệm tiên sở du hỷ hoan tiếu đẳng sự, tâm bất tịch tịnh. thị tham chi phần. Chướng xa ma tha vì nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là trạo cử? Nghĩa là nhớ lại các việc vui thích đã qua, tâm không vắng lặng làm tánh. Nên biết, nhớ lại những việc vui chơi cười cợt trước đây, mà tâm không được tĩnh lặng. Là phần vị của tham tâm sở? Chướng ngại thiền định (xa ma tha) là nghiệp dụng.*

Chú thích:

隨憶念喜樂等事者,舉其所緣事,謂追憶往昔喜樂等事也。心不寂靜,乃掉舉之果;今以果之行相明自體;其實囂掉動舉,乃此心所之自體;心不寂靜,非即自體也。應知者,指勸之詞。憶念下,正釋掉舉之行相。先字,指過去而言。是貪之分,謂掉舉本無別體,隨貪之分位而假立;憶念往昔喜樂,掉舉本徧一切染心。然在煩惱位中,貪相較勝,故云是貪之分。奢摩他下,舉其業用。奢摩他此云止,即寂靜義;謂能止散心,令住寂靜;掉舉即與此相反,故云障。

“Tùy ức niệm hỷ lạc đẳng sự”, là nói các duyên

sự của trạo cử, nghĩa là nhớ lại các việc vui chơi đùa cợt đã qua. Tâm không định tĩnh, là quả của trạo cử; nay nói hành tướng của quả để làm rõ tự thể; Kỳ thật, những động thái ung dung là tư đắc, là tự dung thể của tâm sở trạo (*điều*) cử này. Tâm không tịch tịnh, chẳng phải là tự thể.

Chữ “Ưng tri”, là chỉ lời khuyên bảo. Từ “Ưc niệm...” trở xuống, chính là giải thích hành tướng của Trạo cử. Chữ “Tiên” là chỉ quá khứ. “Thi tham chi phần”, có nghĩa trạo cử không có tự thể riêng, mà tự phần vị của tham tâm sở mà giả lập; “Ưc niệm vãng tịch hỷ lạc”, là tướng của tham,; Trạo cử vốn biến khắp các nhiễm tâm, nhưng nơi vị thiền nào, thì tướng tham có phần hơn, cho nên nói phần vị tham.

“Xā mā tha...”trở xuống, là nghiệp dụng của trạo cử. Xā mā tha, dịch là chỉ, có nghĩa là tịch tịnh; là khả năng đình chỉ tâm tán loạn, để an trú trong tịch tịnh; Trạo cử cùng với Xa ma Tha (*chỉ*) tương phản, cho nên gọi chướng.

### Luân văn:

云何不信?謂信所治;於業果等,不正信順;心不清淨為性。能與懈怠所依為業。

**Vân hà bất tín? Vị tín sở trị; ư nghiệp quả đẳng, bất chánh tín thuận; tâm bất thanh tịnh vi tánh. Năng dự giải đãi sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là bất tín? Nghĩa là bị tín tâm sở đối trị. Đối trước nghiệp quả... không chân chánh tín thuận; tâm không thanh tịnh làm tánh. Cùng với giải đãi làm chỗ nương cho nghiệp.*

### Chú thích:

信所治者,謂此不信,乃爲信心所對治;舉能治以顯所治也。業果,舉其所緣境也等者,等取諸諦三寶也。不正信順,顯不信之行相。不正,言其邪,謂陷於邪見,於業果等,不能信忍樂順也。心不清淨,亦不信之果,今以果明不信之自體;蓋不信之自相渾濁,復能渾濁餘心心所;如極穢物,自穢穢他;故心穢乃不信之自體;心不清淨,非卽自體也。不信心所,隨愚癡分位假立。能與下,舉其業用。由不信故,不能勤行進修,故爲懈怠所依。

“Tín sở trị”, nghĩa là bất tín này bị tín tâm sở đối trị; Nêu năng đối trị để làm rõ đối tượng đã bị trị. “Nghiệp quả” là nói cảnh sở duyên. “Đẳng”, là gồm các chân đế lý, tam bảo.

“Bất chánh tín thuận”, là hành tướng của bất tín. Bất chánh, là nói cái tà, tai hại hơn cả tà kiến, đối

với nghiệp quả... không thể tín thọ vui thuận. Tâm không thanh tịnh, cũng là quả của bất tín, nay dùng quả để thuyết minh tự thể của bất tín, bởi vì tướng của bất tín đã làm vẩn đục các tâm và tâm sở khác; như một vật cực uế, tự thân đã uế, và làm uế vật khác, cho nên tâm uế là tự thể của bất tín; tâm bất thanh tịnh, không phải là tự thể.

Bất tín tâm sở, tùy theo phần vị của ngu si mà giả lập.

“Năng dự... ” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của bất tín. Do bất tín, cho nên không thể siêng hành và tấn tu; vì vậy làm cho nường cho giải đãi.

Luân văn:

云何懈怠?謂精進所治;於諸善品,心不勇進為性。能障勤修眾善為業。

**Vấn hà giải đãi? Vị tinh tấn sở trị; ư chư thiện phẩm, tâm bất dũng tấn vì tánh. Năng chướng cần tu chúng thiện vì nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là giải đãi? Nghĩa là bị tinh tấn đối trị. Đối với các thiện pháp, tâm không dũng mãnh tinh tấn là tánh. Chướng ngại cần tu các thiện là nghiệp dụng.*

Chú thích:

精進所治者,謂此懈怠,乃爲心所所對治,舉能治以顯所治也。諸善品者,舉其所緣境。心不勇進者,正顯自體。懈怠心所,隨愚癡分位假立。能障下,舉其業用。懈怠者滋長染法,故障礙修善?

“Tinh tấn sở trị”, có nghĩa giải đãi này bị tâm sở tinh tấn đối trị; nêu năng trị để hiện sở trị. “Chư thiện phẩm”, là nêu cảnh sở duyên. “Tâm bất đồng tiến”, là nói tự thể. Tâm sở giải đãi, tùy phần vị của ngu si mà giả lập.

“Năng chướng...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng. Giải đãi nuôi lớn thêm các nhiễm pháp, cho nên chứng ngại tu thiện.

### Luận văn:

云何放逸?謂依貪,瞋,癡,懈怠故;於諸煩惱,心不防護;於諸善品,不能修習為性。不善增長,善法退失,所依為業。

**Vấn hà phóng dật? Vị y tham, sân, si, giải đãi cố; ư chư phiền não tâm bất phòng hộ; ư chư thiện phẩm, bất năng tu tập vi tánh. Bất thiện tăng trưởng, thiện pháp thối thất, sở y vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là phóng dật? Nương vào tham, sân, si, giải*

*đãi; đối với các phiền não, tâm không phòng hộ; đối với các thiện pháp, không thể tu tập làm tánh.*

*Bất thiện tăng trưởng thì pháp thiện thối thất, nương đó làm nghiệp.*

### Chú thích:

依貪瞋等者,就其增勝方面言,故舉此四法:其實放逸亦依慢疑等惑,蓋放逸別無自體,隨本惑而假立也。於諸煩惱下,顯放逸之行相。不能斷惡修善,總名放逸;今舉其行相以明自體;實則放縱蕩逸乃其自體也。不善增長下,舉其業用。不善者,三不善根,及一切不善也。善法者,三善根,及一切善法也。惟其放逸,故為不善增長,善法退失所依。

“Y tham sân si đặng”, là đứng trên phương diện tăng trưởng để nói, cho nên nêu lên bốn pháp này: Thật ra, phóng dật cũng nương vào các hoặc như mạn, nghi... bởi vì phóng dật không có tự thể riêng, mà tùy nơi căn bản hoặc mà giả lập.

“U’ chư phiền não...” trở xuống, là nói về hành tướng của phóng dật, không thể đoạn ác tu thiện, làm tổng danh của phóng dật; nay nêu hành tướng là để làm rõ tự thể; Thật sự thì phóng túng đặng dật là tự thể của phóng dật vậy.

“Bất thiện tăng trưởng” trở xuống, là nêu nghiệp dụng. “Bất thiện”, là ba bất thiện căn và các bất

thiện pháp. “Thiện pháp”, là ba thiện căn và các pháp thiện. Duy chỉ phóng dật cho nên bất thiện tăng trưởng, nên thiện pháp thối thất.

### Luận văn:

云何失念?謂染污念,於諸善法不能明記為性。染污念者,謂煩惱俱;於善不明記者,謂於正教授,不能憶持義。能與散亂所依為業。

**Vân hà thất niệm? Vị nhiễm ô niệm, ư chư thiện pháp bất năng minh ký vi tánh. Nhiễm ô niệm giả, vị phiền não câu; ư thiện bất minh ký giả, vị ư chánh giáo thọ, bất năng ức trì nghĩa. Năng dự tán loạn sở y vi nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là thất niệm? Nghĩa là tâm niệm nhiễm ô, đối trước các pháp lành không thể ghi nhớ rõ ràng là tánh. Nhiễm ô niệm, nghĩa là luôn tương ứng với tất cả các pháp phiền não; đối với các thiện pháp không ghi nhớ rõ ràng, đối với các thiện pháp (tức chánh giáo thọ), không thể ghi nhớ và giữ gìn. Cùng với tán loạn làm chỗ sở y cho nghiệp.*

### Chú thích:

念者,別境心所之一;本通三性,今云染污,蓋除去善性而言也。諸善法者,舉所緣境。不能明記者,正顯自體。明記者,明自記憶也。染污念,恆與煩

惱相應，故云俱。此失念心所，隨念一分而假立；然因與煩惱相應，故或云隨癡一分所攝。正教授，卽善法；不能憶持，卽不能明記也。能與下，舉其業用。散亂者，失念之果；由失念而起散亂，故爲所依。

“Niệm”, là một biệt cảnh tâm sở; thông cả ba tánh, nay nói nhiễm ô, là bởi nó trừ khử thiện tánh. “Chư thiện pháp”, là cảnh sở duyên. “Bất năng minh ký”, chính là nêu tự thể. “Minh ký”, là ký ức minh bạch.

Niệm nhiễm ô thường cùng tương ứng với hết thấy phiền não, cho nên nói “câu”. Tâm sở thất niệm này, tùy phần vị của niệm tâm sở mà giả lập; nhưng vì nó tương ứng với phiền não, nên cũng nói một phần tùy thuộc vào si sân sở.

“Chánh giáo thọ” tức là thiện pháp; “Bất năng ức trì” tức là không thể ghi nhớ.

“Năng dự...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng. “Tán loạn”, là quả của thất niệm; Do thất niệm mà khởi tán loạn; cho nên làm chỗ nương nghiệp dụng.

### Luận văn:

云何散亂？謂貪，瞋，癡分；令心心法，流散為性。能障離欲為業。

**Vân hà tán loạn? Vị tham, sân, si phần; linh tâm tâm pháp, lưu tán vi tánh. Năng chướng ly dục vi nghiệp.**

\* \*  
\*

*Thế nào là tán loạn? Nghĩa là phần vị của Tham, sân, si; làm cho tâm và tâm sở rong ruổi phân tán là tánh. Chướng ngại ly dục là nghiệp.*

### Chú thích:

貪瞋癡分者,謂散亂心所,隨貪瞋癡三不善根之分位而假立也。令心心所法下,舉功能以顯自體也。心法即心所,流者馳流,散者分散也。能障下,舉其業用。離欲者,定之功能;散亂障礙定功,故云能障離欲。

“Tham sân si phần”, có nghĩa là tâm sở tán loạn, tùy phần vị của ba bất thiện căn là tham sân si mà giả lập.

“Linh tâm tâm sở...” trở xuống, là nêu công năng để hiển rõ tự thể. “Tâm pháp”, tức tâm sở, “Lưu”, là rong ruổi, “Tán” là phân tán.

“Năng chướng...” trở xuống, là nói nghiệp dụng. Ly dục, là công năng của định; tán loạn chướng ngại công năng của định, cho nên gọi năng chướng ly dục.

### Luận văn:

云何不正知?謂煩惱相應慧,能起不正身語意行為性。違犯律行所依為業。謂於去來等不正觀察故,而不能知應作,不應作,致犯律儀。

**Vân hà bất chánh tri? Vị phiền não tương ứng tuệ, năng khởi bất chánh thân ngữ ý hạnh vi tánh. Vi phạm luật hành sở y vi nghiệp.**

**Vị ư khứ lai đẳng bất chánh quán sát cố, nhi bất năng tri ứng tác, bất ưng tác, trí phạm luật nghi.**

\* \*

\*

*Thế nào là bất chánh tri? Nghĩa là phiền não tương ứng với tuệ, có thể khởi hành vi bất chánh nơi thân ngữ ý là tánh. Nướng vào hành vi trái phạm luật nghi làm nghiệp.*

*Nghĩa là đối với những việc đã qua hoặc chưa đến, ... không chân chánh quan sát, nên không thể biết nên làm; không nên làm, đến nỗi đưa đến trái phạm luật nghi.*

### Chú thích:

不正知者,錯謬邪解也。慧,是別境心所之一;煩惱相應慧者,染污慧也。此不正知心所,應隨慧一分而假立;然因與煩惱相應,故或云癡一分所攝。能起下,明其行相。不正身語意行者,不正之三業也。違犯下,舉其業用。違犯律行者,謂違犯戒律之行儀也。去來等者,謂已往未來事;等者,等取現在也。不正觀察者,謂於身語意,不能正確觀察,而知 某事

應作,某事不應作也。以上釋二十隨惑畢。

“Bất chánh tri”, là sai lầm tà giải. Tuệ là một trong biệt cách tâm sở.

“Phiền não tương ứng tuệ”, là tuệ nhiễm ô. Tâm sở bất chánh tri này, tùy nơi một phần của tuệ mà giả lập. Nhưng nhân vì nó tương ứng với phiền não, cho nên hoặc gọi là nhiếp một phần si.

“Năng khởi...” trở xuống, là thuyết minh hành tướng.

“Bất chánh thân ngữ ý hạnh”, là tam nghiệp bất chánh.

“Vi phạm”, trở xuống là nêu nghiệp dụng. “Vi phạm luật hành”, là trái phạm hành nghi của giới luật.

“Khứ lai đẳng”, là những việc đã qua và chưa đến. “Đẳng” là gồm cả hiện tại.

“Bất chánh quán sát”, là đối với thân ngữ ý, không thể quán sát chính xác, để biết việc kia nên làm, việc nọ không nên làm.

Trên đây đã giải thích xong hai mươi tùy hoặc.

### Luận văn:

云何惡作?謂心變悔為性。謂惡所作,故名惡作。此惡作體,非即變悔;由先惡所作,後起追悔故;

此即以果從因為目，故名惡作。譬如六觸處，說為先業。此有二位：謂善不善；於二位中？復各有二：若善位中？先不作善，後起悔心；彼因是善，悔即是善；若先作惡。後起悔心。彼因不善。悔即是善；若不善位，先不作惡，後起悔心，彼因不善，悔亦不善；若先作善，後起悔心；彼因是善，悔是不善。

**Vân hà ác tác? Vị tâm biến hối vi tánh. Vị ác sở tác, cố danh ác tác. Thử ác tác thể, phi tức biến hối; do tiên ác sở tác, hậu khởi trung hối cố; thử tức dĩ quả tùng nhân vì mục; cố danh ác tác. Thí như lục xúc xứ, thuyết vi tiên nghiệp. thử hữu nhị vị: Vị thiện bất thiện, ư nhị vị trung?**

**Phục các hữu nhị: Nhược thiện vị trung? tiên bất tác thiện, hậu khởi hối tâm; bỉ nhân thị thiện, hối diệt thị thiện; nhược tiên ác tác, hậu khởi hối tâm; bỉ nhân bất thiện, hối tức thị thiện; nhược bất thiện vị? Tiên bất tác ác, hậu khởi hối tâm, bỉ nhân bất thiện, hối diệt bất thiện; nhược tiên ác tác, hậu khởi hối tâm; bỉ nhân thị thiện, hối thị bất thiện.**

\* \*  
\*

*Thế nào là ác tác? Nghĩa là đã làm ác, đổi tâm trở lại ăn năn làm tánh. Việc ác đã làm gọi là ác tác. Thể của ác tác, chẳng phải là đổi tâm ăn năn; do vì trước làm ác sau khởi tâm nhớ lại mà ăn năn; đó là nói quả từ nơi nhân, cho nên gọi là ác tác. Ví như sáu xúc xứ, là nói nghiệp trước. Ở đây có hai vị thiện và bất thiện. Trong hai vị này mỗi loại lại có hai: Nếu ở vị thiện, trước không làm thiện, mà sau khởi tâm ăn năn; như vậy, nhân kia bất thiện. Sự ăn năn cũng là bất thiện; nếu trước làm thiện, sau khởi tâm ăn*

*năn; nhân kia là thiện, ăn năn là bất thiện.*

### Chú thích:

此下明不定四所:此四法所以名不定者,言其通乎三性,非如信等定善,非如貪等定是惡;故名不定。惡者,嫌也。惡作,即嫌惡其所作之業,而起追悔也。心變悔者,乃惡作之果,以果顯自體也。若所作業本是惡,而今悔之,即是善;若所作業本是善,而今悔之,即是惡;此皆改變其造業之心,故云心變。悔者,追悔也。

謂惡作下,顯其自體;嫌惡其從前所作之業,乃惡作之自體也。此惡下,明其因果;謂嫌惡其從前所作之業,而為追悔之因;以生變悔之果;因與果有差別也。由先下,述其所由;謂必先嫌惡其所作善惡等業,而後起追悔也。此即下,釋名義;惡作是因追悔是果;此於果體,假立因名,故名惡作。譬如下,舉例以明;六觸處者,眼耳鼻舌身意六根之觸所依處。先業,先世所作之業也。謂因先世所造業因,惑今世六觸處等果;既說六觸處為先業,是於果上假立因名;是猶於追悔果上,假立惡作因名也此有二位下,示其差別;惡作實通三性,今惟舉善不善二位;其實無記性,亦應包括在內,無覆無記是善,有覆無記是不。善也。復各有二者,於善位中亦有善不善,於不善位中亦有善不善也。

若善下,就因果分四段釋之:以若字為界畔;於善位中:先前未作善,後起悔心,謂我何不作善耶!此其

因是善,故悔亦是善;又先作惡,後起悔心謂我何故作惡耶!此其因雖是不善,而由其追悔,故悔亦是善;於不善位中:先前並不作惡,後起悔心,謂我何不作惡耶!此其因是不善,故悔亦是不善;又先作善後起悔心,謂我何故作善耶!此其因雖是善,而由其追悔,故悔亦是不善也。此惡作:或云以癡爲體,或云以思爲體,或云另有別體。依論文 例:此下應舉業用;唯識云障止爲業;今無之,恐脫文也。

Từ đây trở xuống, thuyết minh 4 tâm sở bất định. Bốn pháp này sở dĩ gọi là bất tịnh, là vì nó thông cả ba tánh, không phải như các tâm sở như tín... , nhất định là thiện và cũng không phải như Tham, Sân... nhất định là ác.

“Ác”, là hiềm ghét. “Ác tác”, là hiềm ghét nghiệp ác đã làm, mà khởi tâm ăn năn.

“Tâm biến hối”, là kết quả của làm ác, lấy quả để hiển tự thể. Nếu nghiệp đã làm vốn là ác, mà nay ăn năn, tức là thiện; Nếu nghiệp đã làm vốn là thiện, mà nay trở lại ăn năn, tức là ác; những việc như vậy điều là cải biến tâm tạo nghiệp, cho nên gọi là tâm biến.

“Hối”, là truy hối.

“Vị ác tác...” trở xuống, là nêu tự thể, hiềm ghét nghiệp đã tạo từ trước, là tự thể của ác tác.

“Thử ác...” trở xuống, là thuyết minh nhân quả, nghĩa là hiềm ghét nghiệp đã làm trước, là nhân của

truy hồi (ăn năn việc qua) để sanh ra quả biến hối (biến đổi tâm ăn năn) nhân và quả có sai biệt.

“Do tiên... ” trở xuống, là nói về nguyên do; nghĩa là do hiềm ghét nghiệp thiện, ác đã làm, mà sau lại khởi tâm hối hận.

“Thử tức... ” trở xuống, là giải thích về danh nghĩa; ác tác là nhân; truy hối là quả, đây là đối với quả thể mà giả lập nhân danh, cho nên gọi là ác tác.

“Thí như... ” trở xuống, là nêu ví dụ để làm rõ nghĩa. “Lục xúc xứ” có nghĩa xúc là chỗ nương tựa của 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; Tiên nghiệp; là nghiệp đã tạo ở đời trước. Nghĩa là nhân vì cái nghiệp nhân đã tạo đời trước mà đời nay chiêu cảm quả, là 6 xúc xứ. Đã nói sáu xúc xứ là nghiệp trước, là đối quả mà giả lập nhân; trên quả, là truy hối, giả lập nhân, là ác tác vậy.

“Thử hữu nhị vị” trở xuống, là nói về sự sai biệt; ác tác, thật sự thông cả ba tánh, nhưng nay chỉ nêu thiện và bất thiện hai pháp; Kỳ thật, vô ký tánh cũng nên bao gồm trong đó, Vô phú vô ký là thiện, hữu phú vô ký là bất thiện.

Lại nữa, mỗi vị điều có hai, có nghĩa trong vị thiện cũng có thiện và bất thiện; trong vị bất thiện cũng có thiện bất thiện.

“Nhược thiện... ” trở xuống, căn cứ vào nhân quả, phân làm bốn đoạn để giải thích: Lấy chữ “Nhược” để làm ranh giới;

Đối trong vị thiện: Trước chưa làm thiện, sau khởi tâm hối hận rằng, ta vì sao mà không làm thiện ư? Cái nhân này là thiện, cho nên hối hận cũng là thiện. Lại nữa, trước làm ác, sau khởi tâm hối hận rằng, ta tại sao làm ác ư? Cái nhân này tuy là bất thiện, nhưng do vì hối hận việc đã qua, cho nên hối hận cũng là thiện.

Đối trong vị bất thiện: trước không tạo ác, sau khởi tâm hối hận, rằng tại sao ta lại không làm ác ư? Cái nhân này là bất thiện, cho nên sự hối hận cũng là bất thiện. Lại nữa trước làm thiện, sau lại khởi tâm ăn năn, rằng ta vì sao làm thiện ư? Cái nhân này tuy là thiện, mà do vì hối hận việc đã làm, cho nên sự hối hận cũng là bất thiện.

Tác ác này, hoặc lấy si làm thể, hoặc là lấy tư tâm sở làm thể, hoặc có biệt thể riêng. Căn cứ thông lệ của luận văn thì, từ đây phải nêu phần nghiệp dụng; theo duy thức học, chương chỉ là nghiệp, nay không đề cập tới nghiệp, sợ văn bị thiếu sót chẳng.

### Luận văn:

云何睡眠?謂不自在轉,昧略為性。不自在者,謂令心等不自在轉。是癡之分。又此自性不自在,故令心心法,極成昧略。此善不善及無記性。能與

過失所依為業。

**Vân hà thùy miên? Vị bất tự tại chuyển, muội lược vi tánh. Bất tự tại giả, vị linh tâm đẳng bất tự tại chuyển. Thị si chi phần. Hữu thủ tự tại bất tự tại, cố linh tâm tâm pháp, cực thành muội lược. Thủ thiện bất thiện cập vô ký tánh. Năng dự quá thất sở y vi nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là thùy miên? Nghĩa là không tự tại di chuyển, hôn muội làm tánh. Bất tự tại, là khiến tâm tâm pháp không được tự tại di chuyển. Là phần vị của si tâm sở. Lại vì tử tánh là không tự tại, cho nên làm cho tâm và tâm pháp, rất là hôn ám. Đây là thiện, bất thiện và vô ký tánh. Cùng với sự lỗi lầm làm chỗ dựa nương cho nghiệp.*

### Chú thích:

睡眠者,坐曰睡,寢曰眠。不自在轉者,示其行相。謂睡眠時,令心心所,不自在而轉也。昧者闇昧,言與定中有別;略者輕略,言與寢時有別;昧與定中有別者,謂睡眠時,五識皆滅,惟意識一門轉;定中亦滅五識,惟意識一門轉;然能觀察諸法自相不至闇劣;故以昧字區別之;略與寢時有別者,謂寢時心所緣境,明利而不輕略;睡眠時則反之;故以略字區別之。謂令心等者,玩令字之意,顯示睡眠別有自體,故能令心心所不自在轉;等者,等取心所也。是癡之分,意顯睡眠雖有別體;今姑依世俗言說,而云隨癡分假立

也。又此自性下,顯示其有實體;能令心心所極成昧略,故用又字隔開前義。此善下,示通三性:睡眠通三性者,無夢時唯是無記,有夢時則有善夢惡夢也。能與下,舉其業用。言睡眠者多越失其所作事業,諸過失因之而起也。

“Thùy miên” là ngủ nghỉ. Ngồi gọi là Thùy, ngủ gọi là Miên. “Bất tự tại chuyển”, là hành tướng Thùy miên. Nghĩa là khi ngủ nghỉ, làm cho tâm và tâm pháp không được tự tại di chuyển. Muội là ám muội, cùng trong định có sai biệt; “Lược” là khinh lược, là nói cùng với lúc nằm, có khác; “muội” cùng với lúc định có sai khác, nghĩa là khi ngủ nghỉ, cả năm thức đều không hoạt động; nhưng có khả năng quán sát tự tướng của các pháp, không đến nỗi ám liệt; cho nên dùng chữ muội để khu biệt; còn “Lược” cùng lúc thức dậy có sai biệt, nghĩa là lúc thức dậy, cảnh sở duyên của tâm sáng sửa lạnh lẽ, mà không khinh lược; khi ngủ thì trái lại, cho nên dùng chữ “Lược” để khu biệt.

“Vị linh tâm đẳng”, xét ý nghĩa của chữ “linh” có nghĩa là hiển thị tâm sở Thùy miên có tự thể riêng, cho nên nó có khả năng làm cho tâm và tâm pháp không tự tại di chuyển. “Đẳng” là gồm cả tâm sở pháp. “Thị si chi phần”, là muốn nói Thùy miên tuy có tự thể riêng, nay nương ngôn ngữ thế tục mà nói rằng tùy theo phần vị của si mà giả lập.

“Hựu thử tự tánh” trở xuống, là hiển thị Thủy miên có thật thể, nên có khả năng làm cho tâm và tâm sở rất hôn muội, cho nên dùng chữ “hựu” để khái thông sự ngăn cách nghĩa trước.

“Thử thiện...” trở xuống, là nói Thủy miên thông cả ba tánh. Thủy miên thông ba tánh, có nghĩa là khi ngủ không có chiêm bao, chỉ có vô ký; khi ngủ có chiêm bao thì có chiêm bao lành, chiêm bao dữ.

“Năng dự...” trở xuống, là nêu nghiệp dụng của Thủy miên. Người ngủ nghỉ nhiều thì tiêu mất sự nghiệp đã tạo tác, các lỗi lầm nhân đó mà sinh khởi.

### Luân văn:

云何尋?謂思慧差別;意言尋求,令心麤相分別為性。意言者,謂是意識。是中:或依思,或依慧,而起分別。麤相者,謂尋求瓶衣車乘等之麤相。樂觸苦觸等所依為業。

**Vân hà tâm? Vị ư tuệ sai biệt; ý ngôn tâm cầu, linh tâm thô tướng phân biệt vi tánh. Ý ngôn giả, vị thị ý thức. Thị trung, hoặc y tư, hoặc y tuệ nhi khởi phân biệt. Thố tướng giả, vị tâm cầu bình y xa thừa đẳng chi thô tướng. Lạc xúc khổ xúc đẳng sở y vi nghiệp.**

\* \*

\*

*Thế nào là tâm, nghĩa là tư và tuệ hai pháp sai khác, ý*

*thức tìm cầu khiến cho phân biệt tướng thô làm tánh.*

*Ý ngôn, nghĩa là ý thức. Trong đó, hoặc nương vào tư tâm sở, hoặc nương vào tuệ tâm sở mà khởi tâm phân biệt. Thô tướng, nghĩa là tìm kiếm những vật có hình tướng thô như bình chén, y phục, xe cộ... nương vào cảm giác vui khổ làm nghiệp dụng.*

Chú thích:

思慧差別者,舉尋祠之所依法。謂尋祠二法,並無別體,依思慧二法分位假立者也。意言,卽意識。有三義:第一,從喻釋:謂如名言,能詮表諸法,意識亦能取一境,故云意言。第二,從境釋:謂言是聲性,第六鏡意識緣之;今舉所緣境,名能緣意識故云意言。第三,從果釋:謂意識是因,言說是果;意識能起諸言說,今舉所起果,示能起因,合因果爲一意識名,故云意言。尋求者,謂於諸法,觀察尋求所起之分別也。若依思尋求?則不能推度,因思非簡擇也?若依慧尋求?卽能推度,因慧非思惟也。又解:若推度淺,則依思爲體;若推度深?則依慧爲體也。令心下,示其行相尋祠行相難曉,故以麤細分之;於所緣境麤轉,名爲尋;細轉,名爲祠。是中者,猶云是意識之中也。起分別者,謂能依意識,因所依思慧二法之不同,而起分別也。麤相者,謂此尋求,唯取瓶衣等全部之麤相。不求分析之細相也。等者,等取以外各物也。樂觸下,舉其業用。樂觸者,感受快樂也;苦觸者,感受苦痛也;若依思而尋?則除緩爲業,身心必安,安則覺樂;若依慧尋?則忽遽爲業,身心不,不安,則覺苦

也。

“Tư tuệ sai biệt” là nêu pháp sở y của tâm tù. Nghĩa là hai pháp tâm và tù, đều không có tự thể riêng, mà phải nương vào phần vị của tư và tuệ giả lập.

“Ý ngôn” tức là ý thức. Có ba nghĩa: một, từ ví dụ mà giải thích, như danh, ngôn, có khả năng giải thích rõ ràng các pháp, ý thức cũng có khả năng chấp thủ các thức cảnh trần, cho nên nói ý ngôn. Hai, từ cảnh trần mà giải thích, nghĩa là lời “nói” là tánh của “tiếng”, đó là cảnh sở duyên của ý thức. Nay nêu cảnh sở duyên, để làm rõ ý thức năng duyên, cho nên nói ý ngôn. Ba tử quả để giải thích, nghĩa là ý thức là nhân, mà ngôn thuyết là quả; ý thức có khả năng sanh khởi các ngôn thuyết; nay nêu quả sở khởi để chỉ rõ nhân năng khởi, hợp nhân là quả làm thành một tên gọi là ý thức, cho nên nói là ý ngôn.

“Tâm cầu” có nghĩa là đối với các pháp, quan sát tìm cầu mà khởi tâm phân biệt. Nếu nương vào tư tâm sở, để tìm cầu, thì không thể tìm tòi lượng đạt; vì tư không có khả năng để lựa chọn; nếu nương vào tuệ tâm sở để tìm cầu, thì có thể tìm tòi lượng đạt; Vì tuệ chẳng phải dã tư duy.

Lại giải rằng, nếu tìm tòi lượng đạt cạn, thì nương vào tư làm thể; Nếu tìm tòi lượng đạt sâu, thì nương vào tuệ làm thể.

“Linh tâm” trở xuống, là nêu hành tướng Hành tướng của tâm từ khó hiểu, nên lấy thô và tế để phân biệt. Đối với cảnh sở duyên thô gọi là tâm, tế thì gọi là từ. “Thị trung” cũng như nói trong ý thức. “Khởi phân biệt” có nghĩa là ý thức năng y, nhân vì nương nơi hai pháp tư và tuệ không giống nhau, mà khởi phân biệt.

“Thô tướng” nghĩa là sự tầm cầu này tuy chấp thủ toàn bộ các tướng thô như bình, như y phục... mà không cầu tìm phân tích các tướng vi tế. “Đẳng” là gồm ngoài các sự vật khác.

“Lạc xúc” trở xuống, là nghiệp dụng. “Lạc xúc” có nghĩa là cảm thọ khoái lạc. “Khổ xúc” có nghĩa là cảm thọ những thống khổ; nếu nương tư tâm sở mà tìm, thì thông thả thảnh thơi là nghiệp; nên thân tâm an ổn, an thì biết vui vẻ; nếu nương vào tâm sở tuệ mà tìm cầu, thì vội vàng là nghiệp, thân tâm bất an, bất an thì biết thống khổ.

### Luân văn:

云何伺?謂思慧差別;意言伺察,令心細相分別為性。

細相者,謂於瓶衣等分別細相成不成等差別之義。

**Vấn hà từ? Vị tư tuệ sai biệt; ý ngôn từ sát, linh tâm**

**tế tướng phân biệt vì tánh.**

**Tế tướng giả, vị ư bình, y, đẳng phân biệt tế tướng thành bất thành đẳng sai biệt chi nghĩa.**

\* \*

\*

*Thế nào là từ? Nghĩa là tư và tuệ hai pháp sai khác; chính chắn suy xét tìm cầu, khiến tâm phân biệt các tướng vì tế làm tánh.*

*Tế tướng, nghĩa là đối với sự vật như bình, chén, y phục... phân biệt các tướng vì tế để phán xét các nghĩa thành hay bất thành khác nhau.*

### Chú thích:

祠心所之體性,均與尋同,惟行相之麤細異耳,故不再詳釋。祠察者,謂於已經尋求之後,又細加祠察而起分別也。分別細相者,謂就瓶衣等,分析其各部之細相,而判其成與不成也。照論文體例,應有業如前說四字。以上釋不定四法畢。

Thế tánh của từ tâm sở, cũng giống như tâm tâm sở, chỉ có hành tướng thì có thô tế khác nhau mà thôi. Cho nên ở đây không giải thích thêm.

“Từ sát” nghĩa là sau khi đã trải qua tâm cầu, lại chính chắn (tế) gia thêm công từ sát (suy xét chính chắn) mà tâm phân biệt.

“Phân biệt tế tướng” có nghĩa là căn cứ các vật bình, chén, y phục phân tích các bộ phận vì tế của chúng để có một phán xét thành, bất thành.

Chiếu văn thể của luận thì nên có thêm bốn chữ  
“Nghiệp như tiền thuyết” (*ngiệp như trước đã nói*)

Trên đây, đã giải thích xong phần bốn pháp bất  
định.

### Luận văn:

云何心不相應行?謂依色心等分位假立。謂此  
與彼,不可施設異不異性。

**Vân hà bất tương ứng hành? Vị ư sắc tâm đẳng phận  
vị giả lập. Vị thử dự bỉ, bất khả thi thiết dị bất dị tánh.**

\* \*

\*

*Thế nào là bất tương hành? là nương phần vị của sắc và  
tâm... mà giả lập. Nghĩa là các pháp bất tương ứng hành  
(thử) cùng với sắc, tâm (bỉ) không thể thi thiết quyết định  
được danh xưng nó là khác tánh hay không khác tánh.*

### Chú thích:

自此以下,釋十四不相應行。心者,心王;統八識  
而言。不相應者,別乎相應法而言謂徧行等五十一  
心所,與心王之生滅,相應隨轉;此得等十四法,則與  
心王之生滅不相應也。行者,遷流之義,別乎無爲法  
而言;謂真如等無爲法,雖亦與心王不相應,然其性  
湛然,而非遷流也。色心等者,等取心所而言。謂此  
不相應行,並非實有,乃依色,心,心所,三法分位假立

也。蓋得非得等,非如色心及諸心所,有體相業用可得;故知其除色等三法外,更無別體,唯是假立。此者,指得等諸法言。彼者,指色心三法言。謂此不相應行法,但是假立,對於彼色心等法,不可施設決定是異性及不異性之名稱也。

Từ đây là giải thích mười bốn pháp bất tương ứng hành. “Tâm” là tâm vương; nói chung cả tám thức tâm vương. “Bất tương ứng”, là nói khác với các tâm pháp tương ứng; nghĩa là từ các tâm sở biến thành... năm mươi một tâm sở, chúng cùng với tâm vương sanh diệt, tương ứng tùy chuyển; Còn đặc, vô tướng định... mười bốn pháp bất tương ứng hành này, thì cùng với sanh diệt đặc, của tâm vương không tương ứng.

“Hành”, là nghĩa thiên lưu biến chuyển, chúng khác với các pháp vô vi. Có nghĩa là các pháp vô vi như chân như.. tuy cùng với tâm vương không tương ứng, nhưng thể tánh nó vắng lặng mà chẳng phải thiên lưu biến chuyển.

“Sắc tâm đẳng”, chữ đẳng ở đây là muốn nói gồm các tâm sở. Nghĩa là các pháp bất tương ứng hành này, đều không thực có, mà chỉ dựa vào sắc, tâm, tâm sở phần vị của ba pháp đó mà giả lập. Bởi vì đặc hay phi đặc... không phải như sắc, tâm và các tâm sở, đều có thể tương và nghiệp dụng khả đặc; cho nên biết rằng, ngoài ba pháp sắc, tâm, tâm

sở ra, không pháp nào có tự thể riêng, mà chỉ là giả lập.

“Thử”, là chỉ các pháp bất tương ưng hành như “Đắc” “Bỉ” là chỉ sắc, tâm, tâm sở ba pháp. Nghĩa là các pháp bất tương ưng hành này, chỉ là giả lập, đối với các pháp sắc tâm kia, không thể có quyết định danh xứng của nó là dị tánh hay bất dị tánh.

### Luân văn:

此復云何?謂得,無想定,滅盡定,無想天,命根,眾同分,生,老,住,無常,名身,句身,文身,異生性,如是等。

**Thử phục vân hà? Vị đắc. Vô tưởng định. Diệt tận định, vô tưởng thiên, mạng căn. Chúng đồng phần, sanh. Lão, trú, vô thường, danh thân, cú thân, văn thân, dị sanh tánh, như thị đẳng.**

\* \*  
\*

*Đây lại, thế nào là Đắc, Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng thiên, Mạng căn, chúng đồng phần, Sanh, Lão, Trụ, Vô thường, Danh thân, cú thân, văn thân, Dị sanh tánh, như vậy v.v.*

### Chú thích:

此列舉不相應行之名:本有二十四法;略去流轉,定異,相應,勢速,次第,時,方,數,和合,不和合,十法,故云如是等。

Đây là liệt kê tên của các pháp bất tương ứng hành: Vốn có hai mươi bốn pháp, nay chỉ nêu mười bốn pháp; Lược bỏ các pháp: Lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, thời, phương, số, hoà hợp, là mười pháp; cho nên nói “Như thị đẳng”

### Luân văn:

云何得?謂若獲,若成就。此復三種:謂種子成就,自在成就,現起成就如其所應。

**Vân hà đắc? Vị nhược hoạch, nhược thành tựu. Thủ phục tam chủng: Vị chủng tử thành tựu, tự tại thành tựu, hiện khởi thành tựu như kỳ sở ứng.**

\* \*

\*

*Thế nào là đắc? Nghĩa là hoặc được, hoặc thành tựu. Đây lại có ba loại: là chủng tử thành tựu, tự tại thành tựu, hiện khởi thành tựu, đúng với sự tương ứng.*

### Chú thích:

獲與成就,名雖有別,而作用無異。種子成就者,謂諸法雖不現行,而種子早已具足,故云成就。如凡

夫身中,成就三無漏根種子也。(三無漏根者:1/未知當知根。2/已知當知根。3/具知根。)。自在成就者,謂依定通自在力。成就非分法;如依定力,變土木爲金寶等也。現起成就者,謂正成一切現行法;如身欲界,則成欲界法;若身在欲界,已能離欲界染時,則已成就上界現行法也。如其所應:示相配之義。種子與自在成就,是種子所得;現起成就,是現行所得;成就,即得之總相也。

Hoạch và thành tựu, tên tuy có khác mà tác dụng thì không khác. “Chứng tử thành tựu” là các pháp tuy không hiện hạnh, mà chứng tử đã đầy đủ, cho nên gọi là thành tựu. Nhưng trong thân thể phạm phu, thành tựu ba loại chứng tử vô lậu căn (*ba vô lậu căn: vị tri đương tri căn, dĩ tri đương tri căn, cụ tri căn*).

“tự tại thành tựu” nghĩa là nương vào định thông với năng lực tự tại, mà thành tựu các pháp thiện?, như nương năng lực của định, biến đất, gõ thành vàng bạc, châu báu.

“Hiện khởi thành tựu” nghĩa là chân chánh thành tựu tất cả các pháp hiện hạnh; như thân tại cõi dục, thời thành pháp cõi dục; nếu thân tại cõi dục; khi có khả năng xa lìa được pháp ô nhiễm của cõi dục, thời đã thành tựu được pháp thiện hạnh ở cõi trên.

“Như kỳ sở ứng”, có nghĩa là sự tương phối. Chứng tử cùng tự tại thành tựu, là chứng tử sở đắc; hiện khởi thành tựu, là hiện hạnh sở đắc; thành tựu,

là tổng tướng của đấng.

Luân văn:

云何無想定?謂離遍淨染,未離上染。以出離想作意為先,所有不恒行心心法滅為性。

**Vân hà vô tướng định? Vị ly biến tịnh nhiễm, vị ly thượng nhiễm. Dĩ xuất ly tướng tác ý vi tiên, sở hữu bất hằng hành tâm tâm pháp diệt vi tánh.**

\* \*

\*

*Thế nào là định vô tướng? Nghĩa xa là ô nhiễm cõi trời Biến tịnh thiên của sắc giới tam thiên chưa là được ô nhiễm từ đệ tam thiên trở lên. Để xa là tướng tâm sở, tác ý tâm sở là đầu. Có bao nhiêu tâm và tâm pháp điều diệt sạch làm tánh.*

Chú thích:

無想定者,謂諸外道,以想念為生子根本,故以滅想念,為得涅槃;先在人中,修無想定,因其滅想為首,又有定力,令身安和,故名無想定。此唯有漏定,身後生四禪無想定者也。離徧淨等,舉其所依之地。徧淨者,謂色界第三禪之徧淨天也。離染即離欲,謂外道修此定者,以能離第三禪之染,未離第四禪以上之染也,以出離想等示其行相,出離想作意者,謂漸次離諸想念,而欣慕無想之寂淨微妙,作涅槃之想

也。所有不恆行者,舉其所滅之法。不恆行,指前六識而言;七八二識無間斷。名恆行;前六識有間斷,故名不恆行;修無想定者,唯能滅前六識,不能滅七八二識也。滅爲性者,正顯定體。滅者能滅,不恆行心心所法爲所滅;謂已伏色界第三禪俱生煩惱,得第四禪廣果天定畢;復伏定前出離想作意之力,厭彼定相應之自心,令漸漸微細;此微細之最後念,熏種子於第八識,卽成厭心種子;能防遮六識現行,令不起功能;此識不行分位,名無想定;別無有定體,但依厭心種子上假立,故以能滅爲定體也。

“Vô tưởng định” hàng ngoại đạo quan niệm “Tưởng” là cội nguồn của sanh tử, cho nên diệt trừ niệm tưởng là đạt được Niết bàn; trước hết, con người phải tu định vô tưởng, nhân đó, diệt tưởng làm đầu, lại nhờ định lực, làm cho thân được an hoà cho nên gọi là Vô tưởng định. Đây chỉ là định hữu lậu, nên thân sau sẽ sanh cõi trời vô tưởng của Tứ thiên.

“ly biến tịnh đẳng”, là nêu xứ địa sở y của vô tưởng định. “biến tịnh” là Biến tịnh thiên của sắc giới tam thiên; Ly nhiễm tức ly dục, nghĩa là ngoại đạo tu định này, có khả năng xa lìa được ô nhiễm ở tam thiên mà chưa lìa được sự ô nhiễm từ tứ thiên trở lên.

“Dĩ xuất ly đẳng”, là chỉ hành tướng. “Xuất ly tưởng tác ý”, có nghĩa là tuần tự dần dần xa lìa các

niệm tưởng, hờn hở hâm mộ cảnh vô tướng tịch tịnh vi diệu, làm ý tưởng viết bàn .

“Sở hữu bất hằng hành”, là nêu các pháp bị huỷ diệt bởi vô tướng định. “Bất hằng hành” là chỉ sáu thức trước, thức thứ bảy và tám không hề giáng đoạn, gọi là bất hằng hành. Người tu vô tướng định, chỉ diệt được sáu thức trước, không diệt được hai thức bảy và tám.

“Diệt vi tánh”, chính là hiển thị cái thể của định. Diệt là năng diệt, các pháp tâm tâm sở bất hằng hành là sở diệt; nghĩa là đã hàng phục được câu sanh phiến não của sắc giới tam thiên, mà được lên Quảng quả thiên Tứ thiên; lại nương năng lực thiền định trước mà xa lìa tướng tác ý, chán ghét định tự tâm tương ứng, khiến cho dần dần vi tế, đây là niệm vi tế cuối cùng, chủng tử huân vào đệ bát Thức. Tức thành chủng tử đè nén tâm; có khả năng phòng ngự sự hiện hạnh của sáu thức trước, làm cho không thể khởi sinh công năng. Thức này không thi hành phận vị, gọi là vô tướng định. Không có thể riêng của định, mà chỉ nương trên chủng tử yếm tâm mà giả lập; cho nên nói năng diệt là thể của định.

### Luận văn:

云何滅盡定?謂已離無所有處染。從第一有,更

起勝進。暫止息想作意為先，所有不恒行及恒行一分心心法滅為性。

不恒行謂六轉識，恒行謂攝藏識，及染污意；是中六轉識品及染污意滅，是滅盡定。

**Vân hà diệt tận định? Vị dĩ ly vô sở hữu xứ nhiễm. Tùng đệ nhất hữu, cánh khởi thắng tấn, tạm chỉ tức tưởng tác ý vì tiên, sở hữu bất hằng hành cập hằng hành nhất phần tâm tâm pháp diệt vi tánh.**

**Bất hằng hành vị lục chuyển thức, hằng hành vị nhiếp tạng thức, cập nhiễm ô ý; thị trung lục chuyển thức phẩm, cập nhiễm ô ý diệt. Thị diệt tận định.**

\* \*

\*

*Thế nào là diệt tận định? Nghĩa là xa lìa được các pháp ô nhiễm cõi Vô sở hữu xứ. Từ rốt cùng của tam giới (tam hữu) lại khởi tâm thắng tấn. Dần dần dừng nghĩ tưởng tác ý, diệt trừ các tâm tâm pháp bất hằng hành và một phần tâm tâm pháp hằng hành làm tánh.*

*Bất hằng hành là chỉ sáu chuyển thức, hằng hành nghĩa là gồm tạng thức và nhiễm ô ý ( thức thứ bảy) trong định này, diệt trừ được sáu chuyển thức, và đệ thất thức nhiễm ô ý, đó là diệt tận định.*

### Chú thích:

滅盡定是無漏定，蓋心無所緣，煩惱已不生也；與無想定之有漏大異入此定者，有漏前七心心所皆滅，

故名滅盡。二乘之三四果,及十地菩薩乃至佛果,皆入此定。謂已離下,示其所依之地。無所有處,乃無色界之第三天;謂已能離無所有處之染,再上非想非非想處染,未離或已離,不能定也。第一有下,正明所起之地。有即三有,(三界)第一有,即三有之頂,謂非想非非想處,即無色界之第四天,居三界之極頂,故云第一有。更起勝進者,示其行相。二乘四果,已斷三界惑,猶入此定;此言更起勝進,乃指三界未斷有頂欲者而言。暫指息下,示其行相。所止息者不但想,并受亦滅,故亦稱滅受想定。今佗爲先,顯非唯止息想,不過滅想在先也。所有不恆行下,舉其所滅之法。此定能滅盡不恆行之六轉識,及恆行之第七識,而不能滅第八識,故云恆行一分。攝滅識,即第八識,染污意,即第七識。是中下,總示定相。是中,猶言此定之中;此定祇能滅盡六轉識,及第七識,不能滅盡第八識;故云六轉識品及染污意滅,是滅盡定。

“Diệt tận định”, là vô lậu định, bởi tâm không còn sở duyên nữa, phiền não cũng không còn sanh khởi; cùng với hữu lậu vô tưởng định rất khác nhau. Người vào định này, hữu lậu bảy thức trước tâm tâm sở đều diệt sạch; cho nên gọi là diệt tận. Quả thứ ba và bốn của tiểu thừa, và thập địa Bồ tát cho đến Phật quả, đều vào định này.

“Vị dĩ ly... ” trở xuống, là nêu chỗ sở y. “Vô sở hữu xứ”, là đệ tam thiên của Vô sắc giới; nghĩa là

đã lìa xa được nhiệm ô ở cõi Vô sở hữu xứ, trở lại, những ô nhiễm của cõi Phi tưởng phi phi tưởng chưa, hoặc đã xa lìa, không thể định được.

“Đệ nhất hữu...” trở xuống, là nói rõ xứ địa sở khởi. Hữu là ba hữu (*tam giới*), “Đệ nhất hữu”, là thượng danh của tam hữu, là Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tức đệ tứ thiên cõi vô sắc, ở phía trên cùng của tam hữu, gọi là đệ nhất hữu.

“Cánh khởi thắng tấn”, là nêu hành tướng của Diệt tận định. Bốn quả vị của Thanh Văn nhị Thừa, đã đoạn sạch hoặc trong ba cõi, cũng như vào định này; ở đây nói “cánh khởi thắng tấn”, là chỉ người chưa đoạn sạch những ô nhiễm vi tế của tam hữu.

“Tiệm chỉ tức...” là chỉ hành tướng. Sự dừng nghỉ không chỉ tướng tâm sở mà thọ tâm sở cũng diệt; cho nên cũng gọi là diệt thọ tướng định. Nay dùng chữ “Vi tiên” là muốn nói không phải chỉ dừng nghỉ tướng tâm sở, mà chẳng qua lấy sự diệt tướng làm đầu mà thôi.

“Sở hữu bất hằng hành” trở xuống, là nêu các pháp bị đoạn diệt. Định này có khả năng tận diệt sáu chuyển thức bất hằng hành (không sinh hoạt thường xuyên), và thức thứ bảy hằng hành, mà không có khả năng diệt được đệ bát thức, cho nên gọi là hằng hành nhất phần.

“Nhiếp tạng thức”, tức đế bát thức; “Nhiễm ô thức” là đệ thất thức.

“Thị trung... ” trở xuống, là tổng nêu hình tướng của định.

“Thị trung”, cũng như nói trong này. Định này chỉ có khả năng diệt tận sáu chuyển thức và đệ thất thức, mà không thể diệt tận đệ bát thức; cho nên nói “Lục chuyển thức phẩm cập nhiệm ô ý diệt, thị diệt tận định”.

### Luân văn:

云何無想天?謂無想定所得之果。生彼天已。所有不恒行心心法滅為性。

**Vân hà vô tưởng thiên? Vị vô tưởng định sở đắc chi quả. Sanh bỉ thiên dĩ, sở hữu bất hằng hành tâm tâm pháp diệt vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là vô tưởng thiên? Đó là quả của tu vô tưởng định. Sanh lên cõi trời này, có bao nhiêu tâm tâm pháp bất hằng hành đều diệt sạch, làm tánh.*

### Chú thích:

無想天,即色界四禪之第四天,即三廣果天中,有高勝處,名為無想天也。謂無想下,釋無想果。前修無想定之外道,在人間修此定時,微微心所,熏第八識成厭心種子,歿後得生無想天之果報也。生彼天下,顯其定體。言已生無想天後,依前生所修定力,

所有不恆行心心法皆滅；依此無心分位，假立也。

Vô tướng thiên, là đệ tứ thiên của sắc giới Tứ thiên, tức là Quảng Quả thiên thứ ba, một nơi cao, đẹp, gọi là vô tướng thiên.

“Vị vô tướng...” trở xuống, là giải thích vô vị vô tướng. Ngoại đạo trước tu vô tướng định, ở nhân gian khi tu định này, bao nhiêu tâm sở vi tế; huân vào đệ bát thức tạo thành chủng tử yếm tâm, về sau được quả báu sanh lên cõi trời vô tướng.

“Sanh bỉ thiên” trở xuống, là nói thể của định. Sau khi được sanh lên cõi trời vô tướng, nương vào định lực đã tu tập đời trước, những tâm tâm pháp bất hằng hành đều diệt sạch, nương vào phần vị vô tâm này, giả lập tên Vô tâm tướng thiên.

### Luân văn:

云何命根？謂於眾同分，先業所引住時分限為性。

**Vấn hà mạng căn? Vị ư chúng đồng phần, tiên nghiệp sở dẫn trú thời phần hạn vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là mạng căn? Nghĩ là đối với chúng đồng phần, nghiệp trước dắt dẫn, an trú một thời gian có hạn giới làm tánh.*

### Chú thích:

衆同分者,舉其所持之法。言衆生共同之五蘊分位也。先業下,顯其能持之體。謂八識種子,由先世業力所引,能生住識功能;此功能於衆人共同之五蘊分位上,有執持一期色心不壞之力,假立爲命根。住時,卽種子住識之時。此種子若無此功能時,卽是死滅,身卽爛壞;有一定之期限,故云分限。

“Chúng đồng phần”, là nêu pháp được duy trì. Ở đây là nói thân năm uẩn là phần vị cộng đồng của mọi người.

“Tiên nghiệp... ” trở xuống, là nói cái thể năng chấp trì. Nghĩa là chủng tử tám thức, do năng lực nghiệp đời trước dắt dẫn, có khả năng sinh ra công năng an trú trong thức, công năng này là trên phần vị năm uẩn của cộng đồng nhân loại, có năng lực giữ gìn sắc và tâm một thời gian không hoại diệt, giả lập là mạng căn.

“Trú thời”, là thời gian chủng tử trú trong thức. Chủng tử này khi không có cái công năng này, tức là chết, thân căn tan rã; có kỳ hạn nhất định, nên gọi phần hạn.

### Luân văn:

云何眾同分?謂諸群生,各各自類相似為性。

**Vân hà chúng đồng phần? Vị chư quần sanh, các các tự loại tương tợ vi tánh.**

\* \*

\*

*Thế nào là chúng đồng phần? nghĩa là đối với chúng sanh, mỗi mỗi chủng loại tương tợ làm tánh.*

Chú thích:

諸羣生者,包括五趣有情言之。各各者,衆也。自類者,同也。相似者,分也。謂五趣諸有情,各有其種類;然又同類相妄,就其五蘊和合之形,彼此相似之分位上,立衆同分之名。此衆同分,乃依色心二法分位假立者也。

“Chư quần sanh” là bao quát cả năm loài hữu tình. “Các các” là chỉ nhiều, chúng; “Tự loại” là đồng; “Tương tợ” là phần. nghĩa là năm thú các loài hữu tình, mỗi mỗi đều có chủng loại, nhưng lại đồng loại nương nhau, căn cứ hình tướng năm uẩn hoà hợp, loài này loài kia, trên phần vị tương tợ nên lập tên gọi chúng đồng phần, là nương phần vị hai pháp sắc và tâm mà giả lập.

Luận văn:

云何生?謂於眾同分,所有諸行,本無今有為性。  
云何老?謂彼諸行,相續變壞為性。  
云何住?謂彼諸行,相續隨轉為性。  
云何無常?謂彼諸行,相續謝滅為性。

**Vân hà sanh? Vị ư chúng đồng phần, sở hữu chư hạnh, vô bốn kim hữu vi tánh.**

**Vân hà Lão? Vị bỉ chư hạnh, tương tục biến hoại vi tánh.**

**Vân hà trú? Vị bỉ chư hạnh, tương tục tùy chuyển vi tánh.**

**Vân hà vô thường? Vị bỉ chư hạnh, tương tục tạ diệt vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là sanh? Nghĩa là đối với chúng đồng phần, các pháp hữu vi, trước không mà nay có làm tánh.*

*Thế nào là lão? Nghĩa là các pháp hữu vi, tương tục biến hoại làm tánh.*

*Thế nào là trú? Nghĩa là các pháp hữu vi tương tục tùy chuyển làm tánh.*

*Thế nào là vô thường? Nghĩa là các pháp hữu vi tương tục tạ diệt làm tánh.*

### Chú thích:

此釋不相應十四法之生,住,老,死,四相。無常卽是死。諸行者,有爲之相,謂羣生色心生滅之諸法也。此諸行在本無今有位名生。有後漸用位名

住。衰變位名老。由有歸無位名無常。四相遷流,刹那不停,故云相續。此四者色心分位上假立,離色心無別體也。

Đây là giải thích mười bốn pháp bất tương ưng, sanh, trú, lão, tử, bốn tướng. Vô thường là chết. Chư hạnh là tướng hữu vi, nghĩa là các pháp: chúng sanh, sắc, tâm, sanh, diệt. Các pháp hữu vi này, vốn là không mà nay có gọi là sanh. Sau khi có tạm thời sử dụng một thời gian nào đó gọi là trú. Suy biến gọi là lão. Có đó rồi trở lại không đó, gọi là vô thường. Bốn tướng thiên lưu, sát na không dừng, nên gọi tương tục. Bốn tướng này đều nương vào phần vị của sắc và tâm mà giả lập, ngoài sắc và tâm chúng không có tự thể riêng.

### Luân văn:

云何名身?謂於諸法自性,增語為性。如說眼等。

**Vân hà danh thân? Vị ư chư pháp tự tánh, Tăng ngữ vi tánh. Như thuyết nhãn đẳng.**

\* \*

\*

*Thế nào là danh thân? Nghĩa đối với tự tánh các pháp,*

*tăng cường danh tự làm tánh. Như nói nhãn v.v...*

Chú thích:

名者,物之名。身者,積聚之義,如五蘊積聚成身也。單名為名,二名以上,謂之名身,諸法自性者,指無名之法體,增者,增益,語者,音聲;謂於無名法體上,增加名字;語即是名;故云增語。如說眼等,舉例以明之。等者,等取,耳,鼻,舌,身,說眼是單名,說眼,耳,鼻,舌,身,是名身也。

“Danh” là tên sự vật. “Thân” là nghĩa tích tụ, như năm uẩn tích tụ thành thân. Một tiếng gọi là danh, hai tiếng trở lên gọi là danh thân.

“Chư pháp tự tánh” là chỉ pháp thể vô danh. “Tăng” là tăng ích, “Ngữ” là âm thanh; nghĩa là đối trên pháp thể vô danh, tăng cường ngôn ngữ danh tự, ngữ tức là danh; cho nên gọi là tăng ngữ.

“Như thuyết nhãn đẳng” là nêu ví dụ cho dễ hiểu. “đẳng” là gồm cả nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Nói nhãn là đơn danh. Nói nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân là danh thân.

Luận văn:

云何句身?謂於諸法差別,增語為性。如說諸行無常等。

**Vân hà cú thân? Vị ư chư pháp sai biệt, tăng ngữ vi tánh. Như thuyết chư hạnh vô thường đẵng.**

\* \*

\*

*Thế nào là cú thân? Nghĩa là đối với các pháp sai biệt, tăng cường danh tự làm tánh. Như nói chư hạnh vô thường v.v...*

### Chú thích:

句身者,謂一句是句,二句以上,方爲句身也。諸法差別者,謂於諸差別上,增加名語以詮釋之也。如說諸行無常,舉例以明。等取是生滅法諸句。諸行無常,言一切有情當死。諸行是諸法。無常是差別,是卽於諸法差別上,增加諸行無常之語以詮釋之也。諸行無常是句,合諸行無常,是生滅法,是句身。

“Cú thân” nghĩa là một câu gọi là cú hai câu trở lên mới được gọi là cú thân.

“Chư pháp sai biệt” là đối trên các pháp sai biệt, tăng gia danh tự ngôn ngữ để giải thích. “Như thuyết chư hạnh vô thường” là nêu ví dụ để dễ hiểu. “Đẵng” là bao gồm cả các câu “Thị sanh diệt pháp”... “Chư hạnh vô thường” là nói tất cả các loài hữu tình sẽ phải chết. “Chư hạnh” là các pháp, vô thường là sai biệt, tức là đối trên các pháp sai biệt gia tăng thêm ngôn ngữ, về các pháp vô thường để

giải thích chúng. “Chư hạnh vô thường” là cú, hợp  
“Chư hạnh vô thường, thị sanh diệt pháp” là cú thân.

### Luận văn:

云何文身?謂即諸字,此能表了前二性故。亦名顯,謂名句所依顯了義故。亦名字,謂無異轉故。前二性者,謂詮自性及以差別。顯謂顯了。

**Văn hà văn thân? Vị tức chư tự, thử năng biểu liễu tiền nhị tánh cố. Diệc danh hiển, vị danh cú sở y hiển liễu nghĩa cố. Diệc danh tự, vị vô dị chuyển cố. Tiền nhị tánh giả, vị thuyên tự tánh cập dĩ sai biệt hiển vị hiển liễu.**

\* \*  
\*

*Thế nào là văn thân? Nghĩa là các chữ, có khả năng biểu rõ hai tánh trước (Danh thân, cú thân). Cũng gọi là hiển. Nghĩa là danh thân cú thân nương đây mà rõ nghĩa. Cũng gọi là tự, nghĩa là không chuyển khác được.*

*Hai tánh trước, là thuyên giải tự tánh và sai biệt.*

### Chú thích:

文即字,一字是文,二以上,謂之文身。此指諸字而言,能為前名身句身所依止,表顯了達其所有事義也。亦名顯者,文是能顯,為名句之所依;近顯名句,遠顯其義,故云顯了義。亦名字者,字是不流轉之意;異,謂轉異。轉,謂流轉。如袁,阿,壹,伊

等字,但居其自性,袁不轉壹,壹不轉袁也。前二性,指名身句身而言;名身詮自性,句身詮差別也。名句文身,皆依聲假立,可分四位:聲是初位;如云葡萄字,未有所指,是爲字位;位二若合葡萄二字,銓一物名,是爲名位;位三然尚未成句,更言葡萄味甜,方是句位。位四可知名句文身,依聲假立,別無自體也。

“Văn” là chữ, một chữ là văn, hai chữ trở lên gọi là văn thân. Đây là chỉ cho các chữ, có khả năng làm cho danh thân, cú thân trước đây y chỉ, biểu hiện liễu đạt các sự nghĩa.

Cũng gọi là hiển, văn là năng hiển, làm chỗ nương tựa cho danh và cú; gần thì hiển danh, cú, xa thì hiển nghĩa lý, cho nên nói hiển liễu nghĩa.

Cũng gọi là tự, tự là ý muốn nói không lưu chuyển, “Dị” là chuyển dị, “Chuyển” là lưu chuyển, như các chữ, ai, a, nhất, y, vv chỉ ở trong tự tánh; “Ai” không chuyển thành “Nhất”, nhất không chuyển thành ai.

“Tiền nhị tánh” là chỉ danh thân, cú thân; danh thân thì thuyên giải tự tánh, cú thân thì thuyên giải sai biệt.

Danh, Cú, Văn thân đều nương vào tiếng mà giả lập. Có thể phân thành bốn vị: Tiếng (*thanh*) là vị thứ nhất, như nói chữ “Bồ”, chưa chỉ cho cái gì, đó là vị tự. Vị thứ hai nếu hợp hai chữ Bồ đào (rượu nho) đã

thuyên giải tên một sự vật; đó là vị danh. Vị thứ ba nhưng còn chưa thành câu nên lại nói “Bồ đào vị cam” (*rutu nho vị ngọt*) mới là vị cú. Vị thứ tư : Có thể biết danh, cú, văn thân, nương vào tiếng mà giả lập, không riêng có tự thể.

### Luận văn:

云何異生性?謂於聖法不得為性。

**Vân hà dị sanh tánh? Vị ư thánh pháp bất đắc vi tánh.**

\* \*  
\*

*Thế nào là dị sanh tánh? Nghĩa là đối với chánh pháp chống trái (không thuận) làm tánh.*

### Chú thích:

異生, 指五趣四生等異類而言。聖法者, 無漏聖法也。此類流轉五趣, 違背聖法, 故云不得。五趣之性各別, 於此分位, 假立異生性之名。以上釋行蘊畢。

“Dị sanh” là chỉ năm thú bốn sanh... khác loại.

“Thánh pháp” là vô lậu chánh pháp. Các loài này lưu chuyển trong năm loại thú, bốn loài sanh trái chống chánh pháp, cho nên nói bất đắc.

Tánh của năm loài thú mỗi khác, đối trên phần vị sai khác này mà giả lập tên dị sanh tánh.

Trên đây đã giải xong phần hành uẩn.

### Luận văn:

云何識蘊?謂於所緣,了別為性;亦名心,能採集故;亦名意,意所攝故。若最勝心,即阿賴耶識;此能採集諸行種子故;又此行相,不可分別,前後一類相續轉故;又由此識從滅盡定,無想定,無想天起者,了別境界,轉識復生,待所緣緣差別轉故;數數間斷,還復生起,又(又字應在轉故下數數上)令生死流轉迴還故。阿賴耶識者,謂能攝藏一切種子,又能攝藏我慢相故;又復緣身為境界故;又此亦名阿陀那識,執持身故。最勝意者,謂緣藏識為境之識,恒與我癡我見我慢我愛相應,前後一類相續隨轉;除阿羅漢,聖道,滅定現在前位。

如是六轉識及染污意。阿賴耶識,此八名識蘊。

**Vân hà thức uẩn? Vị ư sở duyên, liễu biệt vi tánh, diệt danh tâm, năng thái tập cố. Diệt danh ý, ý sở nhiếp cố. Nhược tối thắng tâm, tức a lại da thức; thử năng thái tập chư hạnh chủng tử cố. Hựu thử hành tướng, bất khả phân biệt, tiền hậu nhất loại tương tục chuyển cố; hựu do thử thức từng diệt tận định, vô tướng định, vô tướng thiên khởi giả, liễu biệt cảnh giới chuyển thức phục sanh, đãi sở duyên duyên sai biệt chuyển cố; sắc sắc gián đoạn,**

hoàn phục sanh khởi, hựu (hựu tự ứng tại chuyển cố hạ, sắc sắc thượng) linh sanh tử lưu chuyển luân hồi cố. A lại Da thức giả, vị năng nhiếp tàng nhất thiết chủng tử, hựu năng nhiếp tàng, ngã mạn tướng cố; hữu phục duyên thân vi cảnh giới cố; hựu thủ diệt danh A đà na thức, chấp trì thân cố. Tối thắng ý giả, vị duyên tạng thức vi cảnh chi thức, hằng dự ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái tương ứng, tiền hậu nhất loại tương tục tùy chuyển; Trừ A lại Hán, Thánh đạo, diệt định hiện tại tiền vị. Như thị lục chuyển thức cập nhiệm ô ý, A lại da thức, thủ bát danh thức uẩn.

\* \*  
\*

*Thế nào là thức uẩn? Nghĩa là đối với cảnh sở duyên, liễu biệt làm tánh. Cũng gọi là tâm, là khả năng thu gom. Cũng gọi là ý, sở nhiếp tại ý. Hoặc tối thắng tâm, tức A lại da thức; đấy là khả năng thu gom chủng tử các pháp; lại nữa hành tướng của nó không thể phân biệt, trước sau nhất loại tương tục chuyển biến; lại nữa, do thức này từ diệt tận định, vô tướng định, vô tướng thiên mà sanh khởi, minh liễu phân biệt cảnh giới, các chuyển thức trở lại khởi, đều phải đợi sự sai biệt của sở duyên mà chuyển biến. Luôn luôn gián đoạn, trở lại sanh sanh khởi, lại (chữ hựu (lại) này nên để trước câu “sắc sắc gián đoạn”) làm cho sanh tử luân hồi trở lại vậy.*

*A lại da thức, nghĩa là có khả năng nhiếp tàng tất cả hạt giống của các pháp; lại là khả năng nhiếp tàng các tướng ngã mạn; lại nữa, duyên vào thân uẩn làm cảnh giới; lại nữa, thức này cũng gọi là A đà na thức, chấp trì thân căn.*

*Tối thắng ý, có nghĩa là duyên tạng thức làm cảnh thức, luôn luôn tương ứng với bốn ngã chấp, là ngã si, ngã kiến,*

*ngã mạn, ngã ái, trước sau nhất loại tương tục tùy chuyển; trừ các quả vị hiện tiền: A la hán, Thánh đạo, diệt định.*

*Như vậy, sáu chuyển thức, nhiệm ô ý, A lại da thức; cả tám thức này gọi là thức uẩn.*

### Chú thích:

投胎由此識執受,乃至命終,皆一味了別而轉,絕無少變,故云前後一類相續識蘊者,八識心王,總名識蘊也。謂於不總釋識蘊。八識皆有了別集起依止三義:先就其對於所緣境能了別而言;故云於所緣了別爲生。亦名心者,次就其於諸行相能集起而言,故云能採集。亦名意者,後就心王能爲心所所依止而言。故云意所攝。若最勝下,別釋阿賴耶識。心意識三名,通乎八識;然若就最勝而言,則應第八名心;故此云最勝心,即阿賴耶識。此能下,示種子積集相。此字,指阿賴耶言;諸行,即一切法,指行蘊而言;謂此識能聚集一切法之種子者也。又此下,示行相不變相。識以了別爲行相;相者,體也,即謂境相,行於境相,名爲行相;或云相者相狀,行境之相狀,名爲行相;阿賴耶識緣境之行相,極其微細,必聖智方知之,世智聰慧者,亦難了解,故云不可分別。又此識緣境,無間斷,無變易,若就人之一期生死言,則從最初轉。又由下,示識所依相八。識總分爲二種:一阿賴耶識,二轉識,即前七識;阿賴耶識是所依,轉識是能依。滅盡定,無想定,無想天,見前。此二定雖能滅能依轉識,而不能滅所依

阿賴耶識，故此識從定起時，轉識遠復得生也。所緣緣者，四緣之一；心法依四緣生，一因緣，二等無間緣，三所緣緣，四增上緣也。心法是能緣，境是所緣；心必依境而起，故名所緣緣。待所緣緣差別而轉者，如滅盡定已離無色界之無所有處，其阿賴耶識，於非想非非想處，又緣極微細執受境；無想定生無想天後，其阿賴耶識，又於色界緣廣大執受境；是皆待所緣緣之差別而轉也。數數下，示生死流轉相。數數句上，應有又字，下句令生死上之又字，應移於此，方合。數數間斷者，言阿賴耶識於所緣境，念念生滅，剎那相續流轉，故云還復生起；能令吾人之生死流轉迴還，即此識，前文云阿賴耶識緣境無間斷無變易，此文云數數間斷者，一則就賴耶之行相言，一就生死流轉相而言也。阿賴耶識下者，就第八識三位釋之：一我愛執藏位，二善惡業果位，三相續執持位；在我愛執藏位，此識名阿賴耶；阿賴耶，華言爲藏；其有三義：謂能藏，所藏，我愛執藏也。謂能攝藏下，明能藏所藏；就此識能攝藏諸法種子一邊而言，則此識爲能藏，種爲所藏；若就前七識雜染種子藏於此識而言，則前七爲能藏，此識爲所藏。又能攝藏下，明我愛執藏義，謂第七識恆緣此識之見分以爲我也。我慢相者，第七識之相應感，謂第七識緣阿賴耶識見分，執之爲我而起慢相也。雖有三義，而正取執藏爲名，故云我愛執藏位。若小乘阿羅漢，已破我執，即捨阿賴耶識之名。又復下，釋異熟識之義，在善惡業果位，此識名異熟。身者，一形之總稱，謂第八識能引衆生之善惡業種子，

使異世成熟，受果執之身，故亦名異熟識。爲境界者，謂即就本識所變之身，以爲所緣之境界也。八地以上菩薩，始捨異熟識之名。又此下，阿陀那之名；阿陀那此名執持，言此識從無始以來，相續執持，通平成佛果位也。執者，乃佛果位正智所執，非執藏之忘執；持者依持，謂能含藏無漏種子也。最勝意者下，別釋第七識。諸識皆可名意，最勝意之名，則 KK 第七識；蓋因其於一切時，皆執我我所，而以恩思量爲性也。謂緣下，舉此識所依之自體。藏識爲此識之所依，此識即緣所依以爲自體，故云緣藏識爲境之識。恆踞與下，舉此識之相 R 惑。我癡，即無明，不知無我之理，愚於我相，故名我癡；我見，即我執，明明非我，而忘執以爲我，故名我見；我慢者，謂自恃有我，而起倨傲，令心高舉，故名我慢；我愛，即貪，於忘執之我，而深生耽著，故名我愛；此四者：屬根本煩惱，恆與第七識相應；常擾濁內心，令外轉識，成爲 K 染；有情由此生死輪迴，不能出離也。前後一類下，示此識之行相。謂此識恆與四種煩惱相應，於一切時，微細一類相續隨轉，俱起不絕。除阿羅漢下，示伏斷分位。阿羅漢，示斷位；此是小乘第四果，至此位，則染污意之現行種子皆斷。聖道，滅定，示伏位；聖道即修無漏道者，謂此識相應煩惱，無始時來，微細一類相續而轉，故有漏道不能伏滅；唯無漏心起，方能伏滅也。滅定，即滅盡定，入此定者，現無漏觀，極其寂靜，故亦能伏滅此識。現在前位者，猶言三者修證之果，現在於前之位次也。謂除此三者方能伏斷，否則此識總是相

續隨轉也。如是下，結上文：六轉識，即眼，身，等六識易於了解，故論中不復詳述。以上釋識蘊畢。

“Thức uẩn”, là chỉ tám thức tâm vương, gọi chung là thức uẩn.

“Vi ư...” trở xuống, là giải thích tổng quát về thức uẩn. Tám thức đều có ba nghĩa liễu biệt, tập khởi và y chỉ. Trước hết căn cứ cảnh sở duyên, có khả năng phân biệt rõ ràng, mà nói nên gọi “U sở duyên năng liễu biệt vi tánh”.

“Cũng gọi là tâm”; thứ đến căn cứ hành tướng, có khả năng tập khởi, mà nói, nên gọi “Năng thái tập”.

“Cũng gọi là ý”: Sau hết, căn cứ vào tâm vương, có khả năng làm nơi y chỉ cho tâm sở, mà nói, nên gọi ý sở nhiếp.

“Nhược tối thắng”... trở xuống, là phân biệt giải thích A lại da thức. Tâm ý thức có ba tên, thông thường gọi là bát thức. Nhưng nếu căn cứ tối thắng mà nói, thì đệ bát thức gọi là tâm, cho nên ở đây gọi là tối thắng tâm, tức là A lại da thức vậy.

“Thủ năng...” trở xuống, là chỉ tướng tích tập chủng tử. Chữ “thủ”, là chỉ A lại da, “Chư hạnh” tức tất cả các pháp, là nói về hành uẩn; nghĩa là thức này, có khả năng tích tập chủng tử các pháp.

“Hựu thủ...” trở xuống, là chỉ hành tướng bất biến tướng. Thức lấy sự liễu biệt làm hành tướng;

“Tướng” là chỉ thể, tức là cảnh tướng, hành đối với cảnh tướng gọi là hành tướng; hoặc gọi tướng là tướng trạng. Tướng trạng hành cảnh, gọi là hành tướng; A lại da duyên hành tướng cảnh, rất vi tế, thánh trí mới biết được. Người có trí thông tuệ, cũng khó mà phân giải được, cho nên gọi bất khả phân biệt.

Lại nữa, thức này duyên cảnh không gián đoạn, không biến dịch, nếu căn cứ vào thời kỳ sanh tử của con người mà nói, thì từ lúc mới đầu thai, do thức này chấp thọ giữ gìn cho đến lúc mạng chung, đều chỉ một mùi vị liễu biệt mà chuyển, tuyệt đối không một chút biến đổi, cho nên nói “Tiền hậu nhất loại tướng tục chuyển”.

“Hựu do”... trở xuống, là chỉ tướng sở y của các chuyển thức. Tám thức, phân làm hai loại: 1. A lại da thức, 2. chuyển thức, tức bảy thức trước; A lại da thức là sở y, các chuyển thức là năng y. Diệt tận định. Vô tướng định. Vô tướng thiên, đã giải thích trước. Hai pháp định này, tuy có khả năng diệt các chuyển thức năng y, mà không thể có khả năng diệt được A lại da sở y, cho nên thức này khi từ trong định mà khởi, thời các chuyển thức trở lại sanh khởi.

“Sở duyên duyên”, là một trong bốn duyên; tâm pháp nương bốn duyên này sanh khởi. 1. nhân duyên; 2. đẳng vô gián duyên, 3. sở duyên duyên, 4.

tăng thượng duyên. Tâm pháp là năng duyên, cảnh là sở duyên. Tâm tất phải nương cảnh mà khởi, cho nên gọi sở duyên duyên.

“Đãi sở duyên duyên sai biệt nhi chuyển”, như diệt tận định đã lìa vô sở hữu xứ của cõi vô sắc giới, thì A lại da thức, đối với cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng, lại duyên cảnh rất vi tế mà chấp thọ; vô tưởng định sau khi sanh vô tưởng thiên, thì A lại da thức lại đối với sắc giới duyên cảnh rộng lớn mà chấp thọ, là đều đợi sai biệt sở duyên duyên mà chuyển biến.

“Sác sác... ” trở xuống là nên tướng trạng sanh tử lưu chuyển. Trên câu “Sác sác... ” nên có chữ “Hựu”. Còn chữ “Hựu” ở câu dưới: “Hựu linh sinh tử lưu chuyển, nên đời vị trí như vậy mới hợp.

“Sác sác gián đoạn”, là nói A lại da thức đối với cảnh sở duyên, mỗi niệm sanh diệt, sát na tương tục lưu chuyển cho nên nói trở lại sanh khởi, làm cho chúng ta sanh tử lưu chuyển luân hồi, tức là thức này. Văn trước đây nói A lại da thức, duyên cảnh không gián đoạn, không biến dịch; mà ở đây nói sác sác gián đoạn, một là căn cứ hành tướng của A lại da, và một là căn cứ tướng trạng sanh tử lưu chuyển mà nói vậy.

“A lại da thức... ” trở xuống, là căn cứ vào ba phận vị của A lại da đệ bát thức: 1. Ngã ái chấp tàng, 2. Thiện ác nghiệp quả, 3. Tương tục chấp trì;

Trên phạm vi ngã ái chấp tàng. Thức này gọi là A lại da; A lại da, Hoa dịch là tàng, đầy đủ ba nghĩa: Năng tàng. Sở tàng. Và ngã ái chấp tàng; “Vị năng nhiếp tàng...” trở xuống, là thuyết minh về năng tàng sở tàng; căn cứ phương diện thức này có khả năng cất giữ tất cả chủng tử các pháp mà nói, thì thức này là năng tàng; chủng tử là sở tàng; còn nếu căn cứ các chủng tử tạp nhiễm của bảy thức trước cất chứa trong thức này mà nói, thì tiền thất thức là năng tàng, thức này là sở tàng.

“Hựu năng nhiếp tàng...” trở xuống, là thuyết minh nghĩa của ngã ái chấp tàng. Nghĩa là đệ thất luôn luôn duyên kiến phần của thức này chấp làm ngã.

“Ngã mạn tướng”, là những mê hoặc tương ứng với đệ thất thức, duyên kiến phần a lại da thức, chấp làm ngã mà sanh tướng mạn.

Tuy có ba nghĩa, nhưng lấy nghĩa chấp tàng làm chính mà có tên gọi. Cho nên gọi là ngã ái chấp tàng. Nếu tiểu thừa A la hán, đã phá ngã chấp, tức xả bỏ được tên a lại da thức.

“Hựu phục...” trở xuống, là giải thích nghĩa dị thực thức; tại quả vị thiện, ác nghiệp, thức này gọi là Dị thực. “Thân”, tổng xưng là hình, nghĩa là đệ bát thức có khả năng dẫn dắt chủng tử thiện, ác nghiệp của chúng sanh, đời khác thành thực, mà thọ thân quả báo, cho nên gọi là dị thực Thức.

“Vi cảnh giới”, tức căn cứ trên thân bản thức sở, biến để làm cảnh giới sở duyên. Bồ biến tất từ địa thứ tám trở lên, mới xả bỏ được tên A lại da thức.

“Hựu thử...” trở xuống, là giải thích tên A đà na; A đà na, Hoa dịch là chấp trì, là thức này từ vô thỉ đến nay, tương tục chấp trì (*Giữ gìn*), thông thường gọi là quả vị Thành Phật. “Chấp”, là chấp quả vị Phật chánh trí, chẳng phải vọng chấp, chấp tàng (*Tạng thức*); trì là y trì, nghĩa là khả năng hàm tàng các chủng tử vô lậu.

“Tối thắng chí dã” trở xuống, giải thích riêng về đệ thất thức. Các thức đều có thể gọi là ý, nhưng tên gọi thắng ý, thì chuyên dùng cho đệ thất thức; nhân vì nó đối với các thời gian đều chấp ngã, ngã sở, mà lấy tư lương làm tánh vậy.

“Vị duyên” trở xuống, là nêu tự thể sở y của thức này (*đệ thất thức*). Tạng thức là sở y chỉ của thất này, Thức này, duyên sở y (*tạng thức*) làm tự thể. Cho nên nói duyên tạng thức làm thức cảnh.

“Hằng dự...” trở xuống, nêu các hoặc tương ứng của thức này. Ngã si, là vô minh, không rõ nghĩa lý vô ngã, ngu muội đối với ngã tướng, nên gọi ngã si. Ngã kiến, là ngã chấp; rõ ràng là phi ngã, mà vọng chấp làm ngã, cho nên gọi ngã kiến. Ngã mạn, nghĩa là tự cho là có ngã; mà khởi kiêu ngạo, khiến tâm cao ngạo, nên gọi ngã mạn. Ngã ái, tức tham, đối với cái ngã vọng chấp, mà tâm sanh mê chấp

say đắm, nên gọi ngã ái.

Bốn pháp này, thuộc căn bản phiền não, luôn luôn cũng tương ứng với đệ thất thức; thường quá nhiều ô trược nội tâm, khiến cho các chuyển thức khác, thành tạp nhiễm; các loài hữu tình do đây mà sanh tử luân hồi, không thể xuất ly.

“Tiền hậu nhất loại.. ” trở xuống, là nêu hành tướng của thức này. Nghĩa là thức này luôn luôn tương ứng bốn phiền não, đối trong tất cả mọi thời gian, vi tế, nhất loại tương tục tùy chuyển, cùng khởi, không dứt.

“Trừ A la hán” trở xuống, chỉ là phần vị phục diệt và đoạn trừ. A la hán là chỉ đoạn trừ vị; đây là tiểu thừa bốn quả, đến vị này, thời hiện hạnh chủng tử của nhiễm ô ý đều đoạn trừ. Thánh đạo, diệt định, là chỉ phục diệt vị, Thánh đạo tức là người tu vô lậu đạo, những phiền não tương ứng với thức này từ vô thủy đến nay, vi tế nhất loại tương tục mà chuyển, cho nên tu hữu lậu không thể phục diệt, chỉ có vô lậu tâm khởi sanh, mới có thể phục diệt, chỉ có vô lậu tâm khởi sinh, nơi có thể phục diệt.

Diệt định, tức diệt tận định, người vào định này, hiện quán vô lậu, hết sức tĩnh lặng, cho nên cũng có khả năng phục diệt thức này.

“Hiện tại tiền vị”, cũng nói như người tu chứng ba quả vị (*a la hán, diệt tận định, Thánh đạo*), hiện tại, là đối với vị thứ trước. Nghĩa là trừ ba quả vị này mới có

thể phục đoạn được thức này (*Đệ thất thức*), nếu không thì thức này vẫn tương tục tùy duyên.

“Như thị...” trở xuống, là kết thúc văn trên.: Sáu chuyển thức, tức nhãn, nhĩ, vv sáu thức, rất dễ hiểu cho nên trong luận này không thuật lại thêm.

Trên đây đã giải thích xong phần thức uẩn.

### Luận văn:

問, 蘊為何義? 答: 積聚是蘊義: 謂世間相續品類趣處差別色等, 總略攝故。如世尊說: 比丘! 所有色, 若過去, 若未來, 若現在, 若內, 若外, 若麤, 若細, 若勝, 若劣, 若近, 若遠, 如是總攝為一色蘊。

**Vấn, uẩn vi hà nghĩa? Đáp, tích tụ thị uẩn nghĩa: Vị thế gian tương tục phẩm loại thú xứ sai biệt sắc đẳng, tổng lược nhiếp cố.**

**Như thế tôn thuyết: Tỳ kheo! Sở hữu sắc, nhược quá khứ, nhược vị lai, nhược hiện tại, nhược nội, nhược ngoại, nhược thô, nhược tế, nhược thắng, nhược liệt, nhược cận, nhược viễn, như thị tổng nhiếp vi nhất sắc uẩn.**

\* \*

\*

*Hỏi, uẩn có nghĩa như thế nào? Đáp, tích tụ là nghĩa của uẩn: nghĩa là trong thế gian tất cả các pháp các chủng loại, các thú, các cõi đều có sai biệt không tạp loạn. Tổng lược thu nhiếp trong sắc uẩn.*

*Như Đức Thế Tôn dạy: “Này các Tỳ kheo! Có các sắc pháp: hoặc quá khứ hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc nội, hoặc ngoại, hoặc thô, hoặc tế, hoặc thắng, hoặc liệt, hoặc xa, hoặc*

*gần, như vậy tổng lược thu nhiếp trong một sắc uẩn.*

Chú thích:

蘊爲何義者,前已明蘊之事相,令唯問蘊之名義也。積聚云者,言諸有爲法和合積聚,是蘊之義也。世間者,別乎出世間而言,蘊中不攝無爲法也。相續者,言一切諸法,無論有情,無情皆是剎那生滅,而前者滅,後者生,續不斷者也。品類,即種,顯其種類不一。趣者,天,人,鬼,畜,地獄,五趣也。處者,指人天等處;是五趣雖雜居一處,而有差別,並不雜亂,故云差別色等。此等字,乃向內等包括上文世間相續以下而言,非等取餘四蘊也。總略攝者,言一切差別色,總於一色蘊而略攝之也。如世尊下,引證阿含經說。無常已滅名過去色,未生名未來色,已生未謝名現在色;自身名內色,其餘名外色;有對色名麤,有對色名細;染污色名劣,不染污色名勝;過去未來色名遠,現在色名近。

“Uẩn vi hà nghĩa” trước đây đã thuyết minh về sự tướng của uẩn, nay chỉ hỏi về danh nghĩa của uẩn.

Nói tích tụ là nói các pháp hữu vi hoà hợp tích tụ, đó là nghĩa của uẩn. “Thế gian” là để phân biệt với xuất thế gian, trong uẩn không gồm pháp vô vi. “Tương tục” là chỉ tất cả các pháp, không luận là hữu tình, vô tình đều là sát na sinh diệt cái trước diệt, cái sau sinh, nối tiếp không dứt. “Phẩm loại”

tức là chủng loại, để rõ các chủng loại không phải một. “Thú” là Trời, người, quỷ, súc sinh, địa ngục năm thú. “Xứ” là chỉ các xứ địa trời, người...

Năm thú tuy ở chung một cõi (*xứ*), mà có sai khác và không tạp loạn, nên nói “Sai biệt sắc đẳng”. Chữ “Đẳng” ở đây là nói bao quát vẫn trên từ thế gian tương tục trở xuống, không phải bao gồm bốn uẩn khác (*thọ, tưởng, hành, thức*).

“Tổng lược nhiếp” là nói tất cả các sắc sai biệt, đều tổng lược thu nhiếp vào một sắc uẩn.

“Như Thế Tôn” ... trở xuống là dẫn chứng lời Phật dạy trong kinh A hàm. Vô thường đã diệt, gọi quá khứ sắc, chưa sanh, gọi vị lai sắc, đã sanh, gọi hiện tại sắc; tự thân là nội sắc, ngoài tự thân là ngoại sắc, hữu đối sắc là thô, vô đối sắc là tế, nhiễm ô sắc là liệt, bất nhiễm ô sắc là thắng, quá khứ vị lai sắc là xa, hiện tại sắc là gần.

### Luân văn:

復有十二處：謂眼處，色處，耳處，聲處，鼻處，香處，舌處，味處，身處觸處，意處，法處。

眼等五處及色聲香味處，如前已釋。觸處，謂諸大種及一分觸。意處，即是識蘊。法處，謂受，想，行蘊，并無表色等，及諸無為。

云何無為？謂虛空無為，非擇滅無為，擇滅無為，及真如等；虛空者，謂容受諸色；非擇滅者，謂若滅

非離繫；

云何非離繫？謂離煩惱對治諸蘊畢竟不生；云何擇滅？謂若滅是離繫；云何離繫？謂煩惱對治諸蘊畢竟不生；云何真如？謂諸法法性，法無我性。

**Phục hữu thập nhị xứ: vị nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thanh xứ, tỷ xứ, hương xứ, thiết xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ, ý xứ, pháp xứ.**

**Nhãn đẳng ngũ xứ cập sắc thanh hương vị xứ, như tiền dĩ thích. Xúc xứ, tức thị thức uẩn. Pháp xứ, vị thọ tướng hành uẩn, tịnh vô biểu sắc đẳng, cập chư vô vi.**

**Vân hà vô vi? Vị hư không vô vi, phi trạch diệt vô vi, trạch diệt vô vi, cập chân như đẳng; hư không giả, vị dong (dung) thọ chư sắc; phi trạch diệt giả, vị nhược diệt phi ly hệ;**

**Vân hà phi ly hệ? Vị ly phiền não đối trị chư uẩn tất cánh bất sanh; Vân hà trạch diệt? Vị nhược diệt thị ly hệ; Vân hà ly hệ? Vị phiền não đối trị chư uẩn tất cánh bất sanh; Vân hà chân như? Vị chư pháp pháp tánh, pháp vô ngã tánh.**

\* \*

\*

*Lại có mười hai xứ: nghĩa là: Nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thanh xứ, tỷ xứ, hương xứ, thiết xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ, ý xứ, pháp xứ.*

*Nhãn v.v. năm xứ và sắc, thanh, hương, vị xứ, như trước đây đã giải thích. Xúc xứ, nghĩa là các đại chủng và một phần xúc. Ý xứ tức là thân uẩn. Pháp xứ nghĩa là thọ, tướng, hành, uẩn, vô biểu sắc.v.v và các pháp vô vi.*

*Thế nào là vô vi? Nghĩa hư không vô vi, phi trạch diệt*

*vô vi, trạch diệt vô vi và chân như vô vi; hư không nghĩa là bao dung nạp thọ các sắc, phi trạch diệt nghĩa là xa lìa sự ràng buộc chướng ngại của phiền não.*

*Thế nào là phi ly hệ? Nghĩa là xa lìa các phiền não đối trị các uẩn, rốt ráo không sanh trở lại. Thế nào là trạch diệt? Nghĩa là nếu diệt phiền não là xa lìa được mọi thức phược. Thế nào là ly hệ? Nghĩa là các phiền não đối trị các uẩn, rốt ráo không sanh khởi; thế nào là chân như? Nghĩa là pháp tánh của các pháp, pháp vô ngã tánh.*

### Chú thích:

此下明十二處；眼等九處，已詳前文色蘊中，故云如前已釋。觸處雖亦見前文，然此處義較廣，故別說之。觸有能觸所觸二種：能觸復分二：一，心所法，二，身根，心所法爲法處所攝，身根爲身處所攝；所觸亦分二：一，能造四大種，二所造觸；前色蘊中之觸，於能所觸中，唯取所觸；於所觸中，唯取所造觸；令此觸處，於能所觸中，亦唯取所觸；而於所觸中，兼取能造四大種，故云諸大種；一分觸者，即貊貍所造觸之二十二法也。（二十二法詳見前）及者，四大種是實，二十二法是假，實界畔，是相遠義假；同爲觸處所攝，又是合集義也。意處即是識蘊，而有大小乘之差別；小乘以六識爲意處；大乘則以八識皆爲意處所攝也。法處，兼攝一切有爲法無爲法：受行三法及無表色等，有爲法者也；其解已詳前文；諸無爲者，指無爲法也；并字，示有爲法無爲法之界畔也。無爲對有爲而言；謂色心諸法，非本來常住，

必由四緣(四緣,我無無間緣,所緣緣,增上緣)而生,故名有爲;此諸法因果轉變,三世遷流,而生滅無常,故名有爲法;無爲法反之;非依四緣而生,其體雖生滅遷流,本來常住,凝然一味,故名無爲。小乘有立九種無爲者;大乘諸論,亦各不同,或立二無爲,或立八無爲,此論唯說四種;但是開合不同,要皆依 K 如而假立者也。謂虛空下,列四無爲之名:及者,虛空,非擇滅,擇滅,三法是假,真如是實,是假假實相遠義;而四法同名無爲,是合集義也。百法明門論,於此四法外,尙有不動滅,想想受滅,二無爲;令論唯舉四種;故於真如下如等字,等取二無爲也。虛空者,謂虛空能容受諸色,而了無障礙;真如於一切法,非一非異,非即非離,離諸障礙,猶如虛空;故從譬喻得名。當知此唯假有,非是實有。非擇滅者,謂諸煩惱,皆由無漏慧簡擇之力方得滅;令不由慧力而滅,故云非擇滅。繫者,指諸煩惱之繫縛而言;離此繫縛,皆由慧之簡擇力;令不由此,故云若滅非離繫。離煩惱對始者,煩惱是所始,慧力是能治,令不由慧力,故云離煩惱對治;諸蘊指色心等一切法,畢竟不生有二義:一,謂真如本性在凡在聖,本來明淨,不必由無漏簡擇力方顯,名爲擇滅;二,謂色心諸法,由衆緣而生,若遇緣闕不生則唯所依真理獨顯;此不生而滅,所顯真理,滅名非擇滅。此滅名亦唯假有,而非實有。云何擇滅,云何二字,疑是衍文;擇滅下,疑說者字。謂煩惱對治者,謂由無漏慧簡擇力,故此滅煩惱雜染法,究竟得證會真如;故名擇滅。此名亦唯假有,非是實有。真如者,真以別於

虛妄, 如以別於顛倒; 又真者實義。諸法, 即色心諸法; 諸法雖虛妄顛倒, 而法之本性, 則是實是常, 離於人我執及法我執, 故云法無我性。

Từ đây trở xuống, thuyết minh về mười hai xứ. Nhân... chín xứ, đã giải rõ ở đoạn trước trong phần sắc uẩn, cho nên nói “Như tiền dĩ thích”. “Xúc xứ” tuy cũng đã giải ở văn trước, nhưng nghĩa của xứ ở đây so rộng hơn, cho nên giải riêng thêm. Xúc, có năng xúc và sở xúc hai loại. Năng xúc lại phân làm hai: 1. tâm sở pháp, 2. Thân căn. Tâm sở pháp là pháp xứ sở nhiếp, thân căn là thân xứ sở nhiếp. Sở xúc cũng phân hai: 1. năng tạo bốn đại chủng, 2. sở tạo xúc; xúc trong sắc uẩn trước đây, đối với năng xúc sở xúc, chỉ lấy sở xúc và trong sở xúc chỉ lấy sở tạo xúc, nay xúc xứ này, đối với năng xúc sở xúc cũng chỉ lấy sở xúc mà trong sở xúc, gồm kiêm cả năng tạo bốn đại chủng, nên nói “Chư đại chủng”.

Một phần xúc, tức là hai mươi hai pháp sở tạo xúc. hai mươi hai pháp đã giải trước “Cập”, bốn đại chủng là thật, hai mươi hai pháp là giả, giả thật đều có ranh giới là nghĩa tương vi, nhưng đồng là xúc xứ sở nhiếp nên lại là nghĩa hiệp tập.

“Ý xứ” tức là thức uẩn, mà có sự sai thù giữa đại và tiểu thừa; tiểu thừa lấy sáu thức làm ý xứ; đại thừa thì cả tám thức đều nhiếp thu trong ý xứ.

“Pháp xứ”, thì gồm nhiếp tất cả các pháp hữu vi,

vô vi: ba pháp thọ, tưởng, hành và vô biểu sắc v.v là hữu vi pháp; ngghĩa đã giải trước. “Chư vô vi” là chỉ vô vi pháp. Chữ “Tinh”, là chỉ nghĩa sắc pháp, tâm pháp tương vi; chữ “Cập” là chỉ ranh giới hữu vi pháp vô vi pháp. Vô vi là đối với hữu vi mà nói, nghĩa là các pháp sắc tâm, chẳng phải xưa nay là thường trụ, mà tất do bốn duyên (nhân duyên. Đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên) mà sanh khởi, nên nói hữu vi; các pháp nhân quả chuyển biến này, ba đời lưu chuyển, sanh diệt vô thường, cho nên nói hữu vi pháp; Vô vi pháp thì trái lại; không nương bốn duyên mà sanh, thể nó xa lìa sanh diệt thiên lưu, bốn lai thường trụ, ngưng đọng một vị, nên gọi vô vi.

Tiểu thừa có lập chín loại vô vi; đại thừa trong các bộ luận cũng mỗi không đồng, hoặc lập hai vô vi, hoặc lập tám vô vi, hoặc lập sáu vô vi; ở luận này chỉ đề cập bốn loại, đó là sự khai hiệp không đồng nhau, cốt yếu là nương chân như mà giả lập.

“Vi hư không.. ” trở xuống, liệt kê tên của bốn pháp vô vi. “Cập” là hư không, phi trạch diệt, trạch diệt ba pháp là giả; chân như là thật, là nghĩa giả thật tương vi, mà bốn lại đồng là vô vi, nên có nghĩa hiệp tập.

Trong luận Bách pháp minh môn, ngoài bốn pháp này, lại còn hai pháp vô vi, đó là Bất động diệt, thọ tưởng diệt, trong luận này, chỉ nêu bốn

loại, cho nên sau chân như vô vi, có thêm chữ “Đẳng”, đẳng chính là chỉ hai pháp này vậy.

“Hư không” nghĩa là hư không có khả năng dung nạp các sắc pháp, rõ là không chướng ngại; chân như đối với các pháp, chẳng phải một mà cũng chẳng phải khác. Phi là phi ly, ly các chướng ngại, cũng như hư không; cho nên từ nơi ví dụ mà có tên. Nên biết đây chỉ là giả có mà chẳng phải thật có.

“Phi trạch diệt” nghĩa là các phiền não đều do năng lực vô lậu trí tuệ mới được diệt; nay không do tuệ lực mà diệt, nên nói “Phi trạch diệt”.

“Hệ” là chỉ sự trói buộc của phiền não. Xa lìa sự trói buộc này, đều do năng lực chọn lựa của tuệ. Nay không do như vậy, nên nói diệt được các phiền não chẳng phải do xa lìa các ràng buộc.

“Ly phiền não đối trị” phiền não là sở đối, tuệ lực là năng đối, nay không do tuệ lực nên nói ly phiền não đối trị; chữ uẩn là chỉ tất cả các pháp sắc tâm.

“Tất cánh bất sanh” có hai nghĩa; 1. nghĩa là chân như bốn tánh, tại phàm tại thánh, xưa nay minh tịnh, hà tất phải do năng lực vô lậu chọn lọc mới hiển thị, gọi là phi trạch diệt, 2. nghĩa các pháp sắc và tâm, do các duyên sanh, nếu duyên khuyết không sanh, nên chỉ nương chân lý riêng hiển thị, cái diệt bất sanh này hiển thị chân lý, cũng gọi phi trạch diệt. Tên gọi này cũng chỉ là giả hữu, mà

không phải thật có.

“Trạch diệt” nghĩa là do năng lực vô lậu tuệ, có khả năng diệt trừ các pháp tạp nhiễm phiền não, cứu cánh đắc chân như, cho nên gọi “Trạch diệt”. Tên gọi này cũng chỉ là giả hữu, chẳng phải thật có.

“Chân như”, “Chân” là khác với hư vọng, “Như” là khác với “Điên đảo”. Lại nữa chân có nghĩa là thật, như có nghĩa là thường.

Chư pháp tức là các pháp sắc và tâm, các pháp tuy hư vọng điên đảo, còn bản tánh các pháp, thì thật và thường, ly chấp trước nhân ngã, chấp trước pháp ngã, nên gọi pháp vô ngã tánh.

### Luân văn:

問, 處為何義? 答, 諸識生長門是處義。

**Vấn, xứ vi hà nghĩa? Đáp, chư thức sanh trưởng môn thị xứ nghĩa.**

\* \*  
\*

*Hỏi, nghĩa của xứ là thế nào? Đáp, điều kiện để các pháp sanh trưởng, là nghĩa của xứ.*

## Chú thích:

生, 謂初生; 長, 謂生長; 門者, 生長而所也。謂由過去現在之身, (即六根) 具, (即六境) 爲門, 能生未來之六識, 故名爲處。

“Sanh”, là mới sanh; “Trưởng”, là sanh trưởng; “Môn”, là chỗ sanh trưởng. Nghĩa là do thân quá khứ, hiện tại (*tức sáu căn*) đầy đủ, (*tức sáu cảnh*) là môn, có khả năng sanh sáu thức vị lai, nên gọi là xứ.

## Luân văn:

復有十八界: 謂眼界, 色界, 眼識界, 耳界, 聲界, 耳識界, 鼻界, 香界, 鼻識界, 舌界, 味界, 舌識界, 身界, 觸界, 身識界; 意界, 法界, 意識界。

眼等諸界, 及色等諸界, 如處中說。六識界者, 謂依眼等根, 緣色等境, 了別為性。意界者, 即彼無間滅等; 為顯第六識依止, 及廣建立十八界故。

如是色蘊, 即十處十界, 及法處法界一分。識蘊即意處, 及七心界。餘三蘊, 及色蘊一分, 并諸無為, 即法處法界。

**Phục hữu thập bát giới: Vị nhân giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới; thiết giới, vị giới, thiết thức giới; thân giới, xúc giới, Thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức**

giới.

Nhãn đẳng chư giới, cập sắc đẳng chư giới, như xứ trung thuyết. Lục thức giới giả, vị ư nhãn đẳng căn, duyên sắc đẳng cảnh, liễu biệt vì tánh. Ý giới giả, tức bỉ vô gián diệt đẳng; vi hiển đệ lục thức y chỉ, cập quảng kiến lập thập bát giới cố.

Như thị sắc uẩn, tức thập xứ thập giới, cập pháp xứ pháp giới nhất phần. thức uẩn tức ý xứ, cập thất tâm giới. Dư tam uẩn, cập sắc uẩn nhất phần, tịnh chư vô vi, tức pháp xứ pháp giới.

\* \*  
\*

*Lại có mười tám giới: là nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới; thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới; thân giới, xúc giới, thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới.*

*Nhãn v.v các giới, và sắc v.v các giới, như trong phần nói về xứ đã nói. Sáu thức giới, nghĩa nương các căn: nhãn v.v. duyên các cảnh như sắc v.v. minh liễu phân biệt làm tánh. Ý giới, tức nói ý thức (bỉ) vô gián diệt v.v., làm hiển thị đệ lục thức y chỉ, và kiến lập mười tám giới.*

*Như vậy, sắc uẩn, tức mười xứ, mười giới và một phần pháp xứ pháp giới. Thức uẩn là ý xứ, và bảy tâm giới. Ngoài ra ba uẩn và một phần sắc uẩn, cùng các pháp vô vi, tức pháp xứ, pháp giới.*

### Chú thích:

此下明十八界:即等者,等取耳,鼻,舌,身,四法;色等者,等取聲,香,味,觸,法,五法;如處中說,信

此十一界；與十二處中所說相同；意境則於下文別說之也。六識界，指眼，耳，鼻，舌，身，意，之六識而言。眼等為所依根，色等為所緣境；舉所依所緣，以顯能依依能緣之識體；謂六識依根緣境而能了別也。意境者，別說意根界也。彼字，指上文意識而言；無間滅者，謂現意識落謝過去，無間又生現意識，是知無間滅意，為現識之能生因也。等者，等取七八二識；此二識，為第六識之所依，故以七八二識及無間滅意總束為意境也。為顯下，明別立意根之由。等六識所依止者，即指意根可知；為欲顯示第六識之所依止，及廣建立十八界，故別立意界也。（按十二處中之意處，統括八識（識蘊）而言，黍此此處意境，則專指無間滅意及七八識，故別說之。）如是色蘊下，分配蘊處界三科：十處十界，即眼，耳，鼻，舌，身，色，聲，香，味，觸，也。法處法界一分，即指無表色也。識蘊即意處，意處中攝八識也。七心界者，即六識界意境也。餘三蘊，指受，想，行，三蘊；色蘊一分，即無表色；此與諸無為，皆屬法處法界所攝也。以圓示之如左：(xem biểu đồ)

Từ đây trở xuống, thuyết minh mười tám giới. “Nhân đẳng”, chữ đẳng là gồm nhĩ, tử, thiệt, thân bốn pháp, “Sắc đẳng”, chữ đẳng là gồm thanh, hương, vị, xúc, pháp, năm pháp, như trong phần nói về xứ đã nói, mười một giới này cùng với mười hai xứ đã nói. Tương đồng ý giới, thì trong văn dưới đây sẽ giải thích riêng.

Sáu thức giới, là chỉ nhãn, nhĩ, tử, thiệt, thân, ý sáu thức. Nhãn... là căn sở y, sắc... là cảnh sở duyên, nêu sở y, sở duyên, để chỉ rõ thức thể năng y năng duyên, nghĩa là sáu thức nương căn, duyên cảnh mà có khả năng minh liễu phân biệt. “Ý giới”, nói riêng là ý căn giới. Chữ “Bỉ” là chỉ ý thức trong văn ở trên, “Vô gián diệt”, nghĩa là hiện tại ý thức quá khứ rơi rớt lại, không gián đoạn lại sinh hiện tại ý thức, vậy nên biết vô gián diệt ý, là cái nhân năng sanh hiện thức.

“Đẳng”, là bao gồm hai thức, bảy và tám, hai thức này là sở y của đệ lục thức, cho nên lấy thức thứ bảy, thức thứ tám và Vô gián diệt ý gộp chung lại làm ý giới.

“Vị hiển...” trở xuống, là thuyết minh nguyên do biệt lập ý căn.

“Đệ lục thức sở y chỉ”, là chỉ ý căn có thể biết, là muốn hiển thị chỗ y chỉ của đệ lục thức, và kiến lập mười tám giới, nên biệt lập ý giới (*Xét ý xứ trong mười hai xứ, tổng quát tám thức (thức uẩn) mà nói, xứ ý giới này, chuyên chỉ cho vô gián diệt ý và hai thức bảy tám, cho nên nói riêng*).

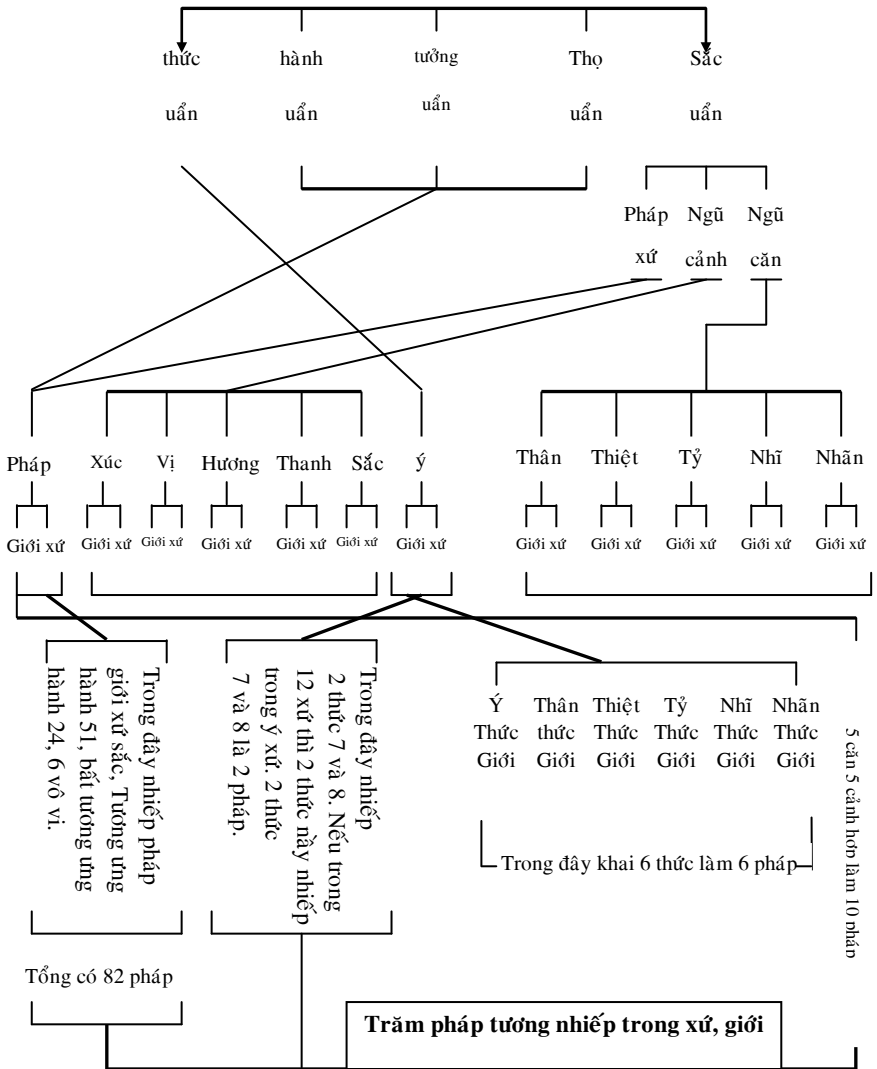
“Như thị sắc uẩn” trở xuống, là phân phối ba khoa. Xứ giới: mười xứ mười giới, tức nhãn, nhĩ, tử, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc vậy. Một phần pháp xứ pháp giới, tức chỉ vô biên sắc. Thức uẩn tức ý xứ, trong ý xứ gồm tám thức.

“Bảy tâm giới”, tức sáu thức giới và ý giới. Còn

ba uẩn, là chỉ Thọ, tưởng, hành ba uẩn, một phần sắc uẩn, tức vô biểu sắc, Đây cùng các pháp vô vi đều nhiếp thuộc pháp xứ pháp giới.

(Hình 7)

## Bản Đồ Ba Khoa Tương Nhiếp



Luận văn:

問界為何義。答任持無作用性，自相，是界義。

**Vấn, giới vi hà nghĩa? Đáp, nhiệm trì vô tác dụng  
tánh, tự tướng, thị giới nghĩa.**

\* \*  
\*

*Hỏi, nghĩa giới như thế nào? Đáp, có khả năng giữ gìn  
tự tướng các chủng tử đó là nghĩa giới.*

Chú thích:

無作用性自相者，指種子而言；根境識相對，能  
任持種子自相不失，故名爲界。

“Vô tác dụng tánh tự tướng”， là chỉ nói đến  
chủng tử, căn, cảnh, thức đối nhau, có khả năng giữ  
gìn tự tướng chủng tử không mất, nên gọi giới.

Luận văn:

問，以何義故，說蘊界處等。答，對治三種我執  
故：所謂一性我執，受者我執，作者我執，如其次  
第。

**Vấn, dĩ hà nghĩa cố, thuyết uẩn giới xứ đẳng? Đáp,  
đối trị tam chủng ngã chấp cố: Sở vị nhất tánh ngã chấp,**

**thọ giả ngã chấp, tác giả ngã chấp, như kỳ thứ đệ.**

\* \*

\*

*Hỏi, dùng nghĩa gì mà nói uẩn giới xử...? Đáp, đối trị ba loại ngã chấp: Nhất tánh ngã chấp, thọ giả ngã chấp và tác giả ngã chấp, thứ tự như vậy.*

### Chú thích:

何義者, 道理義也。說者, 佛及聖人所說也。一性我執者, 是即蘊計我之外道所執也。彼計五蘊即是我, 故爲一性我執, 謂諸外道大都計識爲我之自體, 於餘四蘊, 計爲我所, 識之所依, 猶如舍宅。令欲破彼執, 故說蘊有五, 不減不增, 並非我及我所也。受者我執, 非作我執, 是離蘊計我之外道所執也。彼言離五蘊外, 別有我體, 能受報能作業也。如其次第者, 謂欲破外道之三種我執, 故次第說蘊處界也。

“Hà nghĩa”, là nghĩa đạo lý. “Thuyết”, là lời Phật và Thánh nói ra.

“Nhất tánh ngã chấp”, là sở chấp của ngoại đạo, đối với uẩn mà chấp ngã. Ngoại đạo chấp năm uẩn là ngã, cho nên gọi nhất tánh ngã chấp, nghĩa là các hàng ngoại đạo, đại bộ phận cho rằng, thức là tự thể của ngã, đối với bốn uẩn khác, chấp làm ngã sở, sở y của thức, cũng như nhà cửa.

Nay muốn phá cái chấp đó, nên nói uẩn có năm,

không, giảm, không tăng, cũng chẳng phải ngã và ngã sở.

“Thọ giả ngã chấp”, “Tác giả ngã chấp”, là ly uẩn, và sở chấp ngã của ngoại đạo. Ngoại đạo nói, ngoài năm uẩn luôn có ngã thể, có khả năng thọ báo, tạo nghiệp.

“Như kỳ thứ đệ”, nghĩa là muốn phá ba loại chấp ngã của ngoại đạo, nên tuần tự thứ lớp nói về uẩn, xứ, giới.

### Luận văn:

復次此十八界

### **Phục thứ: Thử thập bát giới.**

\* \*  
\*

*Lại nữa, đây là mười tám giới.*

### Chú thích:

此下十八界分別，有十二門：一有色無色門，二有見無見門，三有對無對門，四有漏無漏門，五繫不繫門，六蘊取蘊門，七三性門，八內外門，九有緣無緣門，十有分別無分別門，十一執受非執受門，十二同分彼同分門。

Từ đây trở xuống, phân biệt mười tám giới, có mười hai môn: 1. Hữu sắc, vô sắc môn. 2. Hữu kiến vô kiến môn, 3. Hữu đối vô đối môn, 4. Hữu lậu vô lậu môn. 5. Hệ bất hệ môn. 6. Uẩn thủ uẩn môn, 7. Tam tánh môn, 8. Nội ngoại môn, 9. Hữu duyên vô duyên môn, 10. Hữu phân biệt vô phân biệt môn. 11. Chấp thọ phi chấp thọ môn. 12. Đồng phần bỉ đồng phần môn.

### Luân văn:

幾有色?謂十界,一少分,即色蘊自性。幾無色?謂所餘界。

**Kỷ hữu sắc? Vị thập giới, nhất thiểu phần, tức sắc uẩn tự tánh. Kỷ vô sắc? Vị sở dư giới.**

\* \*  
\*

*Có bao nhiêu hữu sắc? Nghĩa là mười giới, một phần ít, tức tự tánh sắc uẩn. Có bao nhiêu vô sắc? Nghĩa là số giới còn lại.*

### Chú thích:

第一有色無色分別門:十界,即五根五境;一少分,即法界一分,謂法處所攝色。色蘊自性者,上文十明所界等,各各其色自相;故云色蘊自性。所餘

界者, 謂眼等六識界, 及意界全, (此中攝七八二識) 法界一分; (此中除法處色) 即相應法五十一, 不相應法二十四, 及六無爲也。

**Môn thứ nhất: Phân biệt hữu sắc vô sắc:**

Mười giới, tức năm căn năm cảnh, một phần ít, tức một phần pháp giới, nghĩa pháp xứ sở, nhiếp sắc.

“Sắc uẩn tự tánh”, trên đây đã rõ mười giới... mỗi mỗi đều đủ tự tướng sắc, nên gọi sắc uẩn tự tánh.

“Sở dư giới”, Nghĩa là nhãn... sáu thức giới và ý giới toàn phần (gồm hai thức bảy và tám), một phần pháp giới (trong đây trừ pháp xứ sắc) tức năm mười một pháp tương ứng hành, hai mươi bốn pháp bất tương ứng hành và sáu pháp vô vi vậy.

Luân văn:

幾有見? 謂一色界。幾無見? 謂所餘界。

**Kỷ hữu kiến? Vị nhất sắc giới. Kỷ vô kiến? Vị sở dư giới.**

\* \*

\*

*Có bao nhiêu hữu kiến? Nghĩa là một sắc giới. Có bao nhiêu vô kiến? Nghĩa là số giới còn lại.*

## Chú thích:

第二有見無見分別門：一色界者，謂色塵差別，有三十二種：即顯色四，形色二十，表色八；皆是眼所行境，故名有見。所除界者，謂除十七界，與有見相違，故名無見。

Môn thứ hai: Phân biệt hữu kiến vô kiến:

“Nhất giới sắc” nghĩa là: sắc trần có ba mươi hai loại khác nhau: hiển sắc bốn, hình sắc hai mươi, biểu sắc tám, đều là cảnh sở duyên của nhãn thức, cho nên gọi hữu kiến.

“Sở dư giới”, nghĩa là còn mười bảy giới cùng với hữu kiến tương vi, cho nên nói vô kiến.

## Luân văn:

幾有對?謂十色界。若彼於此,有所礙故。幾無對?謂所餘界。

**Kỷ hữu đối? Vị thập sắc giới. Nhược bỉ ư thử, hữu sở ngại cố. Kỷ vô đối? Vị sở dư giới.**

\* \*  
\*

*Có bao nhiêu hữu đối? Nghĩa là mười sắc giới.*

*Trong các sắc pháp, bỉ (năng) đối với thử (sở) có chướng ngại. Có bao nhiêu vô đối? Nghĩa còn các giới khác.*

## Chú thích:

第三有對無對分別門：十色界者，五根五境也。諸色法中，彼與此能所互礙，爲有對；能所不相礙，爲無對。所餘界者，六識界，意界，法界也。

Môn thứ ba: phân biệt hữu đối và vô đối.

“Mười sắc giới”, là năm căn năm cảnh. Trong các sắc pháp, pháp này đối với pháp kia, năng sở hỗ tương trở ngại, gọi là hữu đối, năng sở không trở ngại nhau, gọi là vô đối.

“Sở dư giới”. Là sáu thức giới, ý giới, pháp giới.

## Luân văn:

幾有漏?謂十五界, 及後三少分, 謂於是處煩惱起故, 現所行處故。幾無漏?謂後三少分。

**Kỷ hữu lậu? Vị thập ngũ giới, cập hậu tam thiếu phần, vị ư thị xứ phiền não khởi cố, hiện sở hành cố. Kỷ vô lậu? Vị hậu tam thiếu phần.**

\* \*  
\*

*Có bao nhiêu hữu lậu? Có nghĩa là mười lăm giới và ba thiếu phần sau, có nghĩa là chỗ phiền não khởi sanh, là chỗ sở hành hiện tại. Có bao nhiêu vô lậu? Nghĩa là ba thiếu phần sau.*

## Chú thích:

第四有漏無漏分別門：十五界者，五根，五境，五識界也。後三少分者，意界，法界，意識界也。此三者通乎有漏無漏，令唯取通乎有漏一邊而言，故云少分。無漏門唯取三者通乎無漏一邊而言。故亦云少分。

### Môn thứ tư: Phân biệt hữu lậu vô lậu:

“Mười tám giới”, là năm căn, năm cảnh và năm thức giới. “Hậu tam thiếu phần”, là ý giới, pháp giới, ý thức giới. Ba giới này thông cả hữu lậu vô lậu, nay chỉ thông có một bên là hữu lậu nên nói thiếu phần.

Vô lậu môn, chỉ gồm ba giới và hợp thông một bên vô lậu nên nói thiếu phần.

## Luận văn:

幾欲界繫?謂一切。幾色界繫?謂十四;除香味及鼻舌識。幾無色界繫?謂後三。幾不繫?謂即彼無漏。

**Kỷ dục giới hệ? Vị nhất thiết. Kỷ sắc giới hệ? Vị thập tứ, trừ hương vị cập tỷ thiết thức. Kỷ vô sắc giới hệ? Vị hậu tam. Kỷ bất hệ? Vị tức bỉ vô lậu.**

\* \*

\*

*Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi dục? Nghĩa là tất cả. Có bao nhiêu giới lệ thuộc sắc giới? Là mười bốn giới. Trừ hương, vị, và tử thiệt thức. Có bao nhiêu giới lệ thuộc vô sắc giới? nghĩa là ba giới sau. Có bao giới không lệ thuộc? Nghĩa là các pháp vô lậu vậy.*

Chú thích:

第五繫不繫分別門：一切者，謂十八界皆全也。繫謂繫縛，謂被欲界貪等煩惱所繫縛，具足十八也。色界中，無香味二境，舌二識無所緣，故除之。後三者，即眼界，法界，及意識界也。要離色欲，方得生無色界；故無色界中，無十色界，亦無五識；唯有後三者，為無色界繫。即彼無漏者，彼，指十八界而言；謂即彼中後三者之通乎無漏一分也。

Môn thứ năm: Phân biệt hệ (lệ thuộc) bất hệ:

“Nhất thiết”, là mười tám giới đều lệ thuộc toàn phần. (hệ), là ràng buộc.

Nghĩa là bị tham... phiền não ở cõi dục ràng buộc, đầy đủ cả mười tám giới. Trong sắc giới, không có hai trần cảnh là hương và vị, tử và thiệt hai thức không có cảnh sở duyên, cho nên trừ ra.

“Hậu tam”, tức là: ý giới, pháp giới, và ý thức giới. Cốt yếu là xa lìa sắc dục, mới được sanh vô sắc giới, cho nên trong cõi vô sắc, không có mười sắc giới, cũng không có năm thức, chỉ có ba giới sau

(ý giới\_ pháp giới\_ ý thức giới) là bị ràng buộc ở cõi vô sắc.

“Tức bỉ vô lậu”, “bỉ”, là chỉ mười tám giới, nghĩa là trong mười tám giới (bỉ), ba giới sau, thông với một phần vô lậu.

### Luận văn:

幾蘊所攝?謂除無為。幾取蘊所攝?謂有漏。

**Kỷ uẩn sở nhiếp? Vị trừ vô vi. Kỷ thủ uẩn sở nhiếp?  
Vị hữu lậu.**

\* \*  
\*

*Có bao nhiêu uẩn sở nhiếp? Nghĩa là trừ vô vi. Có bao nhiêu thủ uẩn sở nhiếp? Nghĩa là hữu lậu.*

### Chú thích:

第六蘊取蘊分別門:蘊門中除無為者,即就法界所攝法中除六無為也。取蘊,即五取蘊;詳詳見前云何貪注文。有漏,即十五界及後三少分也。

**Môn thứ sáu: Phân biệt uẩn, thủ uẩn:**

Trong môn uẩn trừ vô vi, tức căn cứ pháp sở nhiếp trong pháp giới trừ sáu pháp vô vi. Thủ uẩn, tức là ngũ thủ uẩn, xem thêm ở văn chú thích trước, trong phần “Vân hà tham”.

“Hữu lậu”, tức mười lăm giới và một phần ít của ba

giới sau (ý giới, pháp giới, ý thức giới)

Luận văn:

幾善?幾不善?幾無記?謂十通三性,七心界色,聲,及法界一分,八無記性.

**Kỷ thiện? Kỷ bất thiện? Kỷ vô ký? Vị thập thông tam tánh, thất tâm giới sắc, thanh, cập pháp giới nhất phần, bát vô ký tánh.**

\* \*  
\*

*Bao nhiêu thiện? Bao nhiêu bất thiện, bao nhiêu vô ký? Nghĩa là mười giới thông cả ba tánh, bảy tâm giới, sắc, thanh và một phần của pháp giới. Còn tám giới khác đều thuộc vô ký tánh.*

Chú thích:

第七三性分別門:七心界者,即六識界,意界也。色聲二界通三性者,色聲之自體,本無善惡性;隨能發之心,假說爲善爲惡也。法界一分通三性者,指相應心所五十一法中:除善心所十一;本感六,隨感二十外;其餘徧行,別境,不定諸心所,皆通乎三性,故分一分。八無記者,眼等五根,及香,味,觸,八者,皆屬無記性也。

Môn thứ 7: phân biệt ba tánh:

“Bảy tâm giới”, tức là sáu thức giới, ý giới. “Sắc giới, hương giới, hai giới này thông cả ba tánh”, là tự tánh của sắc giới và thính giới, vốn không có tánh thiện hay ác, tùy theo tâm mà phát khởi, cho nên giả nói thiện nói ác. Một phần của pháp giới thông cả ba tánh là chỉ năm mười một món tương ứng tâm pháp, trừ mười một thiện, sáu căn bản hoặc, hai mươi tùy hoặc, còn lại các tâm sở biến hành, biệt cảnh, bất định, điều thông cả ba tánh cho nên nói nhất phần.

“Bát vô ký”, là nhãn... năm căn, và hương, vị, xúc cả tám đều thuộc vô ký tánh.

### Luân văn:

幾是內?謂十二,除色,聲,香,味,觸,及法界。  
(儀脫一分二字)幾是外?謂所餘六。

**Kỷ thị nội? Vị thập nhị, trừ sắc, thanh, hương, vị, xúc, cập pháp giới. (nghi thoát nhất phần nhị tự). Kỷ thị ngoại? Vị sở dư lục.**

\* \*  
\*

*Bao nhiêu là nội? Nghĩa là mười hai, trừ sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp giới (ở đây nghi thiếu hai chữ nhất phần). Bao nhiêu là ngoại? Nghĩa là còn lại là sáu giới.*

### Chú thích:

第八內外分別門：十二者，指六根六識也。所餘六者，即色，聲，香，味，觸，法，之六境也。

Môn thứ tám: Phân biệt nội ngoại:

“Thập nhị”, là chỉ sáu căn, sáu thức. “Sở dư lục”, là sắc, thanh, hương, vị, xúc, sáu cảnh.

Luận văn:

幾有緣?謂七心界, 及法界少分心所法性。幾無緣?謂餘十, 及法界少分。

**Kỷ hữu duyên? Vị thất tâm giới, cập pháp giới thiểu phần tâm sở pháp tánh. Kỷ vô duyên? Vị dư thập, cập pháp giới thiểu phần.**

\* \*  
\*

*Bao nhiêu hữu duyên? Nghĩa là bảy tâm giới, và thiểu phần pháp giới, tâm sở tánh. Bao nhiêu vô duyên. Nghĩa là còn lại mười, và thiểu phần pháp giới.*

Chú thích:

第九有緣無緣分別門：有緣者，有所緣也。無緣者，無所緣也。緣謂攀緣，心及心所法，名能緣；境是所緣；有彼所緣，名有所緣；無彼所緣，名無所

緣。六識界, 意界, 及法界少分所攝相應諸心所法, 名無緣。

Môn thứ chín: Phân biệt hữu duyên vô duyên:

“Hữu duyên” là có sở duyên. “Vô duyên”, là không sở duyên. Duyên là phan duyên (vinh leo), tâm và tâm sở pháp là năng duyên, cảnh là sở duyên, có cảnh sở duyên, gọi là hữu sở duyên, không cảnh sở duyên, gọi là vô sở duyên.

Sáu thức giới, ý giới và thiếu phần pháp giới sở nhiếp tương ứng với các tâm sở pháp, gọi hữu duyên.

Còn mười sắc giới và thiếu phần pháp giới sở nhiếp, không tương ứng các tâm sở pháp, gọi vô duyên.

Luân văn:

幾有分別? 謂意識, 意界, 及法界少分。

**Kỷ hữu phân biệt? Vị ý thức giới, ý giới, cập pháp giới thiếu phần .**

\* \*  
\*

***Bao nhiêu hữu phân biệt? Nghĩa là nương ý thức giới, ý giới, và thiếu phần pháp giới.***

Chú thích:

第十有無分別門：眼界少分，除等八識外，指等七識無間滅二者言之。法界少分，指相應法而言。此處說五識爲無分別；不云幾無分別；不云幾無分別者，舉有以例無也。

Môn thứ mười: Phân biệt hữu và vô:

Thiếu phần ý giới là nói trừ ngoài đệ bát thức, chỉ có thêm đệ thất thức vô gián diệt là hai thức. Thiếu phần pháp giới là chỉ tương ưng pháp. Ở chỗ này nói năm thức là vô phân biệt, mà không nói bao nhiêu vô phân biệt, là nói cái có để sanh cái không.

Luân văn:

幾有執受?謂五內界, 及四界少分; 謂色, 香, 味, 觸。幾非執受?謂餘九, 及四少分。

**Kỷ hữu chấp thọ? Vị ngũ nội giới, cập tứ giới thiếu phần; vị sắc, hương, vị, xúc. Kỷ phi chấp thọ? Vị dư cửu, cập tứ thiếu phần.**

\* \*  
\*

*Bao nhiêu hữu chấp thọ? Nghĩa là năm nội giới, và thiếu phần bốn giới, là sắc, hương, vị, xúc. Bao nhiêu phi chấp thọ? Nghĩa là chín giới khác, và thiếu phần bốn giới thuộc ngoại giới.*

Chú thích:

第十一執受非執受分別門：能生苦樂爲執受，反此爲非執受。五內界者，眼等五根，四界少分者，五境中除聲外，色，香，味，觸，之屬屬於內者，爲有執受也。此色香味觸，即扶根塵；第八識攝爲自體，故能生苦樂；若聲則但爲境，第八識不攝爲自體，不生苦樂，故非執受也。餘九者，七心界，（六識界意界）法界，及聲界；四少分者，色，香，味，觸，之屬於外者也。七心界，非第八識所攝自體；法界，但爲意識所緣之境，故與聲同；皆非執受。

Môn thứ mười một: Phân biệt chấp thọ và phi chấp thọ:

Có khả năng biết khổ biết lạc là chấp thọ, trái lại là phi chấp thọ. Năm nội giới, là năm căn, nhãn... , thiếu phần bốn giới, là trong năm cảnh trừ thanh giới ra, còn lại là sắc, hương, vị, xúc, thuộc về nội giới, là hữu chấp thọ. Sắc, hương, vị, xúc này là phù căn trần, đệ bát thức thu nhiếp làm tự thể, cho nên có khả năng sanh khổ, sanh lạc, còn thanh giới chỉ là cảnh, đệ bát thức không thể nhiếp làm tự thể. Nên không thể sanh khổ, lạc, cho nên gọi là phi chấp thọ.

Trừ chín giới, là bảy tâm giới (*sáu thức giới, ý giới*) pháp giới, và thanh giới, thiếu phần bốn giới, là sắc, hương, vị, xúc là thuộc ngoại giới. Bảy tâm giới không nhiếp trong tự thể đệ bát thức; pháp giới, chỉ

là cảnh sở duyên của ý thức, nên cùng với thanh đồng đều là phi chấp thọ vậy.

Luân văn:

幾同分?謂五內有色界,與彼自識等境界故。幾彼同分?謂彼識空時,與自類等故。

**Kỷ đồng phân? vị ngữ nội hữu sắc giới, dự bỉ tự thức đẳng cảnh giới cố. Kỷ bỉ đồng phân? vị bỉ tự thức không thời, dự tự loại đẳng cố.**

\* \*  
\*

*Bao nhiêu đồng phân? Nghĩa là năm nội hữu sắc giới (tức chỉ năm căn), cùng với tự thức đồng cảnh giới sở duyên. Bao nhiêu chủng loại tương đồng với đồng phân? nghĩa là khi đồng phân không có (thiếu) tự thức, cùng tự loại tương đồng.*

Chú thích:

第十二同分彼同分分別門:根境識三者,更相交涉,故名爲分。大眾彼此同有此分,故名同分。三者若闕其一,名彼同分。五內有色界者,指五根而言;自識者,五根各自之五識;(如眼根與根識爲自)境界者,五根五識各自之所緣境;等者,言根與自識等同境界,即於境界相似相續而生,三法行相均等也。彼同分者,謂與彼同分種類相同也;彼,指同分

而言；同分者，自名也；謂根境識三法行相相同，名同分；三法中若闕自識之時（自識空時），則所闕自識行相不同，故不名同分；而種類則與彼同，故名彼同分。令分彼自識空時與自類等者，即以種類相同義，解釋彼同分也。

Môn thứ mười hai: phân biệt đồng phần và bỉ đồng phần:

Căn, cảnh, thức ba pháp cùng nhau hoà hiệp giao thiệp, gọi là “Phần”. Đại chúng bĩ thử ai nấy đều có phần này, nên gọi “Đồng phần”, trong ba pháp, nếu thiếu một, gọi là “Bỉ đồng phần”.

“Ngũ nội hữu sắc giới”, là chỉ năm căn, “Tự thức” là năm căn, mỗi căn đều có 5 (*như nhãn căn cùng với nhãn thức là tự*) “Cảnh giới” là năm căn năm thức, mỗi mỗi đều tự có cảnh sở duyên, “Đẳng” là mỗi căn cùng với tự thức đẳng đồng cảnh giới, tức là đối với cảnh giới tương tự tương tục mà sanh khởi, hành tướng ba pháp (*căn, cảnh, thức*) đồng đều bình đẳng.

“Bỉ đồng phần”, nghĩa là cùng với chủng loại đồng phần tương đồng. “Bỉ”, là chỉ đồng phần, “Đồng phần” là tên tự; nghĩa là hành tướng ba pháp căn, cảnh, thức, tương đồng gọi là đồng phần, mà chủng loại cùng với đồng phần tương đồng, nên gọi là bỉ đồng phần; Trong ba pháp, nếu khi thiếu tự thức (*tự thức không thời*) thiếu tự thức, là bất đồng, cho nên không gọi đồng phần, mà chủng loại thì cùng

với đồng phần kia đồng, nên gọi bỉ đồng phần.

Nay nói “Bỉ tự thức không thời dự tự loại đẳng”, tức lấy nghĩa chủng loại tương đồng, để giải thích “Bỉ đồng phần”.

*Dịch xong mùa An cư năm Giáp Thân*

*Phật lịch 2548 - 2004*

*Tỳ Kheo Thích Thiện Hạnh*







